

CÁC THỦ ẤN CỦA PHẬT GIÁO

Ý NGHĨA CỦA THỦ ẤN

Thủ Ấn (tiếng Phạn là Mudra_ Tiếng Tây Tạng là Phyag-rgya), lại xưng là Ấn Khế, hiện nay thường chỉ các loại tư thế được kết hợp bởi hai bàn tay với các ngón tay của Hành Giả khi tu Pháp Mật Giáo. Dịch âm là Mẫu Đà La, Mộ Nại La, Mẫu Nại La. Hoặc xưng là Ấn Tướng, Khế Ấn, Mật Ấn, hoặc xưng đơn giản là Ấn.

Thủ Ấn của Phật, Bồ Tát với Bản Tôn tượng trưng cho Nguyên Lực đặc thù và Nhân Duyên của Ngài, do đó khi chúng ta cùng với Ngài kết Thủ Ấn tương đồng sẽ có dịp sinh ra lượng sức mạnh của thân thể và lượng sức mạnh của ý niệm. Điều đó hòa chung với trạng thái thân tâm của lượng sức mạnh Bản Vị tu chứng của Phật, Bồ Tát với Bản Tôn, hướng chỉ là đích tương ứng.

Trong Mật Giáo, Thủ Ấn nhằm chỉ hiện tượng mà các Tôn trong Mạn Đồ La Hải Hội dùng để biểu thị Cảnh Giới Tam Muội nội chứng của mình, hoặc người tu hành dùng biểu đạt rõ sự tương đồng với Bản Thể của các Tôn, còn Mật Ấn đã kết ở trên ngón tay của mình thì thuộc về Thân của Bản Tôn, là Thân Mật trong ba Mật: Thân, Ngữ, Ý.

Ba Mật (tiếng Phạn là Trini-gùhyani) là chỉ ba Nghiệp bí mật, tức là **Thân Mật** (Kàya-guhya), **Khẩu Mật** (Vàg-guhya) hoặc xưng là **Ngữ Mật; Ý Mật** (Mano-guhya) hoặc xưng là **Tâm Mật** (Citta-guhya), chủ yếu đến từ giáo thuyết của Mật Giáo

Do ba Mật của Đấng **Phật Đà** (Buddha) có tác dụng rất ư nhỏ nhiệm thâm sâu, chẳng phải là nơi suy tư theo kịp, dù là Bồ Tát mười Địa cũng chẳng thể biết rõ hoàn toàn, cho nên xưng là **ba Mật**. Nếu đem tương ứng với ba Nghiệp của chúng sinh thì hay sinh khởi đại dụng chẳng thể nghĩ bàn.

Tuy ba Nghiệp của chúng sinh là nơi Tọa Nhiễm, nhưng vẫn có thể khế hợp với ba Mật của Phật, lại đều nhiếp ở trong đó mà Thể Tính của tự tâm chúng sinh đồng với ba Mật của Phật, tức **Thật Tướng** ba nghiệp của chúng sinh đều là tác dụng của **Pháp Tính** (Dharmatà) cùng với ba Mật của Phật bình đẳng không hai, cho nên xưng là ba Mật

Trong ba Mật của chúng sinh, Hành Giả dùng tay kết Ấn Khế của Bản Tôn cho đến tất cả sự nghiệp của việc đi, đứng, ngồi, nằm....đều xưng là **Thân Mật**. Miệng tụng Chân Ngôn cho đến Khẩu Nghiệp của tất cả nhóm ngôn ngữ...đều xưng là **Khẩu Mật**. Trong tâm quán Bản Tôn cho đến tùy theo tất cả Nhân Duyên khởi niệm đều gieo trồng sự nghiệp... đều xưng là **Ý Mật**

Bàn rộng hơn thì **Thân Mật** chẳng phải là chỉ Thủ Ấn để dùng, không luận cách thức nhất định thế nào của Thân Thể đều thuộc ở phạm vi của Thân Mật. Bàn tay của con người rất linh hoạt khéo léo, hay tạo ra đầy đủ các loại dạng thức, có điều là xây dựng tại sự nhiễm ô đích thực trên sự **Vô Minh** (Avidya). Động lực đã tạo làm đều là đến từ sự tham lam, giận dữ, ngu si, kiêu ngạo, nghi ngờ... Ví dụ như nhân vì sự tức giận mà nắm bàn tay lại đánh người, thậm chí phát triển thành một bộ

Quyền Pháp, hoặc nắm chắc khởi vũ khí công kích hàng nhóm người khác, không có điều gì chẳng phải là vâng theo sự Vô Minh để khu động, việc đã tạo làm đưa đến sự nhiễm dính Nghiệp.

Theo nghĩa rộng mà giảng thì hết thấy động tác thuộc thân thể của mỗi con người đều là phạm vi của **Thân Nghiệp**, là mọi điều được khởi làm trong sự nhiễm ô, cho nên chẳng đồng với Thân trong sạch của Phật Bồ Tát

_ **Ba Mật** (tam mật) có thể chia làm hai loại Hữu Tướng (có tướng), Vô Tướng (không có tướng).

Lại **Hữu Tướng Tam Mật** là Phật cùng với chúng sinh trợ nhau dung nhiếp, vào cảnh giới Du Già. Hành Giả: Thân kết Ấn tức là **Thân Mật**, miệng tụng Chân Ngôn tức là **ngữ Mật**, Ý quán Bản Tôn tức là **Ý Mật**. Xưng là **Hữu Tướng Tam Mật**

Vô Tướng Tam Mật là chỉ hết thấy hành vi thuộc **Thân, Ngữ** của Hành Giả, điều mà Tâm của mình đã suy tư đều là Tam Mật. Xưng là **Vô Tướng Tam Mật**.

_ Kinh **Đại Nhật**, quyển 6 (Phẩm **Bản Tôn Tam Muội**): “Ấn Khế có thể chia thành hai loại Hữu Hình (có hình), Vô Hình (không có hình)”

_ **Đại Nhật Kinh Sớ**, quyển 20 giải thích: “Ấn Hình cũng có hai loại là Hữu Hình, Vô Hình.

Hình tức là màu của nhóm xanh, vàng, đỏ trắng...hình của nhóm vuông, tròn, tam giác...loại của co, duỗi, đứng với nơi đã trụ.

Ấn là Ấn đã cầm tức là loại: đao, bánh xe (luân) sợi dây, chày Kim Cương

Bắt đầu, Tâm phân biệt Duyên mà quán, tức là trước tiên quán **hình vẽ của Tôn**, quy ước theo điều này mà quán thì gọi là **Hữu Hình**. Sau dần dần thuần thục, lại dùng sức gia trì cho nên tự nhiên mà hiện, cùng với Tâm tương ứng. Khi ấy Bản Tôn chỉ theo Tâm hiện, chẳng khác với Duyên bên ngoài, cho nên nói là **Vô Hình** vậy

Còn **Hữu Tướng Tam Mật** là ba Mật của Phật, Bồ Tát, Bản Tôn gia trì ở trên ba Nghiệp của Hành Giả, cho nên xưng là **Tam Mật Gia Trì**.

Vô Tướng Tam Mật là ba Mật của Phật cùng với ba Mật của Hành Giả, tương ứng dung hợp cho nên xưng là **Tam Mật Tương Ứng**”

Mật Tông y theo **Tam Mật Gia Trì, Tam Mật Tương Ứng** này làm tác dụng rộng lớn khiến cho chúng ta hay chuyển thân Phạm Phu mà thành tự Thân Phật vậy.

Tóm lại là thông qua ba Mật **Thân Ngữ Ý** để tu trì, khiến cho chúng ta **Tức Thân Thành Phật**. Nhân vào điều này cho nên chúng ta nên suy nghĩ lại, dò xét ý nghĩa thâm sâu đích thực cùng với Hành Tướng của ba Mật **Thân Ngữ Ý** dùng làm Hạnh trước tiên (**tiên hạnh**) của việc tu tập ba Mật.

Bình thường chúng ta nhìn thấy Tượng tô vẽ (đồ tượng), tượng nặn đắp (sóc tượng) của Phật, Bồ Tát, Bản Tôn. Phần lớn dùng vật cầm giữ hoặc Thủ Ấn trên Thân của các Ngài để phán định tên gọi của Tôn ấy.

Thật ra, chẳng kể là Đức Phật **A Di Đà** (Amitàbha-buddha), Đức Phật **Thích Ca Mâu Ni** (Sàkya-muṇi-buddha), Đức Phật **Bất Động** (Akṣobhya-buddha) hoặc Đức Phật **Được Sư** (Bhaiṣajya-guru-buddha) trong quá trình các Ngài trụ ở đời thì Thủ Ấn đã kết có sự tương đồng. Bởi thế dùng Thủ Ấn với vật cầm giữ để phán đoán tên gọi của Tôn thì chẳng phải là phương pháp phân biện tuyệt đối.

Nhưng nếu chúng ta xem riêng từng tượng Phật một thì từ Thủ Ấn lại là điều mà có thể dùng để biết rõ nhân duyên Nguyên Lực đặc biệt với hoàn cảnh giác ngộ đặc biệt, cho đến trạng huống đặc biệt khi thành Đạo, lúc nói Pháp của vị ấy

Ví dụ như **Ấn Thuyết Pháp** với **Ấn Tiếp Dẫn** của Đức Phật A Di Đà là một kiểu mà mọi người đều biết rõ. Nhưng thật ra, Thủ Ấn ấy đã từng xuất hiện trên thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chẳng qua là hiện tại chúng ta nắm lấy Thủ Ấn để đặc thù hoá mà thôi. Do Ấn Thuyết Pháp với Ấn Tiếp Dẫn của Đức Phật A Di Đà đặc biệt thường dùng cho nên đã dùng Thủ Ấn này để phân biệt.

Thêm vào đó còn có **Ấn Cửu Phẩm Cửu Sinh**, ấy là khi Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn người **Cửu Phẩm Cửu Sinh** đã hiện bày cảnh giới **Đặc Hữu** (đặc biệt có đầy đủ, hoặc *có riêng lẻ*) là cảnh giới được hiện ra y theo sự thiết yếu của người vãng sinh. Với cách dẫn lối của các Ngài thì chín Thủ Ấn ấy chẳng phải nhất định là như thế, chẳng qua chỉ là sự đặc thù hoá trong Mật Giáo mà thôi

Đức Phật A Di Đà có khả năng tương ứng với nhân duyên, nên ngay lúc tiếp dẫn chúng **sinh Thượng Phẩm Thượng Sinh** thời hiện bày **Pháp Giới Định Ấn** an trụ tại Pháp Tính viên mãn

Hiểu thấu tỏ nhân duyên ấy thì chúng ta có thể chính xác nhận biết được Thủ Ấn.

_ Ở thời Cổ Đại, khi Hành Giả tu Pháp, kết Thủ Ấn thời có những việc cần chú ý như sau:

Tại **Đại Nhật Kinh Sớ**, quyển 13 dẫn thuật Pháp mà Ngài **Thiện Vô Úy** đã nói là: “Pháp **Bí Ấn** ở phương Tây (Ấn Độ) lúc làm thời lại rất cung kính, chủ yếu ở trong Tôn Thất, nơi thanh khiết...nên tắm gội nghiêm thân. Nếu người chẳng mỗi mỗi tắm rửa, ắt nên rửa sạch bàn tay, xúc miệng, dùng hương xoa bôi xoa bàn tay...rồi mới được làm vậy. Lại lúc làm thời nên phải giữ Uy Nghi, ngồi Kiết Già. Nếu chẳng như thế sẽ bị tội khiến cho Pháp chẳng được mau thành”

Đại ý nói: “Lúc kết Thủ Ấn thời ngay trên hoàn cảnh, cần thiết chọn lựa cái Thất sạch sẽ thanh khiết, tắm gội thân sạch sẽ, nghi dung đoan chính, ngồi Kiết Già rồi mới có thể kết Ấn. Nếu không có Pháp: tắm gội thì cần yếu trước tiên làm sạch bàn tay, xúc miệng, dùng hương xoa bôi bàn tay. Dùng điều này để biểu thị cho ý **cung kính thận trọng**.”

Ngoài điều này, trong **Thanh Long Tự Nghi Quỹ** cũng nói: “*Kết Ấn để giao tiếp thì cầu niệm chư Phật gia bị, ắt có thể được Tất Địa*”

Ngoài ra trong Kinh nói: “*Lúc kết Khế Ấn thời chẳng nên ở chỗ hiển lộ*”. Như **Đà La Ni Tập Kinh**, quyển Trung nói: “*Người tác Ấn Chú Pháp ở chỗ lộ thiên sẽ bị Quỷ Thần ác được dịp thuận tiện gây hại*”

Lại nói: “*Ở trước tượng Bản Tôn, tác Ấn thì nên dùng Cà Sa hoặc cái khăn sạch che trùm lên trên*”

Bởi thế ở Nhật Bản, **Đông Mật** thông thường kết Ấn ngay trong Cà Sa hoặc trong ống tay áo của **Pháp Y** (áo Pháp). Chỉ có **Đài Mật** thời không có điều này

_Với ước nguyện góp chút ít công sức cho sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam. Tôi không ngại tài hèn sức kém đã cố gắng tìm tòi các Thủ Ấn của Phật Giáo, soạn dịch thành tập ghi chép này nhằm giúp cho một số người nghiên cứu hiểu Mật Giáo một cách rõ ràng hơn.

Điều không thể tránh khỏi là tập ghi chép này vẫn còn nhiều sự khiếm khuyết, ngưỡng mong chư vị Cao Tăng Đại Đức và các bậc Long Tượng của Mật Giáo hãy rũ lòng từ bi giúp cho tập ghi chép này được hoàn thành tốt hơn.

Mọi Công Đức có được trong tập ghi chép này, chúng con xin kính dâng lên hương linh của Thân Phụ (**Nguyễn Vũ Nhan**) và Thân Mẫu (**Vũ Thị Ni**) là hai bậc ân nhân đầu tiên của con.

Con xin kính dâng các Công Đức có được lên Thầy **Thích Quảng Trí** và Thầy **Thích Pháp Quang** là các bậc Thầy luôn theo dõi, hỗ trợ, thúc đẩy con nghiên cứu các Pháp Tu Mật Giáo cho chính đúng.

Tôi xin chân thành cảm tạ chị **Nguyễn Thị Mộng Thu** và nhóm Phật Tử của Đạo Tràng **Phổ Độ** đã hỗ trợ phần vật chất cho tôi trong thời gian soạn dịch các tư liệu về Thủ Ấn

Tôi xin cảm tạ các em Mật Trí (**Tống Phước Khải**) và các con tôi đã nhiệt tình giúp đỡ cho tôi hoàn thành tập ghi chép này.

Tôi xin chân thành cảm ơn người bạn đường Ngọc Hiếu (**Vũ Thị Thanh Hà**) đã cam chịu mọi sự khó khăn trong cuộc sống để giúp cho tôi an tâm trên con đường tìm hiểu Chính Pháp Giải Thoát của Đấng Phật Đà

Nguyện xin Tam Bảo, các vị Hiền Thánh, các vị Hộ Pháp hãy ban rải Thần Lực gia trì cho chúng con, các bậc ân nhân của chúng con và tất cả chúng Hữu Tình mau chóng tránh được mọi sai lầm trên bước đường tu tập Chính Pháp Giải Thoát và mau chóng cùng đạt được Quả Vị Giải Thoát.

Mùa Xuân năm Quý Tỵ (2013)

Huyền Thanh (**Nguyễn Vũ Tài**) kính ghi

TÊN GỌI RIÊNG CHO MƯỜI NGÓN TAY

Mật Giáo thường gọi hai bàn tay là hai Vũ, Nhật Nguyệt Chưởng, hai Chưởng. Hoặc đem hai tay phối trí với Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới, hoặc Định và Tuệ, hoặc Lý và Trí.

Còn mười ngón tay thì gọi là: Thập Độ, Thập Luân, Thập Liên, Thập Pháp Giới, Thập Chân Như, Thập Phong (10 ngọn). Hoặc đem năm ngón tay phối trí với năm Uẩn, năm Phật Đỉnh, năm Căn, năm chữ, năm Đại...

_Tay phải: **Tuệ**. Ngoài ra còn có tên gọi là: Nhật, Quán, Trí, Trí, Thật, Hiển, Ngoại, Bát Nhã, Bi Niệm, Kim Cương Giới



Ngón cái: Trí, Không, chữ KHA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thức, Luân, Tuệ, Thiên, chữ KHAM (𠄎)

Ngón trỏ: Lực, Phong, chữ HA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Hành, Cái, Định, Tiến, chữ HÙM (𠄎)

Ngón giữa: Nguyện, Hỏa, chữ RA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Tưởng, Quang, Niệm, Nhẫn, chữ RA (𠄎)

Ngón vô danh: Phương, Thủy, chữ VA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thọ, Cao, Tiến, Giới, chữ VI (𠄎)

Ngón út: Tuệ, Địa, chữ A (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Sắc, Thắng, Tín, Đàn, chữ A (𠄎)

_Tay trái: **Định**. Ngoài ra còn có tên gọi là: Nguyệt, Chỉ, Phước, Lý, Quyền, Tùng, Nội, Tam Muội, Từ Niệm, Thai Tạng Giới



Ngón cái: Thiên, Không, chữ KHA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thức, Luân, Tuệ, Trí, chữ KHAM (𠄎)

Ngón trỏ: Tiến, Phong, chữ HA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Hành, Cái, Định, Lực, chữ HỤM (𠄎)

Ngón giữa: Nhẫn, Hỏa, chữ RA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Tưởng, Quang, Niệm, Nguyệt, chữ RA (𠄎)

Ngón vô danh: Giới, Thủy, chữ VA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thọ, Cao, Tiến, Phước, chữ VI (𠄎)

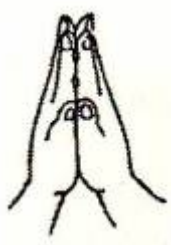
Ngón út: Đàn, Địa, chữ A (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Sắc, Thắng, Tín, Tuệ, chữ A (𠄎)

THỦ ẤN CĂN BẢN CỦA MẬT GIÁO

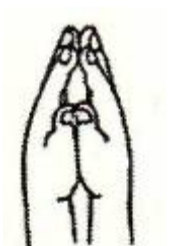
Thủ Ấn của Mật Giáo có rất nhiều. Thông thường dùng 12 loại **Hợp Chưởng** (chấp tay) và 5 loại **Quyền** (nắm tay) làm Ấn căn bản

_ 12 loại Hợp Chưởng:

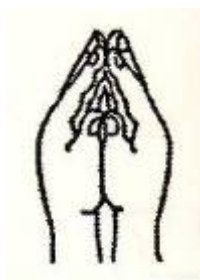
1_ **Kiên Thật Hợp Chưởng** (tên Phạn là Nivida): Chấp tay lại, lòng bàn tay dính chặt nhau, mười ngón tay hơi lia nhau



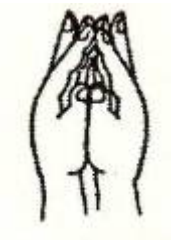
2_ **Hư Tâm Hợp Chưởng** (tên Phạn là Samputa): mười ngón tay bằng nhau, cùng hợp đầu ngón, tâm bàn tay hơi mở



3_ **Vị Phu Liên Hoa Hợp Chưởng** (tên Phạn là Kuḍmala): Như lúc trước, bên trong lòng bàn tay để trống rỗng, hơi cong lại



4_ **Sơ Cát Liên Hoa Hợp Chưởng** (tên Phạn là Bhagna): Hai Địa (2 ngón út), hai Không (2 ngón cái) cùng dính nhau, sáu ngón còn lại hơi mở, tức là **Bát Diệp Ấn** vậy



5_ **Hiển Lộ Hợp Chưởng** (tên Phạn là: Uttànaja): Ngửa hai lòng bàn tay đặt cạnh nhau rồi hướng lên trên.



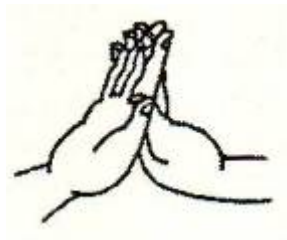
6_ **Trì Thủy Hợp Chưởng** (tên Phạn là Àdhàra): Cùng ngửa hai lòng bàn tay, đầu ngón dính nhau, hơi co hợp lại như thế bụm nước, giống **Ấm Thực Ấn** vậy



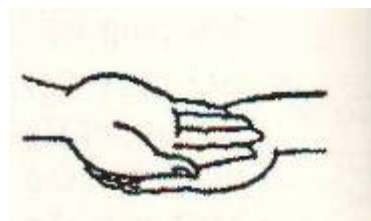
7_ **Quy Mệnh Hợp Chưởng** (tên Phạn là Praṇàma): Chắp tay lại, đầu mười ngón tay cài chéo nhau, bên phải đè bên trái như **Kim Cương Hợp Chưởng** vậy



8_ **Phản Xoa Hợp Chưởng** (tên Phạn là Viparita): Đem tay phải dựa vào tay trái, ngược lòng bàn tay, mười đầu ngón tay cùng giao nhau, cũng đem ngón tay phải đè trên ngón tay trái.



9_ **Phản Bối Hồ Tương Trước Hợp Chưởng** (tên Phạn là Viparyasta): Đem tay phải ngửa trên tay trái, tay trái che ngay bên dưới tay phải, gần như **Định Ấn**



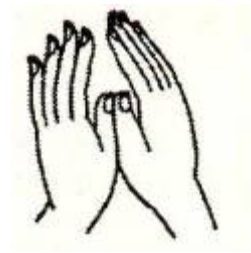
10_ **Hoành Trụ Chỉ Hợp Chưởng** (tên Phạn là Tiryak): Ngửa hai lòng bàn tay, khiến hai đầu ngón giữa cùng tiếp chạm nhau



11_ **Phúc Thủ Hướng Hạ Hợp Chưởng** (tên Phạn là Adhara): Úp hai lòng bàn tay xuống, cũng đem hai ngón trở cùng tiếp chạm nhau



12_ **Phúc Thủ Hợp Chưởng** (tên Phạn là Adhara): Cùng úp hai bàn tay xuống, hai ngón cái cùng tiếp chạm nhau, hướng mười đầu ngón tay ra bên ngoài

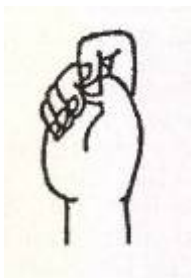


_ Năm loại Quyền là:

1_ **Liên Hoa Quyền** (tên Phạn là Padma-muṣṭi): Lại biểu thị cho **Thai Quyền** là loại Ấn thường dùng làm **Ấn Mẫu** của Thai Tạng Bộ. Tướng của Ấn ấy là nắm 4 ngón từ ngón cái trở xuống, đem ngón cái đè bên cạnh lóng giữa của ngón trở.



2_ **Kim Cương Quyền** (tên Phạn là Vajra-muṣṭi): Chủ yếu được dùng trong Kim Cương Đỉnh Bộ. Tướng của Ấn ấy là đem ngón giữa, ngón vô danh, ngón út nắm ngón cái. Đem ngón trở đặt trên lưng ngón cái



3_ **Ngoại Phộc Quyền**: Chắp tay lại, cài chéo mười ngón tay như **Kim Cương Hợp Chưởng** rồi nắm lại thành Quyền.



4_ **Nội Phộc Quyền**: Cài chéo mười ngón tay bên trong lòng bàn tay rồi nắm lại thành Quyền

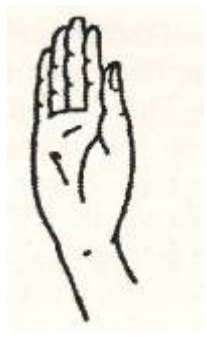


5_ **Phẫn Nộ Quyền** (tên Phạn là Krodha-muṣṭi): Tay phải co ngón giữa ngón vô danh, duỗi thẳng ngón trỏ ngón út, rồi đem ngón cái đè lưng ngón thứ nhất của ngón giữa



SÁU THỦ ẤN THƯỜNG GẶP

1_ **Thí Vô Úy Ấn**: Tay phải cong khuỷu tay hướng về phía trước, duỗi năm ngón tay, hướng lòng bàn tay về phía trước. Biểu thị cho việc chư Phật Bồ Tát ban cho chúng sinh sự không có sợ hãi



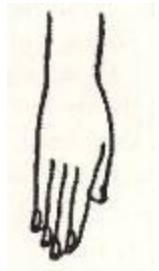
2_ **Dũ Nguyện Ấn**: Duỗi lòng bàn tay hướng ra ngoài, rũ đầu ngón tay xuống dưới. Biểu thị cho việc chư Phật Bồ Tát dùng Tâm Từ Bi độ khắp chúng sinh



3_ **Thiên Định Ấn**: Đây là Thủ Ấn mà Đức Phật đã kết khi nhập vào Thiên Định. Ngửa bàn tay trái ngay trên bắp đùi, cùng ngửa bàn tay phải để bên trên lòng bàn tay trái, hai đầu ngón cái cùng tiếp chạm nhau. Lại xưng là **Pháp Giới Định Ấn**



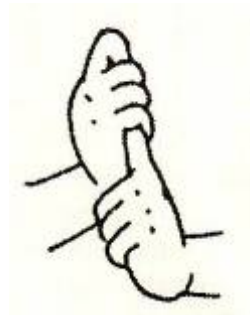
4_ **Xúc Địa Ấn**: Duỗi bàn tay phải úp che đầu gối phải, đầu ngón tay tiếp chạm mặt đất. Lại xưng là **Giáng Ma Ấn**, đây là Thủ Ấn mà Đức Phật đã kết khi thành Đạo.



5_ **Chuyển Pháp Luân Ấn:** Hai tay để ở trước ức ngực, lòng bàn tay phải và lòng bàn tay trái cùng ngược nhau. Tay phải đem ngón cái vịn đầu ngón vô danh, duỗi ba ngón còn lại. Tay trái co ngón trở vịn vào mặt lóng thứ nhất của ngón cái, duỗi thẳng ba ngón còn lại



6_ **Trí Quyền Ấn:** Hai tay kết Kim Cương Quyền. Quyền phải duỗi thẳng ngón trở phải. Quyền trái nắm ngón giữa của quyền phải.



TAY ẤN TRONG PHÁP TU THUỘC CƠ SỞ CỦA HỆ ĐÔNG MẬT _ THẬP BÁT ĐẠO KHẾ ẤN _

Thập Bát Đạo Khế Ấn là chỉ tay Ấn căn bản khi tu **bốn Gia Hạnh** của hệ Đông Mật, đồng thời chúng cũng là 18 loại Ấn thông dụng của các loại Pháp tu. Do đây là tay Ấn được dùng khi tu 18 Đạo Pháp trong bốn Gia Hạnh của Đông Mật cho nên lại xưng là Thập Bát Đạo Khế Ấn, hoặc xưng riêng là Thập Bát Đạo, Thập Bát Khế Ấn

Căn cứ vào phương thức tiến hành được nói trong đó thì điều ấy được y cứ vào quy củ của người Ấn Độ hay dùng để chiêu đãi tôn kính tân khách rồi diễn hóa ra. Thông thường, y theo thứ tự chia ra làm sáu loại như sau:

SÁU PHÁP _ 18 ĐẠO (18 KHẾ ẤN):

- | | | |
|----------------------|---|---|
| 1_ PHÁP HỘ THÂN | — | <ul style="list-style-type: none"> (1) Tịnh Tam Nghiệp (2) Phật Bộ Tam Muội Gia (3) Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia (4) Kim Cương Bộ Tam Muội Gia (5) Bị Giáp Hộ Thân |
| 2_ PHÁP KẾT GIỚI | — | <ul style="list-style-type: none"> (6) Kim Cương Quyết (7) Kim Cương Tường |
| 3_ PHÁP ĐẠO TRƯỜNG | — | <ul style="list-style-type: none"> (8) Đạo Trường Quán (9) Đại Hư Không Tạng |
| 4_ PHÁP KHUYẾN THỈNH | — | <ul style="list-style-type: none"> (10) Bảo Xa Lộ (11) Thỉnh Xa Lộ (12) Triệu Thỉnh |
| 5_ PHÁP KẾT HỘ | — | <ul style="list-style-type: none"> (13) Mã Đầu Minh Vương (14) Kim Cương Vãng (15) Kim Cương Viêm |
| 6_ PHÁP CÚNG DƯỜNG | — | <ul style="list-style-type: none"> (16) Át Già (17) Liên Hoa Tòa (18) Ngũ Cúng Dường |

1_ **Pháp Hộ Thân** : Lại xưng là Hành Giả Trang Nghiêm Pháp, là Pháp trừ uế tịnh thân. Trước tiên kết **Tịnh Tam Nghiệp Ấn** để thanh tịnh ba Nghiệp. Tiếp kết **Phật Bộ Tam Muội Gia Ấn, Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn, Kim Cương Bộ Tam Muội Gia Ấn** để được sự gia bị của ba Bộ: Phật, Liên Hoa, Kim Cương khiến

OM_ SVABHÀVA 'SUDDHA_ SARVA DHARMA SVABHÀVA
'SUDDHA UHAM

(2) Phật Bộ Tam Muội Gia Ấn:

Phật Bộ Tam Muội Gia Ấn tức hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng (mười ngón tay ngang bằng nhau, lòng bàn tay hơi rỗng), mở Hợp Chưởng hơi co hai ngón trở đặt ở lóng trên của hai ngón giữa, chia mở hai ngón cái đều vịn vạch lóng dưới của hai ngón trở (đem ngón cái đè cạnh bên trong của ngón trở)



Kết Phật Bộ Tam Muội Gia Ấn, miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng các Tôn của Phật Bộ gia trì Hành Giả mau được thanh tịnh nghiệp của Thân, lọc trừ tội chướng, tăng trưởng Phước Tuệ.

Chân Ngôn là:

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

OM_ TATHÀGATA UDBHAVÀYA _ SVÀHÀ

(3) Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn:

Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn tức là kết Bát Diệp Ấn. Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, đem hai ngón cái, hai ngón út cùng chạm đầu ngón, hơi co sáu ngón ở giữa (như hình hoa sen nở)



Tay kết Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn, miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng Quán Tự Tại Bồ Tát với các Tôn của Liên Hoa Bộ gia trì Hành Giả được thanh tịnh nghiệp của Khẩu, biện tài không ngại.

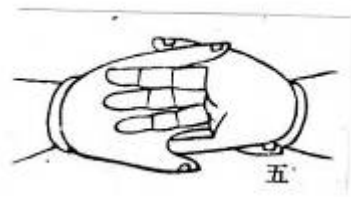
Chân Ngôn là:

ॐ पद्मे नमः

OM_ PADMA UDBHAVÀYA _ SVÀHÀ

4_ Kim Cương Bộ Tam Muội Gia Ấn:

Hai tay: úp tay trái, ngửa tay phải sao cho lưng bàn tay cùng hợp nhau, đem ngón cái phải và ngón út trái cùng giao nhau (cài chéo nhau), đem ngón cái trái và ngón út phải cùng giao nhau, mở đặt sáu ngón ở giữa ở trên lưng bàn tay (như hình Tam Cổ)



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng Kim Cương Tạng Bồ Tát với các Tôn của Kim Cương Bộ gia trì Hành Giả được thanh tịnh nghiệp của ý, chứng Tâm Bồ Đề, mau được giải thoát.

Chân Ngôn là:

ॐ वज्र उद्भवया स्वहा

OM_ VAJRA UDBHAVAYA _ SVÀHÀ

5_ Bị Giáp Hộ Thân Ấn:

Bị Giáp Hộ Thân Ấn lại xưng là Bị Giáp Ấn, Hộ Thân Tam Muội Gia Ấn. Tức đem hai ngón út, hai ngón vô danh (bên phải đè bên trái, cùng giao nhau (lúc mới kết Ấn là Nội Phộc) bên trong (trong lòng bàn tay). dựng đứng hai ngón giữa cùng chạm đầu ngón, dựng hai ngón trỏ phía sau hai ngón giữa , co lại thành hình móc câu (chẳng tiếp chạm hai ngón giữa), kèm hai ngón cái bằng nhau đè bên cạnh hai ngón vô danh.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng thân mặc giáp trụ Đại Từ Đại Bi của Như Lai, tất cả Thiên Ma đều khởi tâm Từ, chẳng thể gây chướng ngại.

Chân Ngôn là:

ॐ वज्र अग्नि प्रदीपया स्वहा

OM_ VAJRA AGNI PRADIPTAYA_ SVÀHÀ

6_ Kim Cương Quyết Ấn:

Kim Cương Quyết Ấn lại xưng là Địa Kết Ấn. Liền đem ngón giữa phải đặt ở khoảng giữa ngón trỏ và ngón giữa của tay trái; đem ngón vô danh phải để ở khoảng giữa của ngón vô danh và ngón út của tay trái (đều lộ phần đầu ngón). Tiếp đem ngón giữa trái đặt ở khoảng giữa ngón trỏ và ngón giữa của tay phải; đem ngón vô danh trái để ở khoảng giữa của ngón vô danh và ngón út của tay phải. Hai ngón út và hai ngón trỏ đều trợ nhau chống đầu ngón, hướng hai ngón cái xuống dưới sao cho đầu ngón cùng chạm nhau. Niệm Chân Ngôn một biến đồng thời hướng xuống dưới đè mặt đất, yếu lĩnh là giáng xuống (ba lần)



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng bên dưới đến Thủy Tế Kim Cương Bất Hoại Giới (cõi Kim Cương bất hoại dưới bờ mé của nước), các Ma có sức mạnh to lớn chẳng thể động, thực hiện chút công sức liền thành tựu Quả. Do sức gia trì cho nên hết thủy vật dơ uest trong đất đều thanh tịnh.

Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM_KILI_KILI_VAJRA_VAJRI_BHUR_BANDHA_BANDHA_HUM PHAT

7_ Kim Cương Tường Ấn:

Kim Cương Tường Ấn lại xưng là Tứ Phương Kết Ấn. Trước tiên kết trạng thái của Địa Kết Ấn (Ấn lúc trước). Hai tay chia mở lòng bàn tay, đứng đứng hai ngón cái (thành hình bức tường), y theo thứ tự xoay chuyển ba lần.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do Ấn này tuôn ra lửa rực cùng tương ứng với Địa Kết lúc trước khiến Đạo Trường biến thành cái thành bền chắc của Kim Cương. Các Ma, người ác, cọp sói, trùng độc... đều thẳng thể đến gần.

Chân Ngôn là :

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM_SARA_SARA_VAJRA_PRAKARA_HUM PHAT

8_ Đạo Trường Quán _ Như Lai Quyền:

Như Lai Quyền Ấn là tay trái tác Liên Hoa Quyền, liền nắm bốn ngón từ ngón trở trở xuống, đem ngón cái đè lóng giữa của ngón trở. Tay phải tác Kim Cương Quyền, đem ngón giữa, ngón vô danh, ngón út nắm ngón cái, đem ngón trở đè móng ngón cái, dựng thẳng ngón cái của Liên Hoa Quyền trái, dùng ngón út của quyền phải nắm ngón cái của quyền trái.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng chữ A (ॐ) ở trước trái tim biến làm cung điện bảy báu, chữ Hột Lợi (ॐ_HRÌH) ở chính giữa Đàn biến làm hoa sen tám cánh, suất đô bà (cái tháp) biến làm Đại Nhật Như Lai.

Chân Ngôn là:

ॐ ॐ: ॐ

OM BHUḤ KHAM

9_ Đại Hư Không Tạng Ấn:

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, hai ngón giữa cài buộc nhau bên ngoài, co hai ngón trở thành hình bầu, xếp kèm hai ngón cái.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do tay Ấn hiện ra các nhóm vật dụng cúng dường.

Chân Ngôn là:

ॐ गगन संभव वज्रः

OM _ GAGANA SAMBHAVA VAJRA HOḤ

10_ Bảo Xa Lộ Ấn:

Bảo Xa Lộ Ấn lại xưng là Tống Xa Lộ Ấn. Tức hai tay tác Nội Phộc, ngửa lên, duỗi thẳng hai ngón trở cùng tiếp chạm đầu ngón, hơi mở sáu ngón từ ngón giữa trở xuống thành tòa hoa sen, đem hai ngón cái để ở vạch bên dưới của hai ngón trở, niệm tụng Chân Ngôn, cột buộc hai ngón cái ở bên ngoài



Chân Ngôn là :

ॐ तुरु तुरु हूँ

OM_ TURU TURU HÙM

11_ Thỉnh Xa Lộ Ấn:

Kết Bảo Xa Lộ Ấn (Ấn lúc trước), tụng Chân Ngôn xong, đem hai ngón cái đè lên đầu hai ngón giữa ba lần (động tác của Triệu Thỉnh).



Chân Ngôn là:
 नमः श्रियद्विकानाम् तथगतानाम् ओम् वाज्रमग्नि्या अकारशया स्वहा
 NAMAḤ STRIYADHVIKÀNÀM TATHÀGATÀNÀM_ OM _
 VAJRAMḠNIYA AKARŞAYA _ SVÀHÀ

12_ Liên Hoa Bộ Thỉnh Triệu Ấn:

Hai tay tác Nội Phộc, dựng đứng ngón cái phải, đưa qua lại ba lần (Dựng đứng ba lần)



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng Bản Tôn chẳng buông bỏ Bi Nguyệt, đến Tịnh Thổ được tạo thành bởi Tam Ma Địa này.

Chân Ngôn là:
 ॐ अरोलिक एयेहि स्वहा
 OM AROLIK EHYEHI SVÀHÀ

13_ Mã Đầu Minh Vương Ấn:

Mã Đầu Minh Vương Ấn lại xưng là Bộ Chủ Kết Giới Ấn, Tịch Trừ Kết Giới Ấn. Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, co lỏng thứ hai của hai ngón trở, hai ngón vô danh; kèm đứng hai ngón út, kèm đứng hai ngón cái, từ hai ngón trở mở lìa làm như hình cái miệng của con ngựa.

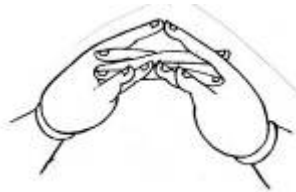


Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng tịch trừ tất cả các Ma, thành hỏa giới bền chắc.

Chân Ngôn là :
 ॐ अमृता उद्भवा हुमि फाट स्वहा
 OM _ AMṚTA UDBHAVA HÙM PHAT_ SVÀHÀ

14_ Kim Cương Võng Ấn:

Kim Cương Võng Ấn lại xưng là Hư Không Võng Ấn. Dựa theo Địa Kết Ấn, đem hai ngón cái vịn vạch bên dưới của hai ngón trỏ, hướng về bên phải, chuyển ba lần.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do hiệp hòa với gia trì này khiến cho chư Thiên của cõi Tha Hóa Tự Tại chẳng thể gây chướng nạn, Hành Giả được thân tâm an vui, thành tựu Tam Ma Địa

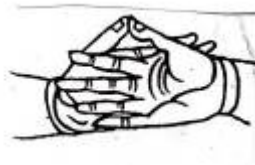
Chân Ngôn là :

ॐ विसुधुराद राक्ष वज्र पाम्जला हूं ह्रूं

OM _ VISPHURAD RAKṢA VAJRA PAṂJALA HÙM PHAT

15_ Kim Cương Viêm Ấn:

Kim Cương Viêm Ấn lại xưng là Kim Cương Hỏa Viêm Ấn, hoặc Hỏa Viêm Ấn. Tức đem lòng bàn tay trái đặt trên lưng bàn tay phải sao cho mặt của hai ngón cái cùng đối nhau, dựng thẳng đứng thành hình tam giác, mở bung tám ngón còn lại.



Chân Ngôn là :

ॐ असमग्नि हूं ह्रूं

OM_ ASAMÀṂGNI HÙM PHAT

16_ Át Già Ấn:

Hai tay nâng vật khí Át Già.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng hiến nước Át Già khiến cho ba nghiệp của Hành Giả được thanh tịnh.

Chân Ngôn là :

ॐ नमो सामन्ता बुद्धानाम् गगना समा असामा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ GAGANA SAMA ASAMA _ SVÀHÀ

17_ Liên Hoa Tòà _ Bát Diệp Liên Hoa Ấn:

Ấn này tuy tương đồng với Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn, nhưng chỉ hơi cong đầu ngón.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do Ấn này xuất ra vô lượng hoa sen Kim Cương, tất cả Thánh Chúng ngồi trên hoa sen.

Chân Ngôn là :

ॐ कमल स्वहा

OM_ KAMALA_ SVÀHÀ

18_ Phổ Cúng Đường Ấn:

Kim Cương Hợp Chưởng, hai ngón trỏ cùng chạm đầu ngón như hình bấu, kèm đứng hai ngón cái.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng vô lượng vô biên nhóm hương xoa bôi (phấn thơm), vòng hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng... đều trong sạch, cúng dường rộng lớn.

Chân Ngôn là:

ॐ अमोघ पूजा मणि पद्म वज्र तथगत विलोकित समन्त प्रसारा हुं

OM AMOGHA PÙJA MAÑI PADMA VAJRE TATHÀGATA VILOKITE SAMANTA PRASARA HÙM

THỦ ẤN HIỂN TÁM CÚNG CỦA TẠNG MẬT

Trong Pháp tu của Phật Giáo được lưu truyền tại Tây Tạng thì rất thường sử dụng tay Ấn hiển **tám Cúng**. Thông qua tay Ấn của tám Cúng hiện ra vô lượng vật cúng dường quý báu kỳ lạ để hiển cúng hết thảy chư Phật Bồ Tát ở mười phương với Bản Tôn

Thông thường **cúng dường** chỉ dùng thức ăn uống, vật dụng nằm nghỉ, thuốc thang hoặc là vật phẩm trang nghiêm của nhóm hoa, hương, Anh Lạc, hương xoa bôi (phấn thơm), Kỹ Nhạc... để cúng dường Phật, Bồ Tát với Thánh Chúng, nên trong 10 Đại Hạnh Nguyên của Phổ Hiền có một Hạnh là **“Rộng tu cúng dường”**. Trong Mật Tông cũng là một chi trong bảy Chi Hạnh Nguyên

Chúng ta dùng vật được ưa thích bởi : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý để cúng dường chư Phật Bồ Tát. Tuy nhiên chư Phật Thánh Chúng đều chẳng yêu cầu sự cúng dường này. Có điều vì để cho phước đức của chúng sinh được tăng trưởng cho nên tiếp nhận sự cúng dường.

Ngoài việc dâng cúng lên chư Phật, **cúng dường** còn có nghĩa là bố thí cho chúng sinh trong sáu nẻo.

Trong Đông Mật thì nước sạch, hương xoa bôi, hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng là sáu loại cúng phẩm rất thường thấy. Còn trong Tạng Mật thì dùng tám Cúng là: nước (nước rửa chân cho chúng Thánh), nước uống (nước Át Già), hoa, hương, đèn, hương xoa bôi, quả trái, âm nhạc... để hiển cúng.

Tám Cúng biểu thị cho nghĩa:

- 1_ Sự.....Kết Thủ Ấn
- 2_ Lý.....Nước có tám công đức
- 3_ Trí.....Tám loại gió chẳng thể làm lay động

Cũng giải thích là:

- .) Hai loại nước..... dấu vết của Công Đức (công đức văn)
- .) Hoa..... Bố Thí
- .) Hương..... Trì Giới
- .) Đèn..... Nhẫn Nhục
- .) Hương xoa bôi..... siêng năng.....Tinh Tiến
- .) Thức ăn..... Thiền Định
- .) Nhạc..... Tuệ.... Bát Nhã

Ngoài nghĩa trên, tám Cúng này còn được phân biệt đại biểu cho ý nghĩa sau:

.) Nước: Tự Tính Tam Muội Thủy (Nước của Tam Muội **Tự Tính**) xa lìa tất cả tạp nhiễm, trong sạch

.) Thực Thủy (nước uống) : Bát Công Đức Thủy (nước có tám Công Đức) đầy đủ tất cả Công Đức

.) Hoa : Chân Hoa (hoa chân thật) được lưu lộ từ Tâm của mình. Hoa tâm mở phát thì hiện khắp ánh sáng của Tâm

.) Hương: Tự Tính Chân Hương (Hương chân thật của Tự Tính) thời dùng lửa Tam Muội thấp hương của Chính Pháp

.) Đèn: Chính Giác Tâm Đăng (đèn của Tâm Chính Giác) dùng lửa Trí thắp đèn của Thể Tính, niệm niệm nghe ngược lại thì đèn của Tâm thường chiếu sáng

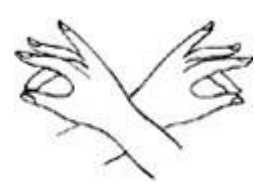
.) Hương xoa bôi: Bốn Tịnh Chi Hương (Hương của sự trong sạch vốn có) do bao bọc tràn đầy bên ngoài, nên mùi thơm phức thấm tẩm Pháp Giới

.) Quả: biểu thị cho Phật Quả vô thượng, phát Tâm Bồ Đề rộng lớn, tự giác giác tha, thành chứng viên mãn Phật Quả.

.) Nhạc: dùng âm nhạc thượng diệu cúng dường Thánh Chúng, phát nguyện thành tựu Thanh Tịnh Vi Diệu Ly Cấu Diệu Âm của Phật Đà, vì chúng sinh diễn nói Diệu Pháp, vui nói không tận

Thủ Ấn hiển tám Cúng của Tạng Mật.

1_ Hiển Bát Cúng:



Ngay lúc hiển tám Cúng thời trước tiên bắt chéo hai tay , kết Đàn Chỉ Ấn (Ấn búng ngón tay)

2_ Chuyển Liên Hoa Ấn:



Lúc niệm chữ OM thời

Cách thứ nhất: có thể quán trong trái tim của mình có một hoa sen, trên hoa sen có vành mặt trời mặt trăng (Nhật Nguyệt Luân), trên vành Nhật Nguyệt có chữ HRÌH phát ra tám đường ánh sáng trắng, đầu đỉnh của mỗi một đường ánh sáng trắng có đều có vị Thiên Nữ cầm tám Cúng dâng tiến rồi tưởng vô lượng Thiên Nữ với tay cầm vô lượng vô biên tám Cúng.

Phương pháp thứ hai: Ngay lúc niệm chữ OM thời có thể đem thân quán thành ánh sáng, đem chữ HRÌH ngay trong thân tâm của mình , khoảng sát na thì bên trên, bên dưới, phía trước, phía sau, bên trái, bên phải, từ mười phương phát ra vô lượng vô biên ánh sáng trắng, đầu đỉnh của mỗi một đường ánh sáng trắng cũng đều có một vị Thiên Nữ, rồi trong tay của mỗi một vị Thiên Nữ đều cầm tám Cúng đem cúng dường Thượng Sư, Lịch Đại Tổ Sư, Tam Bảo, Kim Cương, các hàng Hộ Pháp... (Có khi tại đây tiếp niệm tên của Bản Tôn).

Niệm tụng:
OM VAJRA

3_ **Hiến Tịnh Thủy:**

Nắm hai Quyển sao cho đầu cùng tựa chặt nhau, dựng hai ngón giữa khiến thành hình tam giác



Niệm tụng:
ARGHAM

4_ **Cúng nước:**

Nắm hai Quyển cùng tựa chặt vào nhau



Niệm tụng:
PÀDYAM

5_ **Cúng hoa:**

Hai tay đều giương năm ngón giống nhau, ngón cái và ngón út cùng chạm nhau, hình như dạng hoa sen nở tám cánh



Niệm tụng:
PUᅒPE

6_ **Cúng Huân Hương** (hương xông ướp):

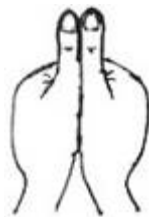
Hai tay đều đem ngón trở đè chạm ngón cái thành hình vòng tròn, giương mở ba ngón còn lại, duỗi thẳng



Niệm tụng:
DHÙPE

7_ Cúng đèn:

Hai tay nắm quyền, trợ nhau tựa chặt, dựng hai ngón cái, duỗi thẳng



Niệm tụng:
ÀLOKE

8_ Cúng đồ hương (hương xoa bôi):

Chắp hai tay lại ngang bằng hướng về phía trước, hai ngón trỏ vịn ngón cái thành hình vòng tròn, làm dạng xoa bôi bột.



Niệm tụng:
GANDHE

9_ Cúng quả trái:

Hướng hai lòng bàn tay lên trên , duỗi bằng nhau, co ngón vô danh hướng lên trên



Niệm tụng:
NAIVEDYE

10_ Cúng nhạc:

Hai tay: ngón cái đều đè ngón vô danh với ngón út, đem ngón trỏ và ngón giữa cùng duỗi thẳng thành Kiếm Quyết , kèm làm dạng đập đánh



Niệm tụng:
'SABDA

11_ Hiến Cúng Ấn:



“Bất La Đích Xoa Á” (**Praticcha Àh**) nghĩa là toàn bộ hiến cúng, thỉnh tiếp nạp (nhận lấy) hoặc nghĩa là thỉnh dùng.

“Toa Cáp” (**Svàhà**) là nắm ánh sáng đã phóng đi ra, thu hồi quay lại toàn bộ

THỦ ẤN CỦA PHẬT BỘ

THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Đức Phật **Thích Ca Mâu Ni** (‘Sàkya-muṇi) là Đức Phật thứ tư trong đời **Hiền Kiếp** (Bhadra-kalpa) tại Thế Giới **Ta Bà** (Sàha-loka-dhātu) và là Đấng mở bày con đường **Chính Pháp Giải Thoát** hóa độ chúng sinh, hình thành Phật Giáo ngày nay.



Vào khoảng hơn 500 trước Tây Lịch, Ngài giáng sinh làm con trai của vua **Tịnh Phạn** (‘Suddhodana) với hoàng hậu **Ma Gia** (Mahà-màyà) tại thành **Ca Tỳ La Vệ** (Kapilavastu) ở Bắc Ấn Độ. Họ là **Kiều Đáp Ma** (Gautama), tên là **Tất Đạt Đa** (Siddhàrtha). Từ nhỏ, Ngài đã cảm nhận được sự vui thú của nhân gian đều là vô thường, thấu hiểu sâu sắc sự đau khổ của **sinh già bệnh chết** nên luôn phát Tâm tìm con đường thoát khổ. Năm 29 tuổi (có nơi ghi là 19 tuổi) Ngài từ biệt người vợ xinh

đẹp là **Gia Du Đà La** (Ya'sodhara) với con trai thân yêu là **La Hâu Ha** (Ràhula), ban đêm lên rời khỏi cung vua, cởi bỏ áo mào vương gia, xuất gia làm **Sa Môn** ('Sramaṇa).

Sau 6 năm khổ hạnh, Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề, quyết tâm nếu không chứng được Đạo **Vô Thượng Bồ Đề** thì không rời khỏi chỗ ngồi này. Trải qua 7 ngày (có chỗ nói là 49 ngày) vào lúc sáng sớm, nhìn thấy sao Mai liền chứng đạt được sự giác ngộ hoàn toàn viên mãn và được tôn xưng là **Thích Ca Mâu Ni** nghĩa là bậc Hiền Thánh của dòng tộc Thích Ca.

Đến năm 80 tuổi, tròn 45 năm hoàng Pháp độ sinh, Ngài nhập vào **Niết Bàn** (Nirvāṇa) giữa hai cây **Sa La** ('Sàla) ở thành **Câu Thi Na La** (Ku'sinagara) ở nước **Mạt La** (Malla)

1_Thích Ca Mâu Ni Phật Thủ Ấn (1) _ Bát Ấn:

Kéo dẫn một góc áo cà sa bên tay trái và góc áo vắt trên vai khiến cho quần qua cánh tay trái, nắm hai góc ấy như hai lỗ tai quấn nhau ngau trong lòng bàn tay trái, nắm ngay trước rốn, ngửa lòng bàn tay trái lên trên. Tay phải giống như dạng này, hướng lên trên chồng lên nhau, hai ngón cái cùng chạm nhau hơi thành vòng tròn, thành hình dạng của cái bát. Hoặc như dạng Pháp Giới Định Ấn, hai bàn tay chồng lên nhau, duỗi ló góc áo cà sa, xưng là Thích Ca Đại Bát Ấn, Bát Ấn, Như Lai Bát Ấn, là Ấn Đại Bát của Thai Tạng.



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम् सर्वा क्लेशा निरसुदाना
सर्वा धर्मा वासिता प्रप्ता गगना समा असामा स्वहं

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVA KLE'SA NIRSUĐANA_ SARVA DHARMA VA'SITAḤ PRĀPTA_ GAGANA SAMA ASAMA_ SVĀHĀ

2_Thích Ca Mâu Ni Phật Thủ Ấn (2)_Trí Cát Tường Ấn:

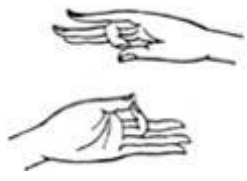
Hai tay đều tự đem ngón cái nắm dính ngón giữa thành dạng búng ngón tay (đàn chỉ), duỗi thẳng đầu các ngón còn lại. Tay trái để trước ngực, hướng lòng bàn tay lên trên. Bàn tay phải úp bên trên nhưng không chạm nhau.

Bên trái là **Thượng Cầu** (bên trên cầu), bên phải là **Hạ Hóa** (bên dưới hóa độ). Hoặc dùng Ấn này là Ấn của Báo Thân Thuyết Pháp.

Pháp Thân Thuyết Pháp là đem ngón cái nắm ngón vô danh

Ứng Thân Thuyết Pháp là: đem ngón cái nắm ngón trỏ, dùng nói Pháp thì xưng là Trí Cát Tường Ấn. Tức có nói Pháp tác dụng Hậu Đắc Trí, chúng sinh y theo đây có thể được đến cát tường.

Trí Cát Tường Ấn là Ấn căn bản của Đức Thích Ca Như Lai.



Chân Ngôn giống như trước.

3_ Thích Ca Mâu Ni Phật Thủ Ấn (3) _ Trí Cát Tường Ấn (2)

Hai tay tác Nội Phộc, dựng hai ngón giữa, hai ngón út bằng nhau cùng hợp một.



Chân Ngôn giống như trước.

ĐẠI NHẬT NHƯ LẠI

Đại Nhật Như Lai (Mahà-Vairocana). Hán dịch lại có các danh hiệu là: Ma Ha Tỳ Lô Giá Na, Tỳ Lô Giá Na, Biến Nhất Thiết Xứ, Quang Minh Biến Chiếu...là Bản Tôn rất căn bản của Mật Giáo. Trong Đại Pháp của Mật Giáo, tại hai Bộ Thai Tạng Giới và Kim Cương Giới đều là Pháp Thân Như Lai, là Pháp Giới Thể Tính Tự Thân, là Đấng Phật Đà căn bản được hiển hiện bởi Thật Tướng.



Trong Hoa Nghiêm Tông, Tỳ Lô Giá Na là giáo chủ của Thế Giới **Liên Hoa Tạng**, bao hàm chư Phật của mười phương, hiển bày hình tướng siêu việt là Pháp Thân Phật của Phật Pháp Tự Thân.

Pháp Tướng Tông dùng Tôn này là Tự Tính Thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thiên Đài Tông dùng Tôn này là Pháp Thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Mật Giáo đã Phật Cách Hóa **Thật Tướng của vũ trụ** thành Đại Nhật Như Lai là Đức Phật căn bản, là Bản Địa của tất cả chư Phật Bồ Tát với Tổng Đức căn bản của Phổ Môn thị hiện

Mật Giáo phụng thờ Ngài là giáo chủ của Chân Ngôn Mật Giáo, dịch là Đại Nhật Như Lai, hoặc xưng là Ma Ha Tỳ Lô Giá Na dùng làm Bản Tôn ở trung tâm của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới Mạn Đồ La.

Trong Thai Tạng Giới, Đại Nhật Như Lai có vị trí ở chính giữa của chư Phật năm phương. Ngoài ra Phật Đà của bốn vị trí còn lại là: Khai Phu Hoa Vương Như Lai, Vô Lượng Thọ Như Lai (A Di Đà Phật), Thiên Cổ Lô Âm Như Lai với Bảo Tràng Như Lai



Mật Giáo nhận định rằng Đại Nhật Như Lai không chỉ là Bản Tôn mà còn là hạch tâm (tâm hạt quả) của giáo lý Mật Giáo. Do ánh sáng Trí Tuệ của Đức Như Lai này chiếu khắp tất cả nơi chốn, hay khiến cho vô biên Pháp Giới phóng khắp ánh sáng để giúp cho chúng sinh khai mở Phật Tính vốn có, căn lành, hoàn thành sự nghiệp thuộc Thế Gian với Xuất Thế Gian. Do đó dùng Đại Nhật làm danh hiệu

1_ Đại Nhật Như Lai Thủ Ấn (1) _ Trí Quyền Ấn:

Đây là Thủ Ấn của Đại Nhật Như Lai trong Kim Cương Giới. Hai tay đều tác Kim Cương Quyền, dựng đứng ngón trỏ của tay trái, dùng ngón út của tay phải quấn nắm lỏng thứ nhất của ngón trỏ trái, ngón trỏ của tay trái trụ dính lỏng thứ nhất của ngón cái phải.



Ấn này hàm chứa ý nghĩa thâm sâu là: Lý Trí Bất Nhị (Lý và Trí vốn chẳng phải hai), Sinh Phật Nhất Như (Chúng sinh với Phật vốn là một Chân Như), Mê Ngộ Nhất Thể (Mê với Ngộ vốn là một Thể).

Tay trái biểu thị cho thân năm Đại của chúng sinh

Tay phải là cái mào báu của năm Trí, năm Phật.

Hình dạng của việc đem cái mào báu đội cho chúng sinh được xưng là Đại Trí Quyền Ấn. Lại xưng là Bồ Đề Tối Thượng Khế, Bồ Đề Dẫn Đạo Đệ Nhất Trí Ấn, Năng Diệt Vô Minh Hắc Ám Ấn, Kim Cương Quyền Ấn, Đại Nhật Pháp Giới Ấn... Trong đó, Ấn được Đại Nhật Như Lai kết tại Nhất Ấn Hội trong Kim Cương Giới là Ấn của Pháp Thân độc nhất.

Chân Ngôn là:

ॐ वज्रधतु व

OM VAJRA-DHATU VAM

2_ Đại Nhật Như Lai Thủ Ấn (2) _ Pháp Giới Định Ấn:

Đây là Thủ Ấn của Đại Nhật Như Lai trong Thai Tạng Giới. Dùng đầu gối trái nâng đỡ bàn tay trái, lòng bàn tay hướng lên trên. Tay phải đồng một cách với bàn tay trái, đặt chồng lên trên bàn tay trái sao cho hai ngón cái cùng trụ đầu ngón.



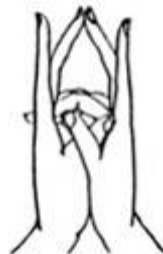
Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्ता बुद्धानाम् अ वि रा हूं क्षम

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ A VI RA HŪM KHAM

3_ Đại Nhật Như Lai Thủ Ấn (3) _ Kim Cương Giới Tự Tại Ấn:

Ấn này là Thủ Ấn của Đại Nhật Như Lai tại Tam Muội Gia Hội trong Kim Cương Giới. Kim Cương Ngoại Phộc, dựng hai ngón giữa cùng trụ lóng trên, rồi co như hình cây kiếm; duỗi hai ngón trở áp sát lưng hai ngón giữa.



Chân Ngôn là:

ॐ वज्रज्ञाना ह

VAJRA-JÑĀNA ĀḤ

A DI ĐÀ PHẬT

A Di Đà Phật (tên Phạn là Amitàbha, hoặc Amita-buddha, hoặc Amitàyuh) dịch ý là Vô Lượng Quang, hoặc Vô Lượng Phật, hoặc Vô Lượng Thọ. Lại thường dùng nước Cam Lộ (Amṛta), khi uống vào thì chẳng già chẳng chết nhằm hiển bày Đức đặc biệt ấy, nên được tôn là Cam Lộ Vương (Amṛta-ràja), hoặc Cam Lộ Vương Như Lai (Amṛta-ràja-Tathàgata).



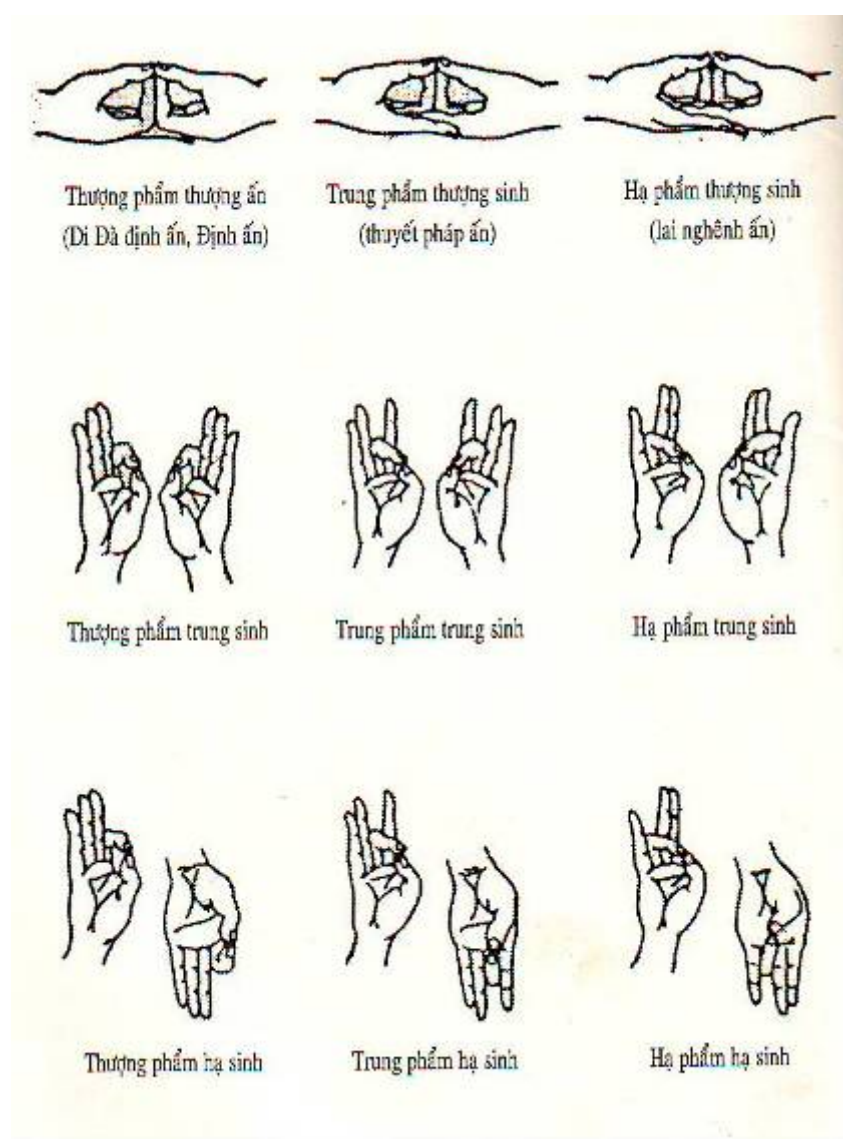
A Di Đà Phật là Giáo Chủ của Thế Giới Cực Lạc ở phương Tây, dùng Quán Thế Âm và Đại Thế Chí làm hai vị Đại Bồ Tát hầu cận.

Y theo Kinh **Quán Vô Lượng Thọ** nói: Khi còn ở Nhân Địa, Ngài là vị Tỳ Khưu Pháp Tạng thời ở trước Đức Phật **Thế Tự Tại Vương** phát khởi Tâm Vô Thượng Đạo, dùng 48 Hoằng Nguyên thể nguyện xây dựng Thế Giới Cực Lạc (Sukha-vati) rất trang nghiêm không thể sánh ở trong cõi Phật của mười phương, siêng năng tu tập Bồ Tát Đạo mà thành Phật.

A Di Đà Phật có Bi Nguyện rộng lớn, Tâm Từ sâu xa mà Pháp Môn **Niệm Phật** ấy lại đơn giản dễ hành. Do đó trong các quốc gia tín ngưỡng Đại Thừa có rất nhiều người tin theo. Trung Quốc cổ đại có nói Pháp: “Nhà Nhà A Di Đà, hộ hộ Quán Thế Âm” chính là sự phổ biến lưu truyền tín ngưỡng A Di Đà

cong lại cùng hợp nhau. Hạ Sinh là đem ngón cái và ngón vô danh đã co cong lại cùng hợp nhau.

Như thế, các Ấn của các Phẩm Vãng Sinh đều dựa theo đây mà kết hợp, tức thành chín Phẩm Ấn là: Thượng Phẩm Thượng Sinh, Thượng Phẩm Trung Sinh, Thượng Phẩm Hạ Sinh, Trung Phẩm Thượng Sinh, Trung Phẩm Trung Sinh, Trung Phẩm Hạ Sinh, Hạ Phẩm Thượng Sinh, Hạ Phẩm Trung Sinh, Hạ Phẩm Hạ Sinh.



Trong số đó thì Ấn của Thượng Phẩm Thượng Sinh là Diệm Quan Sát Trí Ấn., lại gọi là Định Ấn, Di Đà Định Ấn; là Thủ Ấn rất thường thấy ở Tượng Phật A Di Đà ngồi. Còn loại Tượng đứng thì dùng Lai Nghênh Ấn, là Tượng Ấn rất phổ biến của Hạ Phẩm Thượng Sinh. Tượng Ấn của Trung Phẩm thì dùng Ấn Thuyết Pháp. Cách thức này được lưu truyền từ cuối đời nhà Đường trở đi, về sau được truyền vào Nhật Bản. Thuyết này rất thịnh hành trong Chân Ngôn Tông với Tịnh Độ Tông .

DƯỢC SƯ NHƯ LAI

Dược Sư Như Lai (Tên Phạn là: Bhaiṣajya-guru Vaidūrya-prabharajaḥ), tên đầy đủ là: **Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai**, thường xưng là: **Dược sư Lưu Ly Quang Như Lai** hay xưng đơn giản là **Dược Sư Phật**.



Danh hiệu khởi đầu của Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai là hay bạt trừ bệnh của sinh tử mà có tên là **Dược Sư**. Hay chiếu độ sự tối tăm của ba Hữu (3 cõi) cho nên tên là **Lưu Ly Quang**. Hiện tại là Giáo Chủ của Thế Giới **Lưu Ly** ở phương Đông, lãnh đạo các quyến thuộc của nhóm hai Đại Bồ Tát là **Nhật quang Biến Chiếu** và **Nguyệt Quang Biến Chiếu** để hóa đạo chúng sinh.

“*Chữa trị tất cả bệnh thân tâm của chúng sinh*” là Bản Nguyện của Đức Dược Sư Như Lai, còn **Lưu Ly Quang** là *tạo hình đặc biệt được hiển bày theo Bản Nguyện của Ngài*. Nhân vì Ngài hay bạt trừ tất cả bệnh nặng, khổ não, sinh tử của chúng sinh cho nên có tên là Dược sư.

Do Dược Sư Như Lai có Bản Nguyện thanh tịnh như thế cho nên ngay trên thân tướng của ngài đã hiện ra thân hoàn toàn là ánh sáng lưu ly trong suốt không trở ngại. Thế Giới tịnh thổ của Ngài là như vậy cho nên có tên là: **Dược Sư Lưu Ly Quang**.

Lại Nội Phộc biểu thị cho vành trăng, hai ngón cái có nghĩa là loại bỏ hai *Ngã* (Năng Ngã, Sở Ngã), dùng triệu thỉnh hai **Không Nhân Pháp** (Nhân Không, Pháp Không)

Đây là Ấn căn bản của Dược Sư Như Lai, lại gọi là Dược Sư Ấn

Chân Ngôn là:

ॐ भगवते भैषज्ये गुरु वैद्युत प्रभु प्रभु नमः
समुद्रं नमः
ॐ नमः ॐ नमः ॐ नमः सम्यकं नमः

NAMO BHAGAVATE BHAIṢAIYA GURU VAIDŪRYA PRABHĀ-
RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARAHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA
TADYATHĀ :OM BHAIṢAJYE- BHAIṢAJYE BHAIṢAJYA
SAMUDGATE SVĀHĀ

A SÚC PHẬT

A Súc Phật (tên Phạn là Akṣobhya). Hán dịch là: A Súc, A Súc Tỳ, A Súc Bệ Khi còn ở Nhân Địa thời thọ nhận sự khải phát của Đức **Đại Mục Như Lai** nên phát khởi Thệ Nguyện: “**Đối với tất cả chúng sinh chẳng khởi sự tức giận**” mà được tên gọi là A Súc.



A Súc tức là ý nghĩ: **chẳng tức giận, không có phần nộ**. Do đó có tên gọi là Bất Động hoặc Vô Động. Như thế có Mật Hiệu là Bất Động Kim Cương.

Bất Động này là chỉ sự chẳng động của thân, sự chẳng động của tâm đối với tất cả. Sự chẳng động của Tâm (tâm bất động) chỉ Tâm chẳng thọ nhận nơi dao động của tạp nhiễm, chẳng bị lay động bởi tám loại gió (bát phong); khi mới phát tâm, trong lý Nhân Duyên chẳng bị lay động bởi Tâm sân (giận dữ). Còn sự chẳng động của thân (thân bất động) là chỉ Tam Muội **Thường Trụ**

A Súc Phật thành Phật dưới cây bầy sáu tại Thế Giới A Bỉ La Đề (Abhirati) ở phương Đông, cõi Phật tên là **Thiện Khoái** (Diệu Hỷ). Tại cõi ấy, Đức Phật A Súc có nguyện lực là: “*Ở trong cõi Phật này không có ba nẻo ác, tất cả con người đều hành việc lành, niệm Dâm Nộ Si rất mỏng, không có Tà Thuyết, Ngoại Đạo*”. Cõi này không có quốc vương mà dùng A Súc Phật làm Pháp Vương, cảnh giới rất thù thắng, tức là nơi cảm nhận Bản Nguyện của Đức Phật A Súc.

A Súc Như Lai là một trong các vị Phật ở năm Phương của Kim Cương Giới, là Thân **Kim Cương Bình Đẳng Giác** được xuất ra từ **Đại Viên Kính Trí** của Đại Nhật Như Lai tượng trưng cho Đức đặt biệt Bình Đẳng của tất cả chư Phật. Người mới phát Tâm Bồ Đề do ở duyên gia trì của A Súc Phật mà hay thành chứng viên mãn Tâm Bồ Đề

1_ A Súc Phật Thủ Ấn (1) Yết Ma Ấn:

Đây là Thủ Ấn của A Súc Như Lai trong Yết Ma Hội (Thành Thân Hội) của Kim Cương Giới. Để lòng bàn tay trái ở lỗ rốn, úp lòng bàn tay phải ở trên đầu gối sao cho đầu ngón tay chạm đất, tức được Tâm bất động.



Chân Ngôn là:

ॐ 𑖀𑖂𑖄𑖆𑖈𑖊

OM AKṢOBHYA HŪM

2_ A Súc Phật Thủ Ấn (2) Tam Muội Gia Ấn:

Đây là Thủ Ấn của A Súc Như Lai trong Tam Muội Gia Hội của Kim Cương Giới. Pháp này là: Hai tay tác Kim Cương Phộc, duỗi đứng hai ngón giữa như dạng cây kim, bày hình Độc Cổ.



Chân Ngôn là:

ॐ 𑖀𑖂𑖄𑖆𑖈𑖊𑖌𑖍

OM VAJRA JÑÀNÀM HŪM

BẢO SINH NHƯ LAI

Bảo Sinh Như Lai (tên Phạn là Ratna-sambhava), thường xưng là Nam Phương Bảo Sinh Phật, hoặc Nam Phương Phước Đức Tụ Bảo Sinh Như Lai. Ở trong Kinh Điển của Hiền Giáo thường xưng là Nam Phương Bảo Tràng Phật, hoặc Nam Phương Bảo Tướng Phật. Là một trong năm vị Phật của Kim Cương Giới.



Bảo Sinh Như Lai dùng Công Đức *gom tụ Phước Đức của sáu Ma Ni* thành mãn ước nguyện của tất cả chúng sinh, lại thêm cho dùng Quán Đỉnh của địa vị Pháp Vương trong ba cõi khiến viên mãn thắng nghĩa **Ta Người bình đẳng** cho nên được nhiếp vào Bảo Bộ (Ratna-kula) trong năm Bộ, chuyển thức thứ bảy (Mạt Na Thức) của chúng sinh thành Trí Tuệ của Như Lai, chủ về Bình Đẳng Tính Trí trong năm Trí.

Trong Kinh **Thủ Hộ** ghi rằng: Ấn Khế của Bảo Sinh Phật là **Mãn Nguyện Ấn** tức tay trái cầm góc áo để ngang trái tim, ngửa lòng bàn tay phải. Lúc tu Pháp thời quán tưởng thân của mình đều hòa tan thành màu vàng. Màu sắc này liền thành Bảo Sinh Như Lai và từ trên đỉnh đầu phóng ra ánh sáng màu vàng rờng, hiện ra vô lượng Bồ Tát màu vàng rờng với mỗi một vị, trong bàn tay đều tuôn mưa báu Như Ý, ánh sáng chiếu khắp hằng hà sa số Thế Giới ở phương Nam, nếu chúng sinh nào

gặp được ánh sáng Phật này thì hết thấy sự nguyện cầu đều hay được đầy đủ. Pháp Quán Tưởng ấy tượng trưng cho Bản Nguyện của Bảo Sinh Phật là : **”Thỏa mãn đầy đủ sự mong cầu của chúng sinh”**

1_ Bảo Sinh Yết Ma Ấn:

Đây là Thủ Ấn của Bảo Sinh Như Lai trong Yết Ma Hội (Thành Thân Hội) với Cúng Dường Hội của Kim Cương Giới. Quyền trái đè ở rốn, tay phải làm tướng Thí Nguyện. Ấn này lại có tên là **Thụ Sở Nguyện Ấn**



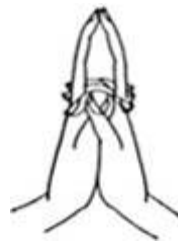
Chân Ngôn là:

ॐ रत्नसम्भवा

OM RATNA-SAMBHAVA TRÀH

2_ Bảo Sinh Như Lai Tam Muội Gia Ấn:

Đây là Thủ Ấn của Bảo Sinh Như Lai trong Tam Muội Gia Hội của Kim Cương Giới. Kết Pháp là : Kim Cương Phộc, dựng đứng hai ngón giữa như hình bấu, tức là hình viên ngọc bấu



Chân Ngôn là:

वज्रजंघना

VAJRA JÑÀNÀM TRÀH

Hoặc đồng với Chân Ngôn của Bảo Sinh Yết Ma Ấn

BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI

Bất Không Thành Tựu Như Lai (tên phạn là Amogha-siddhi) lại xưng là Bất Không Thành Tựu Phật. Là một trong năm vị Phật của Kim Cương Giới, có vị trí ở phương Bắc. Nhưng trong Thai Tạng Giới thì xưng là Bắc Phương Thiên Cổ Lô Âm Phật. Kinh Điển của Hiền Giáo thì xưng là Thiên Cổ Âm Phật, hoặc Lô Âm Vương Phật.



Bất Không Thành Tựu Như Lai dùng phương tiện Đại Từ hay thành tất cả sự nghiệp của Như Lai với sự nghiệp hóa độ chúng sinh. Do ở phương tiện Trí Tuệ khéo léo ấy hay thành tựu Tâm Bồ Đề của tất cả Hữu Tình, rốt ráo chẳng thoái lui, an trụ ở Bồ Đề Đạo Trường, giảng phục chúng Ma, hay biến hóa trần bảo tràn đầy hư không... cho nên nhiếp vào Nghiệp Bộ (Karma-kula) trong năm Bộ, chủ về Thành Sở Tác Trí trong năm Trí. Bốn phương ấy an trí bốn vị Bồ Tát của nhóm Kim Cương Nghiệp, Kim Cương Hộ, Kim Cương Nha, Kim Cương Quyền.

Bất Không Thành Tựu Phật ở trong năm Phật Trí chuyển năm Thức của nhóm mắt, tai, mũi, lưỡi, Thân... (5 Thức Thân) thành Trí, đại biểu cho Thành Sở Tác Trí của Đại Nhật Như Lai. Do đó tượng trưng cho việc dùng phương tiện Đại Từ thành tựu tất cả sự nghiệp của Như Lai với sự nghiệp của chúng sinh.

Y theo sự lưu truyền của Mật Điển thì Người tu Pháp do sự gia trì của Bất Không Thành Tựu Phật nên ngay trên việc của chư Phật với việc của Hữu Tình đều

hay thành tựu viên mãn, mà còn hay hoàn thành Diệu Hạnh của hai lợi Tự Tha và xa lìa tất cả phiền não.

1_ Bất Không Thành Tựu Như Lai Thủ Ấn (1) _ Thí Vô Úy Ấn:

Đây là Thủ Ấn của Bất Không Thành Tựu Như Lai trong Thành Thân Hội của Kim Cương Giới. Tức tay trái ở trước rốn, kết Kim Cương Quyền Ấn, tay phải kết Thí Vô Úy Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ अमोघसिद्धये ह्रीं

OM AMOGHA-SIDDHE AH

2_ Bất Không Thành Tựu Như Lai Thủ Ấn (2):

Ngoại Phộc, co hai ngón giữa vào trong lòng bàn tay cùng hợp mặt ngón, duỗi đứng hai ngón cái, hai ngón út cùng hợp nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ वज्रज्ञानाम ह्रीं

OM VAJRA JÑÀNÀM AH

BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐỈNH

Bạch Tản Cái Phật Đỉnh có tên Phạn **Sitātapatra** Uṣṇiṣa (dịch âm là Tất đất bát đất la Ô Sắt Nị Sa) hay **Uṣṇiṣa Sitātapatra** (dịch âm là Ô Sắt Nị Sa Tất đất đa bát đất la). Dịch nghĩa là Bạch Tản Phật Đỉnh, Tản Cái Phật Đỉnh, Tản Phật Đỉnh, Bạch Tản Cái Phật Đỉnh.

Bạch Tản Cái Phật Đỉnh là cái lọng màu trắng của Phật Đỉnh, biểu thị cho Đức Tính **Đại Bi trắng tinh của Phật**

Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Kinh có ghi: “Lúc bấy giờ Đức Phật Thích Ca hiện thân thành **Phật Đỉnh Vương** (Uṣṇiṣa Ràjan) đứng dưới cái lọng trắng, thân hình giống như một cái lọng trắng che trùm cả 3 ngàn Đại Thiên Thế Giới này”

Do Đức Tính Từ Bi tươi trắng của Phật mà Bạch Tản Cái Phật Đỉnh còn biểu thị cho sự **Dùng Tinh Đức của Phật che trùm tất cả Tam Giới**)

Trong Mật Giáo, **Phật Đỉnh Tôn** (Uṣṇiṣa ‘Spaskatà) là các Tôn Hình biểu hiện cho sự tối thắng của **Phật Trí** (Buddha Jñāna) thông qua hình thái **Chuyển Luân Vương** (Cakravartin) thống lãnh 4 Châu thiên hạ do Đức Thích Ca Như Lai nhập vào **Chuyển Luân Vương Tam Ma Địa** (Cakravarti Rāja Samādhi) mà thị hiện. Các Tôn này được bố trí ở bên trái và bên phải của Viện Thích Ca trong **Thai Tạng Giới Mạn Đà La** (Garbha dhātu maṇḍala). Phía trái có 5 Tôn gọi là Ngũ Phật Đỉnh biểu thị cho 5 Trí của Đức Thích Ca Như Lai, hay 5 Tôn này biểu thị cho Công Đức của **Như Lai Vô Kiến Đỉnh Tướng** (Tướng nhục kế của Như Lai không thể thấy biết được)

Trong Viện này, **Bạch Tản Cái Phật Đỉnh** có tướng mạo Bồ Tát rất vui vẻ đoan nghiêm. Thân hình màu vàng. Tay trái cầm hoa sen, trên sen có cái lọng màu trắng. Tay phải hơi gập cánh tay co đều 5 ngón ngang vai, ngón cái vịn đầu ngón trỏ. Ngồi Kiết Già trên tòa sen màu đỏ.



Về ý nghĩa của màu sắc thì:

.) Màu trắng tượng trưng cho Tâm tinh sạch , thường dùng để tu Pháp Tịch Tai (‘Santika_ Tức Tai)

.) Màu vàng tượng trưng cho Phước Đức, thường dùng để tu Pháp Tăng Ích (Puṣṭika)

.) Màu đỏ tượng trưng cho Uy Đức, thường dùng để tu Pháp Hàng Phục hay Giáng Phục (Abhicàruka)

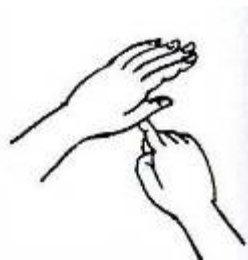
Tam Muội Gia Hình của Bạch Tản Cái Phật Đỉnh là cái lọng trắng đặt trên hoa sen, biểu thị cho Bản Nguyện **Dùng tàn lọng Tử Bi trắng tươi để che chở cho chúng sinh**

Chủng Tử của Ngài là LAM (𑖂) có ý nghĩa là **Ánh sáng Trí Tuệ che trùm Pháp Giới chúng sinh** đồng thời chữ LAM cũng biểu thị cho chân nghĩa **Vô Tướng chẳng thể đắc hoặc Tất cả Pháp Tướng chẳng thể đắc**

Mật Hiệu của Ngài là **Đị Tướng Kim Cương**

_ Căn cứ vào Phẩm Mật Ấn của Kinh Đại Nhật với 4 Bộ Nghi Quỹ thì Ấn Khế căn bản của Ngài là **Tản Cái Ấn**.

Ấn Khế căn bản là: ”*Chưởng trái hơi mở các ngón tay rồi úp chưởng xuống. Tay phải nắm thành quyền, dựng đứng ngón trỏ chỉ vào tâm lòng bàn tay trái thành hình cái lọng*”



Trong Ấn này thì 5 ngón tay trái biểu thị cho 5 Đại của chúng sinh, còn ngón trỏ của tay phải biểu thị cho Phật Giới. Ấn này còn có ý nghĩa là **Sinh ra cái lọng Bất Nhị của Phật để che chở giúp đỡ cho chúng sinh**.

Chân Ngôn là:

𑖂𑖠𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭𑖮𑖯𑖰𑖱𑖲𑖳𑖴𑖵𑖶𑖷𑖸𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖾𑖿

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ LAM _ SITÀTAPATRA UṢNÌṢA _ SVÀHÀ

hoặc đọc tắt là:

𑖂𑖠𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭𑖮𑖯𑖰𑖱𑖲𑖳𑖴𑖵𑖶𑖷𑖸𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖾𑖿

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ LAM

_ Trong Đạo Trường Kinh lại ghi thêm **Đại Ấn Căn Bản** của Bạch Tản Cái Phật Đỉnh , dùng gia trì Pháp Lực cho Đạo Trường là: “*Chấp 2 tay lại giữa trống không (Không Tâm Hợp Chưởng) co 2 ngón vô danh vào lòng bàn tay, đặt mặt 2 ngón cái trên móng 2 ngón vô danh, co tròn 2 ngón trỏ giống như hình cái lọng*”.



Đặt Ấn ngang trái tim, tụng Chân Ngôn 7 lần xong bung Ấn trên đỉnh đầu. Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa bột đà nam, a bát la để hạ đa xã sa năng nã.
Án. Đát tha nghiệt đồ sất ni sa, a năng phộc lộ cát đề mẫu lật đà, bạc ngật-la phộc la đề. Án ma ma, hồng, ồ

**ॐ नमः समन्त बुद्धानाम् अप्रतिहता ससानानाम्
ॐ तथगतोऽनिसा अणवलोकिते मुद्रा चक्रवर्ति**

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNAṀ APRATIḤATA ‘SASANĀNAṀ
(Kính lễ khắp cả chư Phật và các Bậc nói Pháp không chướng ngại)

OM TATHĀGATOḤṆĪṢA (Quy mệnh Như Lai Đỉnh) ANĀVALOKITE MUDRA (Tuân theo Ấn Quán Chiếu) CĀKRA VARTTI (Xoay chuyển bánh xe Pháp)

OM (Nhiếp triệu) MAMA (Tôi) HŪM (Thành tựu) NI (Danh Tướng tốt đẹp)

Đôi khi người ta còn thờ phụng Tôn Tượng **Bạch Tản Cái Phật Đỉnh** có chủng tự **LAM** màu trắng trên đỉnh đầu



THẮNG PHẬT ĐỈNH

Thắng Phật Đỉnh (tên Phạn là Jayoṣṇiṣa) dịch âm là Nhạ Dục Ổ Sất Nê Sái. Lại xưng là Thắng Đỉnh Luân Vương, Thắng Phật Đỉnh Chuyển Luân. Là một trong năm Phật Đỉnh, một trong tám Phật Đỉnh có vị trí ở Thích Ca Viện trong Thai Tạng Hiện Đồ Mạn Đồ La.



Do Tôn này đã đoạn trừ gốc rễ của Vô Minh cho nên Niết Bàn vắng lặng mà Ngài đã chứng ngộ, là sự vắng lặng rộng lớn của Như Lai. Sự vắng lặng này không có gì ngang bằng, không gì có thể so sánh, là Đỉnh của Đại Tịch cho nên xưng là Thắng Phật Đỉnh.

Thân của Ngài màu vàng, hiện hình Bồ Tát, tay phải cầm hoa sen khép nụ, tay phải nắm quyền cầm hoa sen, trên hoa dựng cây kiếm tỏa lửa sáng chung quanh, ngồi Kiết Già trên hoa sen đỏ.

Thắng Phật Đỉnh Thủ Ấn Đại Tuệ Dao Ấn:

Hai tay tác Kim Cương Hợp Chưởng, co hai ngón trỏ cùng hợp móng ngón, kèm dựng hai ngón cái đè bên cạnh móng hai ngón trỏ.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो समन्त बुद्धाय नमो ॥

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ 'SAM_ JAYOṢṆIṢA_ SVĀHĀ

TỐI THẮNG PHẬT ĐỈNH

Tối Thắng Phật Đỉnh (tên Phạn là Vijayoṣṇiṣa) chủ yếu làm lộ rõ Đức đặc biệt chuyển bánh xe Pháp của Đức Phật. Là một trong năm Phật Đỉnh, hoặc một trong tám Phật Đỉnh.

Hình của Tôn ấy hiển bày màu vàng, tay trái cầm sen, trên hoa sen để một bánh xe, an ngồi trên hoa sen.



Tối Thắng Phật Đỉnh Thủ Ấn Chuyển Pháp Luân Ấn:
Hai tay để ngược nhau, cùng cài chéo các ngón tay, hai ngón cái cùng hợp đầu ngón.



Chân Ngôn là:
ॐ मः समं ब्रह्मं शशां विराट्शुभं सुभं
NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ‘SÌ_ SÌ_ VIJAYOṢṆIṢA _ SVĀHĀ

QUANG TỰ PHẬT ĐỈNH

Quang Tự Phật Đỉnh (tên Phạn là Tejora'si-uṣṇiṣa), dịch âm là Đế Nhu La Thi Ổ Sắt Nê Sái. Là một trong năm Phật Đỉnh của Mật Giáo, một trong tám Phật Đỉnh. Lại xưng là Hỏa Tự Phật Đỉnh, Hỏa Quang Phật Đỉnh, Phóng Quang Phật Đỉnh, Quang Tự Phật Đỉnh Luân Vương... có vị trí ở Thích Ca Viện của Thai Tạng Giới Mạn Đồ La. Bản Tôn tượng trưng cho Đức đặc biệt của ánh sáng Như Lai chiếu phá hắc ám của chúng sinh cho nên có tên là Quang Tự Phật Đỉnh

Thường niệm Thánh Hiệu của Quang Tự Phật Đỉnh hay phá hoại tất cả chướng ngại, khu trừ Quỷ Mỵ khó điều phục, có thể thành tựu tất cả việc Phật rộng lớn.



Tôn hình là thân màu vàng ròng, ngồi thẳng trên hoa sen đỏ, dựng nghiêng lòng bàn tay phải co ngón vô danh, ngón út; tay trái để ở eo lưng, cầm hoa sen, trên sen có hình Phật Đỉnh.

Quang Tự Phật Đỉnh Ấn:

Chắp tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), hai ngón vô danh, hai ngón út cùng hợp móng ngón nhập vào trong lòng bàn tay; hai ngón trở phụ dính lưng hai ngón giữa, kèm dựng hai ngón cái. liền thành hình của ba con mắt.



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM TRÌM TEJORA'SI UṢṆIṢA SVÀHÀ

ĐẠI CHUYỂN LUÂN PHẬT ĐỈNH

Đại Chuyển Luân Phật Đỉnh (tên Phạn là Mahoṣṇīṣa-cakra-vartin). Lại gọi là Đại Chuyển Phật Đỉnh, Quảng Sinh Phật Đỉnh, Quảng Đại Phật Đỉnh, Hội Thông Đại Phật Đỉnh, Hoàng Sắc Phật Đỉnh, hoặc xưng là Hội Thông Đại Đỉnh Chuyển. Mật Hiệu là Phá Ma Kim Cương, là một trong ba Phật Đỉnh; hoặc một trong tám Phật Đỉnh. Tôn này có vị trí trong Thích Ca Viện của Thai Tạng Giới Mạn Đồ La.



Tôn Hình ấy là thân màu vàng, thị hiện hình Bồ Tát, ngồi Kiết Già trên hoa sen đỏ, tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen dựng một cái chày Độc Cổ; tay trái: ngón cái và ngón giữa cùng vịn nhau, dựng đứng ngón trỏ, hướng mặt về bên trái.

Đại Chuyển Luân Phật Đỉnh Thủ Ấn _ Như Ý Bảo Ấn:

Chấp tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), hai ngón út, ngón cái cùng hợp nhau, hơi co các ngón tay còn lại như hoa sen hé nở.



Chân Ngôn là:

𑖆𑖑𑖥𑖮𑖶𑖯𑖵𑖫𑖮𑖶𑖳𑖫𑖾𑖥𑖪𑖾𑖩𑖾𑖫𑖾𑖵𑖾𑖴𑖥𑖳𑖪𑖴𑖥

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ TRŪM _ UṢṆĪṢA_ SVĀHĀ

CAO PHẬT ĐỈNH

Cao Phật Đỉnh (tên Phạn là *Abhyudgatoṣṇiṣa*). Lại gọi là Quảng Sinh Phật Đỉnh, Phát Sinh Phật Đỉnh, Tối Thắng Phật Đỉnh, Tối Cao Phật Đỉnh. Mật Hiệu là Nan Đổ Kim Cương, là một trong năm Phật Đỉnh, một trong tám Phật Đỉnh được an bày trong Thích Ca Viện của Thai Tạng Mạn Đồ La.

Thường nhớ niệm Tôn này thì vào lúc đấu chiến, luận lý, tranh tụng thời đều được tốt lành. Nếu viết Chân Ngôn này ở trên đầu thì có thể được sự tốt lành trong sạch, diệt tội được phước và được Biện Tài không ngăn ngại



Tôn hình là thân màu vàng, ngồi Kiết Già trên hoa sen đỏ, tay phải dựng lòng bàn tay co ngón vô danh, tay trái để ở eo lưng cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc màu xanh lục (Lục Châu)

_Cao Phật Đỉnh Thủ Ấn:

Chắp hai tay lại, co ngón vô danh cùng cài chéo nhau để bên ngoài, hai ngón út, hai ngón giữa cùng hướng lên trên giữ nhau, duỗi ngón trở co lóng thứ ba khiến chằng dính nhau, giống như hạt lúa mạch, hai ngón cái hơi co.



Chân Ngôn là:

ॐ नमोः समन्ता बुद्धानाम् 'स्रुम' उषणिषा स्वहा
NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ 'SRŪM _ UṢṆIṢA_ SVĀHĀ

VÔ LƯỢNG ÂM THANH PHẬT ĐỈNH

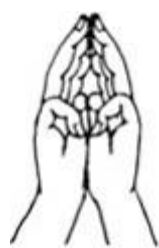
Vô Lượng Âm Thanh Phật Đỉnh (tên Phạn là Ananta-svara-ghoṣa-cakra-vartin) là một trong ba Phật Đỉnh, chủ yếu biểu dương Đức Phật Đà dùng vô lượng âm thanh màu nhiệm nói Pháp khiến cho chúng sinh đều được mở rõ sự hiểu biết (khai giải)

Hình của Tôn ấy là thân màu vàng, tay trái cầm hoa sen, bên trên có cái vỏ ốc (Loa Bối), tay phải dựng đứng lòng bàn tay co ngón trỏ, ngón giữa.



_Vô Lượng Âm Thanh Phật Đỉnh Thủ Ấn _ Pháp Loa Ấn:

Pháp Loa Ấn tức là hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, đem hai ngón trỏ quấn đè bên trên ngón cái sao cho móng ngón tay cùng chạm dính nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो समन्तभूतैर्बुद्धैर्बुद्धाभ्युपसंगतैः ॐ नमो जयश्रिष्यैः स्वहं

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HUM JAYOṢṆĪṢA _ SVĀHĀ

PHẬT ĐỈNH TÔN THẮNG PHẬT MẪU

Phật Đỉnh Tôn Thắng Phật Mẫu (Tên Phạn Là Vijaya), Mật Hiệu là **Trừ Ma Kim Cang**. Lại xưng là Trừ Chướng Phật Đỉnh, Tôn Thắng Phật Mẫu, Đỉnh Kế Thắng Phật Mẫu. Gọi đơn giản là Tôn Thắng Mẫu, cùng với Vô Lượng Thọ Phật, Bạch Độ Mẫu được gọi là ba Tôn Trường Thọ (Trường Thọ Tam Tôn)



Trong tất cả Phật Đỉnh thì Tôn Thắng Phật Đỉnh hay khử trừ tất cả phiền não nghiệp chướng, phá hoại tất cả sự đau khổ của nẻo uế ác... cho nên lại xưng là Tôn Thắng Phật Đỉnh, Trừ Chướng Phật Đỉnh.

Trong Mật Tạng ghi nhận rằng Đỉnh Kế Tôn Thắng Phật Mẫu là Thân biến hoá của Phật Vô Lượng Thọ, ngoài ra cũng có thuyết cho là Hóa Thân của Đại Nhật Như Lai.

Tạng truyền rằng: Mặt chính giữa của Tôn Thắng Phật Mẫu màu trắng biểu thị cho Pháp chận đứng tai chướng (**Tức Tai**), mặt bên phải màu vàng biểu tượng cho các Pháp **Tăng Ích**, mặt bên trái màu xanh lam biểu thị cho Pháp **Giáng Phục**, bàn tay nâng Đức Đại Nhật Như Lai là Đấng Thượng Sư của Ngài biểu thị cho sự ôm ấp yêu thương, cầm mũi tên đại biểu cho sự câu triệu Tâm Bi của chúng sinh, Thí Vô Úy Ấn đại biểu cho việc khiến chúng sinh xa lìa tất cả sự sợ hãi, Thí Nguyện Ấn biểu thị cho sự thỏa mãn đầy đủ Tâm Nguyện của tất cả chúng sinh, cầm cây cung biểu thị cho việc thắng ba cõi, kết Định Ấn bên trên nâng bình Cam Lộ biểu thị cho việc khiến chúng sinh được sống lâu không có bệnh tật, chày Kim Cương Thập Tự

biểu thị cho việc thành tựu sự nghiệp giáng Ma hàng phục điều không may, Sợi dây biểu thị cho sự giáng phục tất cả tai nạn với chúng sinh khó điều phục

Tu Tôn Thắng Phật Mẫu Pháp Môn hay tăng thọ mạng, tăng Phước Tuệ, tiêu nghiệp tội, trừ hung tai. Còn Chú Tôn Thắng Đà La Ni gồm có 87 câu. Ý theo phần dài ngắn ấy mà xưng là Đại Chú, Trung Chú, Tiểu Chú...Thọ trì, viết chép, cúng dường, đóc tụng Đà La Ni này hoặc đem để trong cái Tháp, cây phượng cao, lầu gác... có thể được các Công Đức như: tịnh tất cả nẻo ác, tiêu trừ tội chướng, tăng trưởng thọ mệnh, vãng sinh về Thế Giới Cực Lạc

Người tu hành theo Mật Tông, hoặc sớm tối đóc tụng hoặc đóc tụng hồi hướng cho người đã chết. Trong Khóa Tụng của Thiên Môn thì thường niệm tụng Chú này. Tại Trung Quốc, Nhật Bản; người tu trì Đà La Ni này rất nhiều và có linh nghiệm phi thường.

1_ Tôn Thắng Phật Đỉnh Thủ Ấn (1) _ Tôn Thắng Không Ấn:

Chấp tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), co hai ngón trở sao cho móng ngón tay cùng chạm dính nhau, lại đem hai ngón cái nghiêng đè đầu hai ngón trở như danh búng ngón tay. Dùng Liên Hoa Hợp Chưởng làm Ấn mẫu thì xưng là Bình Ấn, Tôn Thắng Bảo Bình Ấn, Tôn Thắng Không Ấn... mà cùng với Tháp Ấn, Đại Tuệ Dao Ấn , Vô Sở Bất Chí Ấn đều là Ấn giống nhau, có điều tướng của Ấn thì có chỗ chẳng đồng.



Chân Ngôn là:

ॐ अमृता तेजा वति स्वहा

OM AMṚTA TEJA VATI SVÀHÀ

[Bản khác ghi nhận Chân Ngôn của Ấn này là Đại Chú]

2_ Tôn Thắng Phật Đỉnh Thủ Ấn (2) Tốt Đô Bà Ấn:

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, hai ngón cái cùng kèm nhau dựng đứng sau đó để ở phần gốc của hai ngón giữa, co hai ngón trở vịn nhẹ trên đầu ngón của hai ngón cái.



Ấn này có Vị Phu Liên Hoa Hợp Chưởng, Kim Cương Hợp Chưởng làm Ấn mẫu. Lại do sự đóng mở của hai ngón cái nên có riêng Khai Thập Ấn với Bế Thập Ấn.

Tốt Đô Bà Ấn lại xưng là Vô Sở Bất Chí Ấn, Đại Tuệ Dao Ấn, Tuệ Dao Ấn, Đại Nhật Kiếm Ấn, Thập Ấn, Đại Tốt Đô Bà Ấn...

Chân Ngôn giống như trên

3_ Tôn Thắng Thủ Ấn (3) :

Hai tay tác Nội Phộc, dựng đứng ngón Tín (ngón trỏ) của tay phải rồi hơi co lại như hình móc câu.



Do Tôn Thắng Phật Đỉnh tức là Trừ Chướng Phật Đỉnh của Thai Tạng Giới cho nên đây là Thủ Ấn của Trừ Chướng Phật Đỉnh.

Chân Ngôn giống như trước

[Bản khác ghi nhận Chân Ngôn của Ấn này là:

नमःसमन्तबुद्धैर्नमः हरिभक्तविराजितस्य स्वर्गद्वेषसुद

NAMAH SAMANTA BUDDHÀNÀM _ HRUM VIKÌRAᅇA PAMCA UᅇNÌᅇA SVÀHÀ

4_ Tôn Thắng Thủ Ấn (4):

Tay phải tác Liên Hoa Quyển, dựng đứng ngón trỏ co lóng trên như hình móc câu.

Đây là Ấn của Trừ Chướng Phật Đỉnh của Thai Tạng.



Chân Ngôn giống như trên.

PHẬT NHÃN PHẬT MẪU

Phật Nhãn Phật Mẫu (Tên Phạn là: Buddha-locani), dịch âm tên Phạn là: Một Đà Lộ Tả Năng, Bộ Đà Lô Sa Na. Lại xưng là Phật Nhãn, Phật Nhãn Tôn, Phật Mẫu Tôn, Phật Mẫu Thân, Phật Nhãn Bộ Mẫu, Phật Nhãn Minh Phi, Hư Không Nhãn Minh Phi, Hư Không Tạng Nhãn Minh Phi, Nhất Thiết Như Lai Phật Nhãn Đại Kim Cương Cát Tường, Nhất Thiết Phật Mẫu Tôn. Là một trong các Bản Tôn được cung phụng trong Mật Giáo, có vị trí được đặt bên trong Biện Trì Viện và Thích Ca Viện thuộc Thai Tạng Giới Mạn Đồ La của Mật Giáo, biểu thị cho Bát Nhã với Nhất Thiết Trí.



Phật Nhãn Phật Mẫu Tôn là sự thị hiện của Bát Nhã, Diệu Trí của Trung Đạo, có đầy đủ năm loại mắt hay sinh ra chư Phật Bồ Tát trong hai Bộ **Kim, Thai**. Là Mẫu sinh ra công đức của Phật Bộ cho nên xưng là Phật Nhãn.

Tu trì Pháp Môn của Phật Nhãn Phật Mẫu có thể chặn đứng tai chướng, tăng trưởng Phước Đức, sống lâu

1_ Phật Nhãn Phật Mẫu (Nhất Thiết Như Lai Bảo) Thủ Ấn_ Liên Hoa Hợp Chưởng.

Đây là Thủ Ấn của Phật Nhãn Phật Mẫu tại Thích Ca Viện trong Thai Tạng Giới (tên là **Nhất Thiết Như Lai Bảo**): Liên Hoa Hợp Chưởng



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धैः सर्वथा विमति विकिरण धर्म धातु निरजत सम सम हा स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVATHĀ VIMATI VIKIRANA_ DHARMA DHĀTU NIRJATA SAM SAM HĀ_ SVĀHĀ

2_ Phật Nhân Căn Bản Đại Ấn (1):

Chắp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), hơi co hai ngón trở đều vịn bên cạnh lưng lóng thứ hai của hai ngón giữa.



Trong **Du Chi Kinh** có nói: Hơi mở hai ngón út. Nhưng **Đại Nhật Kinh** là đem hai ngón út, hai ngón vô danh để ở trong lòng bàn tay.

Ấn này là Ấn có đầy đủ năm loại mắt

Chân Ngôn là:

ॐ नमो भगवते उरुरु स्फुरु ज्वालिष्ठा सिद्धा लोचनी सर्वार्थ साधने स्वहा

NAMO BHAGAVATE UṢṢIṢA_ OM RURU SPHURU JVALA TIṢṬA SIDDHA LOCANI – SARVĀRTHA SĀDHANE – SVĀHĀ.

3_ Phật Nhân Căn Bản Đại Ấn (2):

Kim Cương Hợp Chưởng, co kèm hai ngón trở sao cho đầu ngón hợp nhau, kèm dựng hai ngón cái trụ nhẹ bên cạnh đầu ngón trở. Tên gọi là **Thời Xứ Quý Chi Tam Nhân Cụ Túc Ấn**. Hoặc xưng là **Nhất Nhân Cụ Túc Ấn, Kim Nhân Ấn**..Lại có nói Pháp là: Hư Tâm Hợp Chưởng, cong các ngón tay



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धैः उ बुद्धा लोचनी स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM BUDDHA-LOCANI SVĀHĀ

THỦ ẤN CỦA BỒ TÁT BỒ

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Địa Tạng Bồ Tát (tên Phạn là Kṣīti-garbha) là vị Bồ Tát có Bi Nguyện đặc biệt sâu nặng. Do đó Phật Giáo Đồ thường xưng tán là Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát để hiển Đức đặt biệt đó.



Điểm then chốt về nguồn gốc của danh hiệu **Địa Tạng Bồ Tát** được nói ở trong Kinh **Địa Tạng Bồ Tát Thập Luân** là: “An nhẫn chẳng động như đại địa, lặng lẽ suy nghĩ ngầm biết kho tàng bí mật (Bí Tạng) cho nên gọi là **Địa Tạng**”

“*An nhẫn chẳng động như đại địa*” là nói Nhẫn Ba La Mật đệ nhất của Địa Tạng Bồ Tát, giống như đại địa (đất đai) hay chịu đựng chuyên chở mọi loại nghiệp tội của tất cả chúng sinh.

“*Lặng lẽ suy nghĩ*” trong câu “*Lặng lẽ suy nghĩ ngầm biết kho tàng bí mật*” là hiển rõ sự chẳng thể luận bàn của Trí Tuệ Thiền Định ấy

Ngoài ra có nói **Địa Tạng** là kho tàng bị chôn dấu (phục tàng) tức là nói tất cả kho báu ngầm dấu kín trong lòng đất đều là Địa Tạng

Phục Tàng còn có ý nghĩa khác, tức là đại biểu cho Phật Tính của chúng sinh, cũng tức là Như Lai Tạng, cũng chính là Phật Tính vốn có đầy đủ của chúng sinh hay khiến cho chúng ta thành tựu Phật Quả viên mãn, cho nên là Đức bị che dấu (phục đức) của tất cả công đức chẳng thể luận bàn

Công Đức Phục Tàng này hay thỏa mãn tất cả tâm nguyện của chúng sinh, là thai mẹ (mẫu thai) hay sinh ra chúng sinh thành Phật

Địa (đất) trên ý nghĩa tại hiện tượng cụ thể, có đầy đủ sự sinh trưởng, bền chắc, trụ giữ vạn vật, chẳng động, mọi loại vật chất của Mẫu Tính (tính chất của khuôn mẫu) rộng lớn. Nhân vì hay sinh thành vạn vật cho nên có năng lực, sức mạnh của sự che dấu giữ gìn kho báu. Do đó dùng hình dạng cụ thể của **Đất** (địa) để tượng trưng, ví dụ cho Bồ Tát có đầy đủ Phước Đức như vậy

VĂN THÙ BỒ TÁT

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Tên Phạn là Mañju'srì), dịch âm tên Phạn là: Văn Thù Thi Lợi, Mạn Thù Thất Lợi. Lại có tên là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử (Tên Phạn là:Mañju'srì-kumarabhùta) hoặc Văn Thù Sư Lợi Đồng Chân, Nhu Đồng Văn Thù Bồ Tát

Trong Mật Giáo có các Mật Hiệu là: Bát Nhã Kim Cương, Cát Tường Kim Cương, Đại Tuệ Kim Cương, Biện Pháp Kim Cương



Trong Kinh **Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán** thì xưng là **Tam Thế Giác Mẫu Diệu Cát Tường** cùng với **Phổ Hiền Bồ Tát** (Samanta-bhadra) là hai vị hầu cận hai bên phải trái Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ('Sàkyamuṇi). Người đời xưng là **Hoa Nghiêm Tam Thánh**

Ở trong Mật Giáo thì hình tượng của Văn Thù Bồ Tát có nhiều loại như: Nhất Tự, Ngũ Tự, Bát Tự Văn Thù...trong đó Ngũ Kế Văn Thù là chủ yếu nhất



Ngũ Tự Văn Thù (Tên Phạn là Mañjuḥoṣa), dịch âm là Mạn Thù Già Sa tức dùng năm chữ **A La Ba Tả Na** làm Chân Ngôn của Văn Thù Bồ Tát

A (𑖀_A) :nghĩa là vốn vắng lặng không có sinh (Tỳ Lô Giá Na Phật nói)

La (𑖣_RA) :nghĩa là vốn trống rỗng lia bụi bặm (A Súc Phật nói)

Ba (𑖃_PA) : nghĩa là vốn chân thật không có nhiễm dính, lia dơ bẩn (Bảo Sinh Phật nói)

Tả (𑖠_CA) : nghĩa là vốn trong sạch, hành màu nhiệm (Quán Tự Tại Vương Như Lai nói)

Na (𑖎_NA) : nghĩa là vốn trống rỗng, không có Tự Tính (Bất Không Thành Tự Như Lai nói)

Nhất Tự Văn Thù lại xưng là **Nhất Kế Văn Thù**. Căn cứ vào việc Văn Thù cột buộc một búi tóc, dùng búi tóc đó gọi là **Nhất Kế** mà xưng tên.

Trong Kinh **Đại Phương Quảng Bồ Tát** với Kinh **Văn Thù Sư Lợi Căn Bản Nhất Tự Đà La Ni** nêu ra Chân Ngôn của Văn Thù Bồ Tát là **An xỉ lâm** (OM ‘SRHYIM) Bởi thế nên xưng là **Nhất Tự Văn Thù**

Bát Tự Văn Thù : Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát trong **Đại Thánh Diệu Cát Tường Bồ Tát Bí Mật Bát Tự Đà La Ni Tu Hành Mạn Đồ La Thứ Đệ Nghi Quỹ Pháp** được nêu ra Chân Ngôn có tám chữ :”**An a vị la hồng khư tả lạc**” (OM AH VIRA HÙM KHACARAH) cho nên xưng là **Bát Tự Văn Thù** . Nhân trên đỉnh đầu có tám búi tóc nên lại xưng là **Bát Kế Văn Thù Bồ Tát** . Thông thường tu Pháp này trong các trường hợp Tức Tai (ngưng trừ tai nạn) , trừ bỏ mộng ác...

Lục Tự Văn Thù tức dùng sáu chữ **An phộc kê đạm nạp mạc** (OM VAKEDA NAMAḤ) làm Chân Ngôn của Văn Thù Bồ Tát. Bồ Tát này trụ ở Tam Muội **Diệt tội điều phục** . Vì Chân Ngôn ấy có sáu chữ nên xưng là **Lục Tự Văn Thù**. Nếu Hành Giả muốn sinh về Thế Giới Cực Lạc hoặc cầu sống lâu thì có thể tu Pháp Lục Tự Văn Thù

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Thủ Ấn (1)

Chắp hai tay lại, giữa trống rỗng. Các ngón giữa, vô danh giao kết cùng giữ nhau. Đem hai ngón trở để trên hai ngón cái như hình móc câu



Chân Ngôn:

Nam ma (1) Tam mạn đa bột đà nam (2) hệ (3) hệ (4) câu ma la ca (5) vi mục cật để, bát tha tất thể đa (6) tát ma la (7) tát ma la (8) bát để nhiên (9) toa ha (10)

𑖀𑖦 𑖀𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖀𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ HE HE KUMĀRAKA VIMUKTI PATHA-STHITA SMARA SMARA PRATIÑĀM SVĀHĀ

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Thủ Ấn (2)

Ấn này được trích ra từ Kinh Lý Thú . Hai tay nắm Kim Cương Quyền, quyền trái đè đầu gối trái như cầm rương kinh Phạm, quyền phải dựng đứng trên đầu gối trái như dạng cầm cây kiếm.



Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Thủ Ấn (3)

Tay Ấn trong Bồ Tát Bộ [Địa Tạng Phật Học Tư Nguyên] Ấn này được trích ra từ Kinh Lý Thú . Tay trái tác Ấn cầm hoa, tức ngón cái với ngón trở cùng vịn nhau, dựng đứng ba ngón còn lại, làm dạng cầm bông hoa để Quán, sau đó để ở trái tim. Tay phải tác Kiếm Ấn tức đem ngón cái đè móng ngón vô danh với ngón út, dựng đứng hai ngón còn lại. Tiếp theo dùng Kiếm Ấn của tay phải chém cọng hoa của tay trái ba lần. Đây biểu thị cho nghĩa chặt đứt cách Chấm của Phạm Phu.



Ngũ Tự Văn Thù Kiếm Ấn

Hai tay kết Ngoại Phộc, dựng hợp hai ngón giữa, cong gấp lóng trên như hình cây kiếm. Lại gọi là **Văn Thù Kiếm Ấn**, là Kim Cương Lợi Bồ Tát Ấn trong Kim Cương Giới Tam Muội Gia Hội



Chân Ngôn

A (1) la (2) ba (3) tả (4) na (5)

𑖀 𑖣 𑖅 𑖆 𑖇

A RA PA CA NA

Ngũ Kế Ấn:

Ngón vô danh của tay phải với ngón út của tay trái cùng hợp đầu ngón. Tiếp đem ngón út của tay phải với ngón vô danh của tay trái cùng hợp đầu ngón. Hai ngón giữa, ngón trỏ, ngón cái cũng đều tự hợp đầu ngón. Ấn này có hình như dạng năm đỉnh núi. Đem để ở trái tim, hai vai, cổ họng rồi đến đỉnh đầu

Trong **Giác Thiên Sao** đã nói thì hơi có sự chằng đồng. Hai tay tác Kim Cương Hợp Chưởng, đem mặt ngón út phải nghiêng đè mặt ngón giữa trái, đem mặt ngón giữa phải nghiêng đè mặt ngón trỏ trái, kèm dựng đứng hai ngón cái. Ấn này có tên là **Ngũ Tự Văn Thù Sư Lợi Ấn**



Chân Ngôn:

Ấn (1) nậu kha (2) na tỷ (3) đạ m (4)

𑖠 𑖡 𑖢 𑖣 𑖤

OM DUHKHA CHEDA DHAM

Bát Tự Văn Thù Thủ Ấn:

Chấp hai tay lại, giữa trống rỗng, đem hai ngón giữa phụ ở lưng hai ngón vô danh, kèm dựng hai ngón cái, cong hai ngón trỏ hợp một đũa ở trên hai ngón cái.

Căn cứ vào Phẩm **Mật Ấn** của Kinh **Đại Nhật** đã thuật thì đây là Ấn của Thai Tạng Văn Thù Viện với ngón giữa, ngón vô danh, ngón út biểu thị cho hoa sen xanh; ngón cái, ngón trỏ là hình cây kiếm tức biểu thị cho Tam Muội Gia Hội



Chân Ngôn:

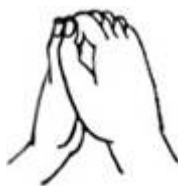
Ấn (1) a (2) vị (3) la (4) hồng (5) khư (6) tả (7) lạc (8)

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM AH VÌRA HÙM KHACARAH

Bát Tự Văn Thù Đại Tinh Tiến Ấn:

Hai tay tác Nội Phộc, dựng thẳng hai ngón cái hơi cong lại rồi nghiêng đè hai ngón trỏ, xong rồi hai ngón cái với hai ngón trỏ có khoảng giữa có hai loại nói Pháp “mở, đóng”. Lúc mở thì như miệng sư tử há lớn (bên trái là cái miệng, bên phải là mạnh bạo) ăn tất cả nhóm phiền não chẳng lành của chúng sinh. Lúc đóng thì như miệng sư tử (bên trái là cái miệng, bên phải là mạnh bạo) ăn đã xong. Cho nên Ấn này lại xưng là **Sư Tử Khẩu** hoặc gọi là **Đại Tinh Tiến Ấn**, **Nhất Thiết Vô Úy Ấn**, **Sư Tử Quán Ấn**, **Sư Tử Thủ Ấn**, **Văn Thù Sư Tử Khẩu Ấn**, **Bảo Châu Ấn**, **Diệu Cát Tường Pháp Chư Tú Diệu Ấn**, **Pháp Tú Diệu Chương Ấn**, **Pháp Thất Diệu Nhất Thiết Bát Tường Ấn...** mà đồng với **Phật Bộ Tâm Tam Muội Gia**



Chân Ngôn:

Ấn (1) a (2) vị (3) la (4) hồng (5) khư (6) tả (7) lạc (8)

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM AH VÌRA HÙM KHACARAH

Lục Tự Văn Thù:

Ở trong lòng bàn tay, đem hai ngón vô danh, bên phải đè bên trái, cùng móc kết nhau. Dựng thẳng ngón giữa cùng trụ nhau, cong hai ngón trỏ đều vịn lóng trên lưng ngón giữa, đồng thời đưa ngón trỏ qua lại.



Chân Ngôn:

Ấn phộc kê đạ mạp mạp

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM VAKEDA NAMAḤ

PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Phổ Hiền Bồ Tát (Tên Phạn là: Samantabhadra), dịch âm là **Tam Mạn Đa Bạt Đà La**, dịch nghĩa là **Tác Biễn Cát** (làm khắp mọi việc tốt lành), làm đầy đủ vô lượng Hạnh Nguyên, bày khắp Bồ Tát của tất cả cõi Phật hiện tại cho nên Phật Giáo Đồ thường tôn xưng là **Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát** để làm rõ Đức đặt biệt ấy.



Trong **Đại Nhật Kinh Sớ**, quyển thứ nhất nói: “**Phổ Hiền Bồ Tát . Phổ** nghĩa là *khắp tất cả nơi chốn* , **Hiền** nghĩa là *rất Diệu Thiện*” nhằm nói Phổ Hiền Bồ Tát y theo **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta) để khởi Nguyên Hạnh với Thân Khẩu Ý thảy đều bình đẳng, khắp tất cả nơi chốn thuần một Diệu Thiện, đầy đủ mọi Đức cho nên gọi là Phổ Hiền.

Trong Mật Giáo thì Phổ Hiền biểu thị cho Tâm Bồ Đề, được công nhận là đồng Thể với **Kim Cương Thủ** (Vajra-pàṇi), **Kim Cương Tát Đồ** (Vajrasatva), **Nhất Thiết Nghĩa Thành Tự Bồ Tát**.

Phổ Hiền đại biểu cho **Lý Đức** và **Định Đức** của tất cả chư Phật cùng đối với **Trí Đức, Chứng Đức** của Văn Thù. Hai vị này là bậc Đại Hiệp Thị của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (‘Sàkya-muṇi). Văn Thù cõi sơ tử, Phổ Hiền cõi voi biểu thị cho **Lý Trí Tương Tác, Hành Chứng tương ứng**.

Phổ Hiền Bồ Tát là đại biểu của Bồ Tát Đại Thừa, tượng trưng cho tinh thần Đại Thừa rất ráo

Trong **Kinh Hoa** Nghiêm bày rõ tất cả Phật Pháp quy về Tỳ Lô Giá Na Như Lai (Vairocana-tathàgata) với hai vị Đại Sĩ **Phổ Hiền** (Samanta-bhadra), **Văn Thù**

(Maṃju'srī). Ba vị này được xưng là **Hoa Nghiêm Tam Thánh**, trong đó Phổ Hiền Bồ Tát đại biểu cho Bản Thể **Hạnh Đức** của tất cả Bồ Tát



Phổ Hiền Bồ Tát Căn Bản Ấn:

Hai tay Ngoại Phộc, dựng đứng hai ngón giữa cùng hợp đầu ngón. Lại gọi là **Tam Muội Gia Căn Bản Ấn**



[Chân Ngôn]

Tam muội gia (1) tát đát tông (2)

𑖀𑖀𑖀 𑖀

SAMAYA STVAM

Phổ Hiền Bồ Tát Thủ Ấn:

Đây tức là tay Ấn của Phổ Hiền Bồ Tát ở Trung Đài Bát Diệp Viện trong Thai Tạng Giới. Chắp hai tay lại, chụm mười ngón tay hợp nhau. Bên trong hai lòng bàn tay thành dạng tròn trịa của Tâm trống rỗng.



[Chân Ngôn]

Nam ma (1) tam mạn đa bột đà nam (2) Âm (3) Ấc (4) toa ha (5)

𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ AM_ AH_ SVÀHÀ

Phổ Hiền Ngoại Ngũ Cổ Ấn:

Hai tay Ngoại Phộc kèm dựng hai ngón giữa, hai ngón cái, hai ngón út. Cong hai ngón trở như hình móc câu đặt bên cạnh lưng hai ngón giữa sao cho không dính nhau.



Hình chày Ngũ Cổ dựng đứng tức biểu thị cho Ngũ Trí Kim Cương nên Ngũ Cổ Ấn lại có tên là Đại Yết Ma Ấn, Ngũ Phong Ấn, Ngũ Đại Ấn... Lại Ngoại Ngũ Cổ Ấn còn có Ngoại Phộc Ngũ Cổ Ấn, Trí Tháp Ấn, Đại Tốt Đô Bà Ấn, Thập Chân Như Ấn... với tên gọi chẳng đồng.

[Chân Ngôn]

Ấn (1) phộc nhật la tát đóa (2) ác (3)

ॐ वज्रसत्वा ह

OM VAJRA-SATVA AH

Phổ Hiền Nhất Thiết Chi Phần Ấn:

Hai tay tác Liên Hoa Hợp Chưởng, kèm dựng hai ngón cái rồi hơi co đầu ngón. Đây là **Nhất Thiết Chi Phần Sinh Ấn** thuộc tám Ấn bí mật trong Kinh Đại Nhật.



Như **Nhập Phật Tam Muội Gia Ấn** hai ngón cái thành hình tướng của cái bình nhỏ dùng để quán tưởng rưới rót nước Đại Bi Trí ban cho tất cả chúng sinh khác. Có điều Ấn Đồ là Hợp Chưởng hơi giương ra, cong hai ngón cái đều tự chia đứng như bụm nước đưa đi

[Chân Ngôn]

Nam ma (1) tam mạn đa bột đà nam (2) Âm (3) Ác (4) toa ha (5)

ॐ ममदापुतलामा (2) अम (3) अक (4) त्वाहा (5)

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ AM_ AH_ SVÀHÀ

Phổ Hiền Diên Mệnh Bồ Tát

Phổ Hiền Bồ Tát có Tính Đức tăng ích sống lâu nên lúc trụ vào cảnh giới của **Tăng Ích Diên Mệnh Tam Muội** thời được thành **Phổ Hiền Diên Mệnh Bồ Tát** (Samanta-bhadràyuh)



Y theo Kinh Điển của Mật Giáo đã ghi chép: Nếu có chúng sinh hay đối trước vị Bồ Tát này như Pháp tu trì và cầu đảo ắt rất ráo chẳng bị đọa vào ba nẻo ác, quyết định tăng Thọ Mệnh. Suốt đời không có chết yếu, sợ hãi bị đoản mệnh cũng không có sợ hãi về mộng ác, Yểm My, Chú Trớ, Quỷ Thần La Sát có hình ác.

Phổ Hiền Bồ Tát Diên Mệnh Thủ Ấn:

Hai tay đều nắm Kim Cương Quyền, duỗi giương hai ngón trở, đem ngón trở phải đè ngón trở trái. Cả hai cùng móc kết nhau rồi để ở đỉnh đầu.



Ngón trở trái (Phong) là **Tức Phong** (gió của hơi thở) sinh diệt của Phàm Phu. Ngón trở phải (Phong) là **Mệnh Phong** (Gió của sinh mệnh) Kim Cương Bất Hoại của cõi Phật. Cả hai cùng móc kết nhau tức biểu thị cho gió sinh mệnh bị chia chặt của chúng sinh hòa với Đệ Nhất Mệnh thường trụ của Như Lai, kết hợp tiến vào bờ mé **vốn chẳng sinh** tức là chúng sinh chư Phật là Kim Cương Thọ Mệnh của Nhất Như để thành tựu Diên Mệnh (sống lâu)

[Chân Ngôn]

Ấn (1) phộc nhật la dụ sái (2) hồng hồng (3) thi khí (4) toa ha (5)

ॐ वज्रायुषं हूं हूं श्रीगणेशाय नमः

OM VAJRÀYUṢE HÙM HÙM ‘SIKHI SVÀHÀ

DI LẶC BỒ TÁT

Di Lạc Bồ Tát (tên Phạn là: Maitreya) dịch âm là Di Đế Lễ, Mai Đát Lệ Dược, hoặc Mai Nhậm Lê. Dịch ý là Từ Thị. Là vị Bồ Tát vào thời đương lai sẽ hạ sinh nối tiếp sau Đức Thích Tôn để thành Phật. Vì thế lại xưng là Nhất Sinh Bồ Xứ Bồ Tát, Bị Xứ Tát Đóa hoặc Di Lạc Như Lai.



Di Lạc Bồ Tát có hiệu là **Từ Thị**, tên hiệu đó xác lập căn bản tối hậu là Bản Nguyên Sở Hạnh của Ngài. Ngay trên Duyên Khởi, đời đời kiếp kiếp Ngài đều tu tập Tam Muội **Từ Tâm**, hành **Từ Hạnh** để cứu độ chúng sinh. Đức đặc biệt của Di Lạc là sau khi bứt trừ sự thống khổ của các chúng sinh, liền tiến thêm một bước là ban cho chúng sinh niềm vui của Pháp (Pháp Lạc)

Trong Kinh **Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm Nhân Duyên Bất Thực Nhục** nói: Di Lạc Bồ Tát pháp tâm chẳng ăn thịt, do nhân duyên này mà có tên gọi là Từ Thị

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một ghi chép là: Từ Thị Bồ Tát dùng Tâm Từ (Maitri_citta) trong bốn vô lượng của Phật làm đầu. Lòng Từ này từ trong Chủng Tính của Như Lai sinh ra hay khiến cho tất cả Thế Gian chẳng bị đứt mầm giống Phật cho nên xưng là Từ Thị.

Trong Kim Cương Giới Mạn Đồ La, Di Lạc Bồ Tát là một vị thuộc 16 Tôn đời Hiền Kiếp được an trí ở đầu phía Bắc bên phương Đông của nhóm Tam Muội Gia Hội.

Hình tượng liên quan có nhiều cách nói

Đồ Tượng (tượng vẽ) trong **Hiện Đồ Thai Tạng Mạn Đồ La** là thân màu thịt, đầu đội mao báu, trong mao có Tốt Đồ Ba (Stupa: Tháp nhiều tầng), tay trái tác Thí Vô Úy; tay phải cầm hoa sen, trên hoa có cái bình báu.

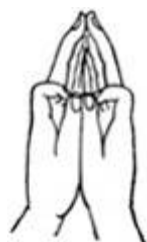


Ngoài ra còn có Tôn Hình truyền đời khác nhau như Di Lặc có 30 cánh tay...mà **Bồ Đại Hòa Thượng** của Trung Quốc được xem là hóa thân của Di Lặc Bồ Tát. Ngài có cái bụng to, dung mạo cười vui trở thành hình tượng đặc biệt trong các chùa Phật của Trung Quốc.

1_ Di Lặc Bồ Tát Thủ Ấn (1)_ Tốt Thập Bà Ấn (Stupa-mudra)

Ấn này biểu thị cho nghĩa Di Lặc Bồ Tát cầm cái tháp có tất cả Pháp Thân. Đối với tất cả Ái Kiến, Phiền Nã cho đến vật chẳng thể thắng của hàng Nhị Thừa thời đều thắng được. Biết tất cả tính hiểu biết (Tri Tính) của chúng sinh, tương ứng mà khởi nghĩa **Từ** (ban niềm vui). Lại xưng là **Phát Sinh Phổ Biến Đại Bi Tâm Tam Muội Gia Ấn**.

Chắp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng) kèm dựng đứng hai ngón cái hợp nhau rồi tiếp chạm phần gốc của hai ngón giữa, co cong hai ngón trở vịn nhẹ đầu ngón của hai ngón cái



2_ Di Lặc Bồ Tát Thủ Ấn (2) _ Liên Hoa Hợp Chưởng:

Đây là Thủ Ấn của Di Lạc Bồ Tát tại Trung Đài Bát Diệp Viện trong Thai Tạng Giới, là Liên Hoa Hợp Chưởng.



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्ता बुद्धानाम् महं योग योगिनी
NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _MAHĀ YOGA YOGINI
YOGE'SVARI_ KHAM JARIKE_ SVĀHĀ

3_ Di Lạc Bồ Tát Thủ Ấn (3):

Đây là Thủ Ấn của Di Lạc Bồ Tát tại Thành Thân Hội của Kim Cương Giới.

Chắp hai tay lại giữa rỗng, hai ngón trỏ cùng hợp móng ngón, hai ngón cái đè mặt ngón bên cạnh hai ngón trỏ



Chân Ngôn là:

ॐ मित्रेया अ स्वहा
OM MAITREYA A SVĀHĀ

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

Đại Thế Chí Bồ Tát (tên Phạn là: Mahà-sthàma-pràpta), lại dịch là Ma Ha Na Bát, Đắc Đại Thế, Đại Thế Chí, Đại Tinh Tiến hoặc lược xưng là Thế Chí



_Kinh **Quán Vô Lượng Thọ** nói: Vị Bồ Tát này dùng ánh sáng Trí Tuệ chiếu khắp tất cả khiến cho chúng sinh xa lìa ba nẻo ác, được sức Vô Thượng cho nên xưng vị Bồ Tát này là Đại Thế Chí.

Ngài cùng với Quán Thế Âm Bồ Tát cùng là vị hầu cận bên cạnh Đức Phật A Di Đà. Di Đà, Quán Âm, Thế Chí được hợp xưng là **Tây Phương Tam Thánh** phân biệt tượng trưng cho **Trí**, **Bi** của Đức Phật A Di Đà.



HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

Hư Không Tạng Bồ Tát (Àkà'sa-garbha, hay Gagana-gaṅja):

Àkà'sa-garbha dịch âm là A Ca Xả Nghiệt Bà. **Gagana-gaṅja** dịch âm là Nga Nga Năng Ngạn Bà. Tức đầy đủ hai kho tàng Phước Trí không có hạn lượng ngang bằng với hư không; ý là rộng lớn vô biên. Lại xưng là **Hư Không Dựng Bồ Tát**.

Tôn này hay tuôn ra Pháp Bảo vô lượng ban cho khắp điều ước muốn, làm lợi lạc cho chúng sinh. Nhân đây lại được gọi là Như Ý Kim Cang, Phú Quý Kim Cang, Vô Tận Kim Cang.



1_Hư Không Tạng Thủ Ấn (1)_ Tam Muội Gia Ấn

Kết Kim Cương Phộc Ấn, hai ngón trỏ chạm nhau như hình bấu, kèm dựng ngón trỏ ngang trái tim. Kim Cương Phộc này là Ngoại Phộc. Trong **Bạch Bảo Khẩu Sao** thuật rõ là nghĩa của Nội Phộc. Đây là Ấn căn bản của Hư Không Tạng.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो अकारि गार्भया उ म् अरि कामरि मुरि स्वहा

NAMO ÀKÀ'SA-GARBHÀYA _ OM ARI KAMARI MURI _ SVÀHÀ

2_Hư Không Tạng Thủ Ấn (2):

Chấp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), kèm co hai ngón cái vào trong lòng bàn tay. Đây là Hư Không Tạng trong Thai Tạng Bộ.



Chân Ngôn đồng với lúc trước.

3_Hư Không Tạng Thủ Ấn (3):

Tay phải hướng năm ngón tay lên trên, ngửa ra rồi giương duỗi, ngón trỏ và ngón cái cùng vịn nhau như cầm hương, co lóng thứ hai của ngón trỏ nhưng găng duỗi thẳng lóng thứ nhất.

Hoặc là tay phải nắm quyền, ngón trỏ và ngón cái cùng vịn nhau như hình bấu. Chân Ngôn đồng với lúc trước



4_Hư Không Tạng Bồ Tát Thủ Ấn (4)_ Hư Không Tạng Ấn:

Đây là Thủ Ấn của Hư Không Tạng Bồ Tát trong Thích Ca Viện của Thai Tạng Mạn Đồ La, gọi là Hư Không Tạng Ấn. Kết Pháp là chấp hai tay lại giữa rỗng, co hai ngón trỏ ngay bên dưới hai ngón giữa, co ngón cái vào trong lòng bàn tay.



Chân Ngôn là:

नमः समन्त बुद्धानाम् अकसा समन्तानुगत विचित्रं वर धारा स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ÀKÀ'SA SAMANTA ANUGATA VICITRĀM VARA DHARA_ SVĀHĀ

5_ Hư Không Tạng Bồ Tát Thủ Ấn (5)

Đây là Thủ Ấn của Hư Không Tạng Bồ Tát trong Hư Không Tạng Viện của Thai Tạng Mạn Đà La. Kết Pháp là chắp hai tay lại giữa rỗng, co hai ngón cái vào trong lòng bàn tay, co hai ngón trở phụ bên trên hai ngón cái.



Chân Ngôn đồng với lúc trước.

6_ Hư Không Tạng Bồ Tát Thủ Ấn (6)

Ấn này trích trong đoạn thứ năm của **Lý Thú Kinh**. Đồng với Hư Không Tạng Tam Muội Gia Ấn lúc trước. Hai tay tác Ngoại Phộc, hai ngón trở thành hình bấu, kèm đứng hai ngón cái để trên đỉnh đầu



NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT



Ngũ Đại Hư Không Tạng Bồ Tát lại gọi là Ngũ Đại Kim Cương Hư Không Tạng dùng chỉ 5 vị Bồ Tát của nhóm Pháp Giới Hư Không Tạng, Kim Cương Hư Không Tạng, Bảo Quang Hư Không Tạng, Liên Hoa Hư Không Tạng, Nghiệp Dụng Hư Không Tạng.

Lại xưng là: Giải Thoát Hư Không Tạng, Phước Trí Hư Không Tạng, Năng Mãn Hư Không Tạng, Thi Nguyên Hư Không Tạng, Vô Cấu Hư Không Tạng.

Hoặc xưng là: Trí Tuệ Hư Không Tạng, Ái Kính Hư Không Tạng, Quan Vị Hư Không Tạng, Năng Mãn Hư Không Tạng, Phước Đức Hư Không Tạng... là nghĩa của 5 vị Phật Đại Nhật, A Súc, Bảo Sinh, Di Đà, Thích Ca trụ ở Như Ý Bảo Châu Tam Muội. Năm vị Bồ Tát tức là nơi biến hiện của 5 vị Phật, thành tựu năm Trí Tam Muội mà thành lập Bồ Tát của 5 Đại này

Năm Tôn này được phân biệt qua vật cỡi là: Sư Tử, voi, ngựa, khổng tước, Ca Lâu La Diểu (Kim Xí Diểu). Tướng Ấn của Tổng Ấn là **Ngoại Ngũ Cổ Ấn**, hai ngón giữa làm hình bấu, bốn đầu ngón còn lại đều quán tướng hình bấu

Hình tượng của Ngũ Đại Hư Không Tạng Bồ Tát, y theo **Kinh Du Gia Du Kỳ, Phẩm Kim Cương Cát Tường Đại Thành Tựu** đã ghi chép là:

Ở trong một vòng tròn lớn liền vẽ 5 vòng tròn

Chính giữa vẽ Pháp Giới Hư Không Tạng màu trắng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm bấu

Vòng tròn phía trước (phương Đông) vẽ Kim Cương Hư Không Tạng màu vàng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm Kim Cương bấu (Bảo Kim Cương)

Vòng tròn bên phải (phương Nam) vẽ Bảo Quang Hư Không Tạng màu xanh, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm Tam Biện Bảo (vật bấu có ba cánh hoa) phóng ánh sáng lớn

Vòng tròn phía sau (phương Tây) vẽ Liên Hoa Hư Không Tạng màu đỏ, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm hoa sen hồng to lớn

Vòng tròn bên trái (phương Bắc) vẽ Nghiệp Dụng Hư Không Tạng màu tím đen, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm Kim Cương báu (Bảo Kim Cương)

1_Ngũ Đại Hư Không Tạng Bồ Tát Thủ Ấn (1)_ Ngoại Ngũ Cổ Ấn:

Đồng với Ngoại Ngũ Cổ Ấn. Tức hai tay tác Ngoại Phộc, hai ngón cái, hai ngón giữa, hai ngón út cùng hợp đầu ngón; co hai ngón trở như dạng móc câu, hai đầu ngón giữa cùng hợp nhau như hình báu, tác Bảo Châu Quán Tưởng, Các ngón còn lại đều tác Quán này.



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

2_Ngũ Đại Hư Không Tạng Bồ Tát Thủ Ấn (2)_ Nội Ngũ Cổ Ấn

Đồng với Nội Ngũ Cổ Ấn. Hai tay tác Nội Phộc, 2 ngón cái, 2 ngón giữa, 2 ngón út cùng hợp đầu ngón; co 2 ngón trở như dạng móc câu để ở bên cạnh lưng của ngón giữa nhưng không dính nhau, đem 2 ngón giữa làm hình báu, xong quán tưởng 5 ngọn đều có viên ngọc báu



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

3_Pháp Giới Hư Không Tạng Thủ Ấn

Hai tay tác Ngoại Phộc, dựng đứng hai ngón giữa như hình báu



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

Hoặc dùng Chân Ngôn sau:

ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ VAJRA VAM

4_ Kim Cương Hư Không Tạng Thủ Ấn:

Hai tay tác Ngoại Phộc, dựng thẳng hai ngón giữa như hình bấu, co 2 ngón trỏ như Tam Cổ.



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

Hoặc dùng Chân Ngôn sau:

ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ VAJRA HÙM

5_ Bảo Quang Hư Không Tạng Ấn:

Hai tay tác Ngoại Phộc, dựng đứng 2 ngón giữa, 2 ngón trỏ như hình bấu



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

Hoặc dùng Chân Ngôn sau:

ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ VAJRA TRÀH

6_ Liên Hoa Hư Không Tạng Thủ Ấn:

Như Pháp Giới Hư Không Tạng Thủ Ấn, chỉ co hai ngón trỏ như hình cánh sen, dựng đứng hai ngón giữa như hình bấu.



Chân Ngôn là:

ॐ वज्र ह्रीं

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

Hoặc dùng Chân Ngôn sau:

ॐ वज्र ह्रीं

OM _ VAJRA HRÌH

7_ Nghiệp Dụng Hư Không Tạng Thủ Ấn:

Hai tay tác Ngoại Phộc, duỗi thẳng 2 ngón giữa cùng trụ nhau như hình bấu, 2 ngón vô danh 2 ngón trỏ cùng giao nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ वज्र ह्रीं

VAM HÙM TRÀH HRÌH AH

Hoặc dùng Chân Ngôn sau:

ॐ वज्र ह्रीं

OM _ VAJRA AH

ĐẠI TÙY CẦU BỒ TÁT

Đại Tùy Cầu Bồ Tát có tên Phạn là MAHÀ PRATISÀRAH (महाप्रतिशारः), dịch âm là Ma Ha Bát La Đế Tát Lạc, lược xưng là Tùy Cầu Bồ Tát. Ngài là một Hóa Thân của Quán Âm Bồ Tát và là một Tôn trong Quán Âm Viện trong Thai Tạng Giới Man Đa La của Mật Giáo. Do Tôn này thường tùy theo sự nguyện cầu của chúng sinh mà diệt trừ Tội Vô Giá; trừ tai nạn về nước, lửa, đao binh, thuốc độc; trừ nạn RỒNG CÁ; miễn trừ nạn vua quan; cầu mưa; làm ngưng mưa gió; ban cho con cái, giúp cho vãng sinh về cõi Cực Lạc.... nên có tên là **Đại Tùy Cầu**.

Tôn này có thân hình màu vàng đậm, 8 cánh tay dơ cao theo dạng Vô Úy . Bên phải, theo thứ tự 4 tay cầm : Chày Kim Cương Ngũ Cổ, Kịch Xoa, Kiếm báu, Búa . Bên trái, 4 tay theo thứ tự cầm : Hoa sen (hoặc bánh xe) , Rương Kinh Phạn, Phướng báu, sợi dây.



Kinh Tạng ghi nhận Dhàraṇī của Đại Tùy Cầu Bồ Tát là:

ॐ ममदरे वज्रम महाप्रतिशारे ह्रं

OM MAṆI-DHÀRI VAJRINI MAHÀ-PRATISÀRI SVÀHÀ

Bản Phạn của Nepal ghi nhận câu này là: (Pratisarà-dhàraṇī)

ॐ ममदरे वज्रम महाप्रतिशारे ह्रं ह्रं ह्रं ह्रं ह्रं

OM MAṆI-DHARI VAJRINI MAHÀ-PRATISÀRE HÙM HÙM PHAT PHAT SVÀHÀ

1) Đại Tùy Cầu Căn Bản Ấn (Ngũ Cổ Ấn)

Hai tay cài chéo các ngón bên trong lòng bàn tay rồi nắm lại thành quyền (Nội Phộc) Hợp dựng 2 ngón giữa, đặt 2 ngón trỏ phía sau lưng 2 ngón giữa rồi hơi co lại như móc câu. Hợp dựng 2 ngón út, 2 ngón cái rồi hơi co lại, liền thành.



Chân Ngôn là:

ॐ वज्रय स्वहा

OM VAJRÀYA SVÀHÀ

2) Nhất Thiết Như Lai Tâm Chân Ngôn (Việt Phủ Ấn)

Úp tay trái, ngửa tay phải sao cho dính lưng nhau. Ngón giữa trợ lưng , móc cứng nhau như hình cây búa, liền thành.

An ghi là : Dựng lưng 2 bàn tay, ngón giữa cùng móc nhau



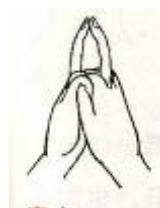
Chân Ngôn là:

ॐ प[र]सु स्वहा

OM PRA'SÙ SVÀHÀ

3) Nhất Thiết Như Lai Tâm Ấn Chân Ngôn (Sách Ấn)

Hai tay cài chéo các ngón bên trong lòng bàn tay rồi nắm lại thành quyền (Nội Phộc) . Dựng 2 ngón giữa dính đầu nhau rồi co lại khiến cho tròn trịa, liền thành



Chân Ngôn là:

ॐ प[र]सा स्वहा

OM PÀ'SA SVÀHÀ

4) Nhất Thiết Như Lai Kim Cương Bị Giáp Chân Ngôn Ấn (Kiếm Ấn)

Chấp hai tay lại (Kim Cương Hợp Chưởng). Co lỏng giữa của 2 ngón trở khiến bằng phẳng, đồng thời 2 đầu ngón dính nhau , liền thành.



Chân Ngôn là:

ॐ खड्गं स्वहा

OM KHADGA SVÀHÀ

5) Nhất Thiết Như Lai Quán Đỉnh Chân Ngôn Ấn (Luân Ấn)

Hai tay cài chéo các ngón bên ngoài rồi nắm lại thành quyền (Ngoại Phộc)
Hợp dựng 2 ngón vô danh, đem 2 ngón út giao nhau, liền thành.



Chân Ngôn là:

ॐ चक्रं स्वहा

OM CAKRA SVÀHÀ

6) Nhất Thiết Như Lai Kết Ấn Chân Ngôn (Tam Kích Ấn):

Hai ngón cái vịn trên móng 2 ngón út. Dựng hợp các ngón còn lại như hình Tam Kích Xoa (cây giáo có 3 chĩa) liền thành.



Chân Ngôn là:

ॐ त्रिसुलं स्वहा

OM TRI'SÙLA SVÀHÀ

7) Nhất Thiết Như Lai Tâm Trung Tâm Chân Ngôn Ấn (Bảo Ấn):

Hai tay cài chéo các ngón bên ngoài rồi nắm lại thành quyền. Dựng 2 ngón trở trụ đầu ngón dính nhau như hình bấu. Kèm cứng 2 ngón cái, liền thành.



Chân Ngôn là:
ॐ व्रजमम स्वहा
OM CINTÀMAṆI SVÀHÀ

8) **Nhất Thiết Như Lai Tùy Tâm Chân Ngôn Ấn** (Phạn Khiếp Ấn):
Ngửa tay phải đặt ngay trái tim, dương 5 ngón tay. Đem tay phải úp trên tay trái cùng hợp nhau bằng phẳng, liền thành.



Chân Ngôn là:
ॐ मन्त्रविद्यधरम स्वहा
OM MAHÀ-VIDYA-DHÀRAṆI SVÀHÀ

Hoặc dùng **Nhất Thiết Như Lai Tùy Tâm Chân Ngôn**:
ॐ व्रजमम स्वहा ॐ मन्त्रविद्यधरम स्वहा ॐ मन्त्रविद्यधरम स्वहा ॐ मन्त्रविद्यधरम स्वहा ॐ मन्त्रविद्यधरम स्वहा
OM BHARA BHARA SAMBHARA SAMBHARA INDRIYA
VI'SODHANE HÙM HÙM RURU CALE SVÀHÀ

Đôi khi các bậc Đạo Sư lại gom 8 Đạo Chú trên thành một câu và truyền dạy cho Đệ Tử là:

ॐ वज्रपरिसुपार्षाखदगचक्रात्रिसुला
OM VAJRA PARA'SÙ PÀ'SA KHADGA CAKRA TRI'SÙLA
CINTÀMAṆI MAHÀVIDYADHÀRAṆI SVÀHÀ

TỪ GIÁC Đại Sư nói Đại Tùy Cầu Ấn chính là Nội Phộc Ngũ Cổ Ấn

KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA

Kim Cương Tát Đỏa (tên Phạn là Vajrasatva) là vị Tổ truyền Pháp thứ hai của Mật Giáo. **Vajra** (Phộc Nhật La) nghĩa là Kim Cương. **Satva** (Tát Đỏa) dịch ý là Hữu Tình, dũng mãnh... Lược xưng là Kim Tát, hoặc xưng là Kim Cương Thủ, Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ, Trì Kim Cương Cụ Tuệ Giả, Kim Cương Thượng Thủ, Đại Dược Kim Cương, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Tát Đỏa, Phổ Hiền Kim Cương Tát Đỏa, Kim Cương Thắng Tát Đỏa, Kim Cương Tạng, Chấp Kim Cương, Bí Mật Chủ.

Mật Hiệu là Chân Như Kim Cương, hoặc Đại Dũng Kim Cương.

Tôn này dùng Tâm Tịnh Bồ Đề bền chắc chẳng động, dũng mãnh giáng phục tất cả Ngoại Đạo Hữu Tình cho nên gọi là Đại Dũng. Do Tâm Tịnh Bồ Đề là **Thể Căn Bản Sở Y** của hằng sa Công Đức nên có tên gọi là Chân Như.



Trong Kim Cương Giới Mạn Đồ La thì Tôn này là một trong bốn vị Bồ Tát thân cận của Đức A Súc Như Lai ở phương Đông, được sinh ra từ Thể Tính **Bồ Đề Kiên Lao** của tất cả Như Lai, tức là một trong 16 vị Bồ Tát của Kim Cương Giới

1_ Lý Thú Kinh Kim Cương Tát Đỏa Thủ Ấn (1):

Hai tay tác Ngoại Phộc, dựng đứng hai ngón giữa như cây kim; hai ngón út, hai ngón cái đều tự dựng đứng. Đây là Kim Cương Tát Đỏa Ấn trong Tam Muội Gia Hội.

Tham chiếu Ngũ Cổ Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ म्हासुखा वज्रसत्त्वा जहं हुमं वामं ह्यसुरता-

OM MAHÀ-SUKHA VAJRA-SATVA JAḤ HÙM VAM HOḤ SURATA-STVAM

2_ Kim Cương Tát Đỏa Thủ Ấn (2):

Bản Ấn được trích ra từ Kinh Lý Thú. Hai tay đều tác Kim Cương Quyền, ngửa Quyền phải để ở trên ngực phải, lật úp Quyền trái để ở bên eo lưng trái. Đây là Kim Cương Tát Đỏa Linh Trí Xử Ấn. Đưa quyền phải lên xuống lay động ba lần; hoặc là giương mở năm ngón tay đưa lên xuống múa động ba lần như dạng nện chày, nhưng tay phải có rút ném hay không thì các nhà nói khác nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ

HÙM

Mỗi một Đoạn Ấn đều dùng Chân Ngôn này.

3_ Kim Cương Tát Đỏa Ngũ Bí Mật Đại Độc Cổ Ấn:

Trích ra từ Đoạn thứ 17 trong Kinh Lý Thú tức là Đại Độc Cổ Ấn, Cực Hỷ Tam Muội Gia Ấn đồng với Vật Ấn trong Kinh Lý Thú. Tức hai tay tác Ngoại Phộc, dựng đứng hai ngón cái, hai ngón út cùng chạm đầu ngón, hai ngón giữa cài chéo nhau ở trong lòng bàn tay sao cho đầu ngón hướng mặt về nhau cùng hợp như hình mũi tên trên cây cung.



Biểu thị của điều này là: Hai ngón cái, hai ngón út là cây cung Độc Cổ của **Tâm Tịnh Bồ Đề**. Hai ngón giữa là mũi tên Trí của **Định Tuệ chẳng hai**; hoặc là mũi tên của **Đồng Thể Đại Bi**.

Ấn này lại xứng là Hỷ Duyệt Tam Muội Gia Ấn, Duyệt Hỷ Tam Muội Gia Ấn, Đại Tam Muội Gia Chân Thật Gia Tố Đa La Đại Thế Chân Thật Ấn, Đại Thế Chân Thật Khế, Đại Lạc Kim Cương Bất Không Tam Muội Gia Tùy Tâm Ấn, Nhất Thiết Chư Phật Như Lai An Lạc Duyệt Ý Hoan Hỷ Tam Muội Gia Ấn, Phổ Hiền Bồ Tát Tam Muội Gia Ấn, Đại Dục Ấn.

Chân Ngôn là:

ॐ
HÙM

4_ Kim Cương Tát Đỏa Yết Ma Ấn:

Đồng với Đoạn Ấn đầu tiên của mỗi một Đoạn Ấn trong Kinh **Lý Thú** với Kim Cương Tát Đỏa Sơ Tập Hội Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ वरुणसूक्त
OM VARA-SATVA ÀH

5_ Kim Cương Tát Đỏa Tam Muội Gia Ấn:

Thủ Ấn của Kim Cương Tát Đỏa trong Tam Muội Gia Hội của Kim Cương Giới.

Kết Pháp là: Hai tay tác Ngoại Phộc, duỗi dựng hai ngón trở cùng hợp nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ समयाच्च
OM SAMAYA STVAM

VÔ TẬN Ý BỒ TÁT

Vô Tận Ý Bồ Tát (tên Phạn là Akṣaya-mati), lại dịch là Vô Tận Tuệ Bồ Tát, Vô Lượng Ý Bồ Tát.



Căn cứ vào danh xưng **Vô Tận Ý** thì Kinh **Đại Phương Đẳng Đại Tập** nói là: “Quả báo nhân duyên của tất cả các Pháp là Ý không có tận (vô tận ý). Tất cả các Pháp chẳng thể tận, ý liền phát Tâm Bồ Đề chẳng thể tận cho đến phương tiện cũng không có tận”

Quán Âm Nghĩa Sơ , quyển Thượng nói là:” Phàm tám mươi Vô Tận. Tám mươi Vô Tận đều hay chứa nhận tất cả Phật Pháp, do đó được tên gọi là Vô Tận Ý”

Ngoài ra trong quyển mười của **Pháp Hoa Huyền Tán**, Phẩm **Quán Thế Âm Phổ Môn** có nói:”Vô Tận Ý Bồ Tát hành sáu Độ , bốn Nhiếp....mọi loại Diệu Hạnh và thê độ chúng sinh...Khi chúng sinh giới tận thì ý của Bồ Tát mới tận, chúng sinh chưa tận thì ý của Bồ Tát không có tận. Do đó gọi là Vô Tận Ý.

Trong quyển 17 của Kinh trên (**Pháp Hoa Huyền Tán**), Phẩm **Vô Tận Ý Bồ Tát** thuật lại chuyện vị Bồ Tát này vì muốn cho Xá Lợi Phất (‘Sariputra) nhìn thấy Đức **Phổ Hiền Như Lai** của Thế Giới **Bát Tuần** mà nhập vào Tam Muội **Phật Thổ**, chấp tay lễ Đức Phật ấy, rải hương hoa vi diệu cúng dường. Ngay khi hoa rải đến Thế Giới của Đức Phổ Hiền Như Lai thời các vị Bồ Tát của nước đó nhìn thấy đều vui mừng, muốn nhìn thấy Đức Phật Thích Ca với Đại Chúng của Thế Giới **Sa Bà** (Saha-loka-dhātu). Ngài Phổ Hiền Bồ Tát (Samanta-bhadra) liền phóng ánh sáng **Đại Giác** chiếu diệu Thế Giới Sa Bà khiến cho các Bồ Tát của nước ấy đều nhìn thấy cõi này.

Trong Mật Giáo, vị Bồ Tát này là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp, được an bày ở đầu phía Tây trong năm Tôn ở phương Bắc tại Ngoại Đàn thuộc Tam Muội Gia Hội của Kim Cương Giới. Do vị Bồ Tát này phát Nguyện ở Thế Giới Sa Bà để cứu độ chúng sinh không dư sót, mà có tên gọi này.

_ Vô Tận Ý Bồ Tát Thủ Ấn_ Phạm Khiếp Ấn:

Ấn này là Thủ Ấn của Vô Tận Ý Bồ Tát trong Thành Thân Hội của Kim Cương Giới.



Chân Ngôn là:

ॐ अक्षयामति ज्ञा स्वहा

OM AKṢAYA-MATI_ JÑA SVÀHÀ

NHẬT QUANG BỒ TÁT

Nhật Quang Bồ Tát (tên Phạn là Sùrya-prabha), lại xưng là Nhật Quang Biến Chiếu. Là vị đứng hầu bên trái Đức Phật Dược Sư, cùng với vị Nguyệt Quang Bồ Tát đứng hầu bên phải, là hai vị Đại Phụ Tá của Đức Phật Dược Sư trong quốc thổ Tịnh Lưu Ly ở phương Đông. Đây là vị Bồ Tát thượng thủ của vô lượng chúng Bồ Tát trong cõi Phật Dược Sư.



Danh **hiệu Nhật Quang Bồ** Tát được lấy từ ý : *“Mặt trời phóng ra ngàn ánh sáng chiếu khắp thiên hạ, phá mọi ám tối”*. Vị Bồ Tát này y theo Bản Nguyên **Từ Bi**, Tam Muội **Phổ Thí** chiếu diệu Pháp Giới, Tục Trần phá nát sự tối tăm của sinh tử giống như ánh sáng mặt trời chiếu khắp thế gian , cho nên có tên này.

Nhật Quang Bồ Tát cùng với Đức Phật Dược Sư có quan hệ rất sâu xa. Trong thời quá khứ xa xưa, ngay khi Đức **Điện Quang Như Lai** hành hóa ở thế gian thời có một vị Phạm Sĩ (Bà La Môn) nuôi dưỡng hai đứa con. Ba cha con đều cảm thấy sự trược loạn của thế gian, khi ấy phát khởi Tâm Bồ Đề, thề nguyện cứu chữa chúng sinh bị bệnh khổ nên Đức Điện Quang Như Lai đối với họ khen ngợi khác thường, liền vì vị Phạm Sĩ đổi tên là **Y Vương**, hai người con được đổi tên là **Nhật Chiếu**, **Nguyệt Chiếu**. Do nương nhận sự phó chúc của Đức Điện Quang Như Lai nên sau khi thành Phật thì vị Phạm Sĩ ấy tức là Đức Dược Sư Như Lai. Hai người con tức là hai vị Đại Hiếp Thị **Nhật Quang**, **Nguyệt Quang** mà Nhật Chiếu tức là Nhật Quang Bồ Tát.

_Nhật Quang Bồ Tát Thủ Ấn:

Hai tay đem đầu ngón trỏ với đầu ngón cái cùng tiếp hợp nhau, giương mở ba ngón còn lại như dạng mặt trời phóng ánh sáng.



Chân Ngôn là:

ॐ सुप्रबुधस्य सुद

OM SÙRYA-PRABHÀYA SVÀHÀ

NGUYỆT QUANG BỒ TÁT

Nguyệt Quang Bồ Tát (tên Phạn là Candra-prabha), lại xưng là Nguyệt Tịnh Bồ Tát, Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát cùng với Nhật Quang Bồ Tát đồng là một trong hai vị Đại Hiệp Sĩ của Đức Phật Dược Sư.



Căn cứ vào sự ghi chép trong Kinh **Dược Sư Như Lai Bản Nguyệt** thời Nguyệt Quang Bồ Tát cùng với Nhật Quang Bồ Tát đồng là bậc thượng thủ của vô lượng vô số chúng Bồ Tát, Thứ Bồ Phật Xứ (Vị Bồ Tát chờ thành Phật) thọ trì kho báu Chính Pháp của Đức Dược Sư Như Lai

Trong **Giác Thiên Sao** nói: Vào thời quá khứ, lúc Đức Điện Quang Như Lai ra đời, có một vị Phạm Sĩ Y Vương nuôi dưỡng hai đứa con là Nhật Chiếu, Nguyệt Chiếu phát tâm nguyện làm lợi lạc cho chúng sinh, hai người con cũng phát nguyện cúng dường. Vị Phạm Sĩ Y Vương nay tức là Đức Dược Sư Như Lai, hai người con tức là hai vị Bồ Tát Nhật Quang, Nguyệt Quang.

Tôn này có vị trí ở Văn Thù Viện trong Thai Tạng Giới Mạn Đồ La, cũng là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp thuộc Kim Cương Giới Mạn Đồ La. Mật Hiệu là Thanh Lương Kim Cương, Thích Duyệt Kim Cương.

Nguyệt Quang Bồ Tát Thủ Ấn:

Tay phải, dựng lòng bàn tay đem ngón cái và ngón trỏ cùng vịn nhau. Tên là **Chấp Liên Hoa Ấn**.



Chân Ngôn là:

ॐ मः समं व हं नं व हं व हं व हं

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ CANDRA-PRABHĀYA SVĀHĀ

BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT

Bất Không Kiến Bồ Tát (tên Phạn là Amogha-dar'sana). Lại xưng là Bất Không Nhân Bồ Tát, Chính Lưu Bồ Tát... là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp.



Trong các Hội: Tam Muội Gia, Vi Tế, Cúng Dường, Giáng Tam Thế, Giáng Tam Thế Tam Muội Gia... của Kim Cương Giới Mạn Đồ La thì Tôn này có vị trí ở phía Bắc của Kim Cương Câu Bồ Tát thuộc phương Đông của lớp thứ nhất. Vị Bồ Tát này dùng năm loại mắt quán khắp cả sự bình đẳng sai biệt của chúng sinh trong Pháp Giới, hay trừ tất cả nẻo ác khiến chuyển hướng về lối Thiện chính trực, Niết Bàn chẳng diệt cho nên xưng là Bất Không Kiến Bồ Tát.

Bất Không Kiến Bồ Tát Thủ Ấn _ Phật Nhãn Ấn:

Chắp hai ta lại giữa rỗng không (Hư Tâm Hợp Chưởng) hơi cong hai ngón trở đều vịn bên cạnh lưng lóng thứ hai của hai ngón giữa.



Chân Ngôn là:

ॐ अमोघादरसानया अहं स्वः

OM AMOGHA-DAR'SANÀYA AH SVÀHÀ

DIỆT ÁC THỨ BỒ TÁT

Diệt Ác Thứ Bồ Tát (tên Phạn là Sarva-apàyajaha). Lại gọi là Phá Ác Thứ Bồ Tát, Xả Ác Đạo Bồ Tát, Trừ Ác Thứ Bồ Tát. Là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiến của Kim Cương Giới Mạn Đà La.



Diệt Ác Thứ Bồ Tát Thủ Ấn:

Tay phải duỗi năm ngón nâng lên trên, tay trái nắm quyền để ngay eo lưng



Chân Ngôn là:

ॐ सर्वपापनाशं वृक्षं

OM SARVA-APÀYA-JAHA DHVAM SVÀHÀ

TRỪ ƯU ÁM BỒ TÁT

Trừ Ưu Ám Bồ Tát (tên Phạn là Sokatamo-nirghàtana), dịch âm là Tát Phộc Thú Già Đát Mẩu Nễ Già Đa. Lại xưng là Lạc Tồi Nhất Thiết Hắc Ám Ưu Não, Trừ Nhất Thiết Ám, Trừ Ưu, Trừ Ưu Não, Giác Thanh Tịnh. Là một Tôn ở đầu phía Nam của mặt Đông trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp của Kim Cương Giới Mạn Đề La.

Tôn này dùng *Trừ tất cả ưu não ám tối của chúng sinh* làm Bản Thệ



_Trừ Ưu Ám Bồ Tát Thủ Ấn _ Phạn Khiếp Ấn:

Hai tay duỗi lòng bàn tay, ngửa lòng bàn tay trái, lậy úp bàn tay phải che bên trên, hơi co lòng bàn tay lại



Chân Ngôn là:

ॐ सरव सोकतमो निरघातना मतये अम स्वहा

OM SARVA SOKATAMO NIRGHÀTANA MATAYE AM SVÀHÀ

HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT

Hương Tượng Bồ Tát (tên Phạn là Gandha-hastini), dịch âm là Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Kiện Đà Ha Sa Đề Bồ Tát. Lại xưng là Hương Tuệ Bồ Tát, Xích Sắc Bồ Tát, Bất Khả Tức Bồ Tát... Là một trong một ngàn vị Phật đời Hiền Kiếp.

Hương (Gandha) nghĩa là tràn đầy khắp không có ngại.

Tượng (Hastini) biểu thị cho nghĩa hành đầy đủ sức mạnh lớn (Hành tức đại lực).

Hương Tượng tức biểu thị cho mãn các Hạnh Quả



Căn cứ vào sự ghi chép của **Chư Tôn Tiện Lãm** thì Hương Tượng Bồ Tát có thân màu xanh lục trắng, tay phải nâng con Hương Tượng (con voi lớn)

Trong **Kim Cương Giới Thất Tập** thì nói *hai tay cầm cái bát*. Còn Kinh **Tịnh Chư Ác Thú** lại nói là: Thân màu xanh lục trắng, hào quang rực lửa mạnh, tay phải nâng con Hương Tượng, tay trái để bên cạnh eo lưng.

_Hương Tượng Bồ Tát _Bát Ấn:

Chấp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), giương mở ngón cái như dạng bụm nước.



Chân Ngôn là:

ॐ गन्धाहस्तिनि गण स्वहा

OM GANDHA-HASTINI GAḤ SVĀHĀ

ĐẠI TINH TIẾN BỒ TÁT

Đại Tinh Tiến Bồ Tát (tên Phạn là ‘Sūra, ‘Sùramgama). Lại xưng là Dũng Mãnh Bồ Tát, là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp. Là vị Bồ Tát thứ hai trong bốn Tôn ở phương Nam của cái Đàn vương thuộc Ngoại Viện trong các Hội của Kim Cương Giới Mạn Đồ La là: Tam Muội Gia Hội, Vi Tế Hội, Cúng Dường Hội, Giáng Tam Thế Yết Ma Hội.

Hình của Tôn ấy được y cứ theo sự ghi chép của **Chư Tôn Tiện Lãm** là: Thân mẫu Pha Lê trắng, tay trái nắm quyền để ngay eo lưng, tay phải cầm cây Thương Kịch



Đại Tinh Tiến Bồ Tát Thủ Ấn:

Tay phải nắm quyền, dựng đứng ngón cái, nâng ngang bằng cái đầu.



Chân Ngôn là:

ॐ सुराय वि स्वहा

OM ‘SURÀYA VI SVÀHÀ

TRÍ TRÀNG BỒ TÁT

Trí Tràng Bồ Tát (tên Phạn là Jñàna-ketu), dịch âm là Chử Nương Kế Đô. Lại xưng là Thường Lợi Ích Bồ Tát, là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp.



Ánh sáng Trí Bản Tế của vị Bồ Tát này thường trụ chẳng diệt, Bản Tính trong sạch mà hay đập phá Hý Luận chiếu khắp mười phương cho nên có danh xưng này

Trí Tràng Bồ Tát Thủ Ấn Kim Cương Tràng Yết Ma Ấn:

Hai tay nắm Kim Cương Quyền, hướng tâm của quyền trái lên trên, co dựng cánh tay phải ở trên quyền trái như dạng cây phượng.



Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM JÑÀNA-KETU TRÀM SVÀHÀ

VÔ LƯỢNG QUANG BỒ TÁT

Vô Lượng Quang Bồ Tát (tên Phạn là Amita-prabha) là một trong ngàn vị Phật đời Hiền Kiếp. Dùng sáng sáng Tuệ của vô lượng, chiếu khắp mười phương mà có tên gọi như vậy.



Trong Kinh **Tịnh Chư Ác Thú** thì vị Bồ Tát này lại có tên là Cam Lộ Quang (Amṛta-prabha). Hình của Tôn ấy được nói trong Kinh **Tịnh Chư Ác Thú** là: Thân hiển bày màu thịt, tay phải cầm bình Cam Lộ, tay trái nắm quyền để bên cạnh eo lưng.

Vô Lượng Quang Bồ Tát Thủ Ấn Bát Ấn:

Chắp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), mở chia ngón cái như dạng bụm nước.



Chân Ngôn là:

ॐ अमिताभ सुखं

OM AMITA-PRABHA A SVÀHÀ

HIỀN HỘ BỒ TÁT

Hiền Hộ Bồ Tát (tên Phạn là Bhadra-pàla) là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp. Dịch âm Phạn là Bạt Nại La Ba La Bồ Tát, Bạt Đà Ba La Bồ Tát... Lại xưng là Hiền Hộ Trưởng Giả, Hiền Hộ Thắng Thượng Đồng Cụ, Thiện Thủ Bồ Tát, hoặc Hiền Thủ Bồ Tát.



Kim Cương Đỉnh Đại Giáo Vương Kinh, quyển hai của **Nhật Bản Viên Nhân** có nói:” Là Chủ hóa Đạo các quần sinh, hay thủ hộ, chẳng vượt qua Thời Xứ nói Pháp tương ứng, lia phiền não dơ bẩn khiến được nhìn thấy **Bản Tế Thanh Tịnh Pháp Giới Mạn Đà La Thân** nên làm Chủ Tế, xưng là Công Hộ, cũng vì lợi cho kẻ bị dơ bẩn tức là Hiền Hộ”

Hình của Tôn ấy hiển bày hình nữ màu hồng, tay trái nắm quyền để ở trên đầu gối, tay phải nâng cầm cái Hiền Bình, ngồi trên hoa sen.

Hình nữ biểu thị cho Đức bên dưới.

Màu hồng biểu thị cho Từ Bi.

Hiền Bình biểu thị cho sự hộ trì nước Trí trong sạch của chúng sinh.

Cho nên ở Tôn Hình này tự hiển rõ ràng ba Đức của Đại Định, Bi, Trí.

Nhân Tôn này khéo hộ giữ Phật Tri Kiến của chúng sinh cho nên có tên gọi là Xảo Hộ Kim Cương.

Hiền Hộ Bồ Tát Thủ Ấn:

Tay phải nắm Kim Cương Quyền, ngón cái như hình bấu, đặt quyền trái ở eo lưng.



Chân Ngôn là:

ॐ नृशुभ्र ॥ पृ सुह

OM BHADRA-PÀLA PR SVÀHÀ

THỦ ẤN CỦA QUÁN ÂM BỘ

THÁNH QUÁN ÂM

Thánh Quán Âm (Tên Phạn là: Avalokite'svara) dịch âm là: A Phộc Lô Chỉ Đa Thấp Phật La. Lại xưng là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát, Chính Quán Thế Âm Bồ Tát, Chính Quán Âm. Là Bộ Chủ của Liên Hoa Bộ Viện tượng trưng cho Bản Nguyên dùng Từ Bi cứu tế chúng sinh. Khi phối hợp với cứu độ sáu nẻo, đó là Chủ Tôn cứu độ chúng sinh ở nẻo Nga Quỷ.

Quán Thế Âm Bồ Tát còn đại biểu cho **Tâm Đại Bi** của chư Phật, biểu tượng của Ngài là hoa sen tượng trưng cho Trí thanh tịnh.

Nguyên Quán Thế Âm Bồ Tát cùng với Đức Phật A Di Đà chỉ là sự sai khác về Nhân và Quả, Ngài là Nhân còn A Di Đà Phật là Quả, có Nhân ắt có Quả, Quả ấy chứng tỏ chẳng trống rỗng (Bất Không) đồng thời biểu thị cho **tức Nhân tức Quả**, hiện bày Lý không hai của Nhân Quả, vì thế trong mao báu của Ngài có Đức Hóa Phật A Di Đà và Ngài được xem là **Chính Pháp Luân Thân** của Đức Phật A Di Đà.

Tôn này biểu thị cho **Đức Giải Thoát** là một trong 3 Đức của Niết Bàn là *Pháp Thân Đức*, *Bát Nhã Đức*, *Giải Thoát Đức*.



Tôn Hình: Thân màu thịt trắng, đầu đội mao báu, trên mao có Đức Vô Lượng Thọ Như Lai, tay trái cầm hoa sen đỏ, tay phải hơi co các ngón tay cầm một cánh hoa sen làm dạng bóc mở hoa sen, ngồi trên tòa hoa sen

Đức Vô Lượng Thọ Phật trong mao báu biểu thị cho Quả cuối cùng của Hạnh Liên Hoa, tức là Trí **Phương Tiện Phổ Môn** của Như Lai

Hoa sen đở ở tay trái biểu thị cho Tâm sen (liên tâm) Bản Giác của chúng sinh bị vô minh phiền não ràng buộc che lấp trong vô lượng kiếp, chẳng thể hé nở cho nên bị chìm đắm trong biển khổ.

Tay phải làm thế bóc hoa tượng trưng cho ý nghĩa: dùng **Công Đức Đại Bi** làm phương tiện để giải trừ sự Vô Minh mê vọng và giúp cho Tâm sen của chúng sinh tự hé nở, tức là giác ngộ được Bản Tâm thanh tịnh vốn có của mình

Mật Hiệu là: **Chính Pháp Kim Cương, Bản Tịnh Kim Cương**

Trong hai giới **Thai Tạng Giới** và **Kim Cang Giới**, Thánh Quán Âm được phân chia thuộc địa phương khác nhau: Trong **Thai Tạng Giới Mạn Trà La** được phân biệt là **Trung Đài Diệp Bát Viện, Liên Hoa Bộ Viện** (Quán Âm Viện), **Thích Ca Viện, Văn Thù Viện**.... đều có tên là **Quán Tự Tại Bồ Tát** . Trong **Kim Cang Giới** thì gọi là **Kim Cang Pháp Bồ Tát**. Các Ngài đều có đầy đủ các Hình Tượng, Ấn Tướng và Tam Muội Gia Hình của mình.

1_Thánh Quán Âm Thủ Ấn (1): **Liên Hoa Bộ Tâm Ấn**

Hai tay Nội Phộc, duỗi thẳng ngón cái phải, xưng là Liên Hoa Bộ Tâm Ấn



Chân Ngôn:

ॐ नमो सामन्ता बुद्धानाम् सर्वा तथैगता
avalokita karuna-maya _ra ra ra _hūṃ jaḥ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _SARVA TATHĀGATA
AVALOKITA KĀRUṆA-MAYA _RA RA RA _HŪM JAḤ

2_Thánh Quán Âm Thủ Ấn (2)

Hai tay Ngoại Phộc, kèm dựng hai ngón cái, dựng thẳng hai ngón trỏ, hơi cong lóng trên như dạng cánh sen.



Đây là Ấn của **Kim Cương Bảo Bồ Tát** trong **Tam Muội Gia Hội**

Chân Ngôn:

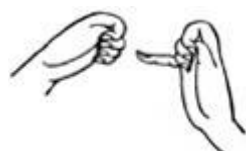
ॐ नमो सामन्ता बुद्धानाम् सर्वा तथैगता
avalokita karuna-maya _ra ra ra _hūṃ jaḥ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _SARVA TATHĀGATA
AVALOKITA KĀRUṆA-MAYA _RA RA RA _HŪM JAḤ

3_ Quán Tự Tại Bồ Tát Thủ Ấn

Trích trong **Lý Thú Kinh** , đoạn 4. Tức hai tay đều nắm Kim Cương Quyền. Ngửa quyền trái đè sát bên vú trái. Úp quyền phải duỗi ngón út ra đem đầu ngón giữ 5 ngón tay trái, bắt đầu từ ngón út lần lượt đánh mở một lần. Tiếp theo ngay trong lòng bàn tay trái dùng ngón út phải gãi theo thứ tự trước tiên là ngón giữa, tiếp đến ngón vô danh, cuối cùng là ngón út.

Tay trái biểu thị cho Chúng Sinh Giới, ngón tay lần lượt mở từng cái, tức tay phải là ý đánh mở hoa sen tâm của chúng sinh.



4_Kim Cương Pháp Bồ Tát Thủ Ấn (**Thành Thân Hội**)

Quán Thế Âm Bồ Tát ở trong Kim Cương Giới (Vajra-dhātu) tức là Kim Cương Pháp Bồ Tát (Vajra-dharma). Đây là Thủ Ấn của Kim Cương Pháp Bồ Tát trong Kim Cương Giới Thành Thân Hội. Tức tay trái cầm hoa sen, tay phải làm thế bóc mở hoa.



Chân Ngôn:

ॐ वज्रधर्म ह्रीः

OM VAJRA-DHARMA HRÌḤ

5_Kim Cương Pháp Bồ Tát Thủ Ấn (**Tam Muội Gia Hội**)

Hai tay Ngoại Phộc, kèm thẳng hai ngón cái, dựng hai ngón trỏ dính đầu ngón rồi co lại như hoa sen



Đây là Thủ Ấn của Kim Cương Pháp Bồ Tát trong Kim Cương Giới Mạn Đà La Tam Muội Gia Hội.

Chân Ngôn:

ॐ ह्रीं क्लीं

SARVA KÀRI

6_Kim Cương Pháp Bồ Tát Thủ Ấn (**Tứ Ấn Hội**)

Hai tay Ngoại Phộc, duỗi hai ngón giữa như hình hoa sen
Đây là Thủ Ấn của Kim Cương Pháp Bồ Tát trong Kim Cương Giới Mạn Đà
La Tứ Ấn Hội.



Chân Ngôn:
ॐ शुभं वसिष्ठं वसुधैव कुटुम्बकं नमो नमः सर्वतथागतैः समुद्यन्तैः प्रसूयन्तैः
NIṢPRAPAÑCA-VÀK-SIDDHIRBHAVATU SARVA TATHÀGATA-
SAMÀDHAYO ME ÀJAYANTÀM

CHUẨN ĐỀ QUÁN ÂM

Chuẩn Đề Quán Âm (Tên Phạn là: Cuṅdhe), lại gọi là **Chuẩn Đề**, **Chuẩn Chi**, **Chuẩn Đề Bồ Tát**, **Chuẩn Đề Phật Mẫu**, **Phật Mẫu Chuẩn Đề**, **Tôn Na** (Sunda, nghĩa là Huy lệ) **Phật Mẫu**, **Thất Câu Chi Phật Mẫu**.... Đại Bồ Tát dùng Chuẩn Đề Chú để phổ biến, làm rõ cho giáo đồ Phật Giáo Mật Tông cùng biết. Là một trong sáu vị Quán Âm, lấy việc cứu độ chúng sinh ở nhân gian làm chủ, ở Thiên Đài Tông lại được gọi là **Thiên Nhân Trượng Phu Quán Âm**. Mật Hiệu là **Tối Thắng Kim Cang**.

Chuẩn Đề dịch ý là **Thanh Tịnh**, là **Hộ Trì Phật Pháp**, là vị Bồ Tát hay vì sự hộ mạng sống lâu của chúng sinh. Còn như tên “**Thất Câu Chi Phật Mẫu**” (Tên Phạn là Sapta-koti-buddha-màṭṛ), thì xuất xứ từ “**Thất Câu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề Đại Minh Đà La Ni Kinh**” trong Kinh này có nói “**Quá Khứ Thất Câu Chi Chuẩn Đề Như Lai Đẳng Phật Mẫu Chuẩn Đề Đà La Ni**”. Thất câu chi tức là 7 trăm triệu, có lúc Thất Câu Chi Phật Mẫu lại được gọi là **Tam Thế Phật Mẫu**, Ngài và Văn Thù Bồ Tát được gọi là Tam Thế Phật Mẫu, ý nghĩa đều giống nhau. Nhưng cách nói của “Chuẩn Đề Phật Mẫu” chủ yếu là từ Thất Câu Chi Phật Mẫu, ý tưởng là mẹ của Chư Phật ở ba đời, lại gọi là **Tam Giới Mẫu** hoặc **Thế Mẫu** (Thân Mẫu của Thế Gian).

Trong Thai Tạng Giới Mạn Trà La, **Thất Câu Chi Phật Mẫu**, vị trí được bày ở Biến Tri Viện là Mẫu của Liên Hoa Bộ, là Đức sinh ra mọi công đức của các Tôn trong Liên Hoa Bộ cho nên là Phật Mẫu Tôn. Tam Hình là Ấn Thuyết Pháp hoặc là cái Hiền Bình, Ấn Tướng là Liên Hoa Hợp Chưởng.



Ở Nhật Bản, Đài Mật dùng Chuẩn Đề là một Tôn trong Phật Bộ, Đông Mật thì dùng Chuẩn Đề là một trong sáu vị Quán Âm. Nhưng bất luận là thuộc ở Bộ nào, Chuẩn Đề Bồ Tát là một vị Bồ Tát vĩ đại có cảm ứng rất lớn; đối với việc sùng bái Ngài thì quan tâm vô hạn.



1_ Chuẩn Đề Bồ Tát Căn Bản Ấn (1)

Hai tay: ngón út, ngón vô danh hướng vào bên trong cài chéo nhau, duỗi thẳng hai ngón giữa sao cho đầu ngón dựa nhau, đem hai đầu ngón trở phụ mặt bên cạnh lóng trên của hai ngón giữa rồi đem hai ngón cái đều phụ bên cạnh ngón của hai ngón trở.



Ấn này có tên là **Tam Cổ Ấn**. Tam Cổ tức ba con mắt trên khuôn mặt biểu thị cho ba Bộ: Phật Bộ, Liên Hoa Bộ, Kim Cương Bộ.

Hoặc đem Ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh, ngón út phối trí với năm Trí: Pháp Giới Thể Tính Trí, Đại Viên Kính Trí, Bình Đẳng Tính Trí, Diệu Quán Sát Trí, Thành Sở Tác Trí

Chân Ngôn:

ॐ नमः सप्तानाम् सम्यक्सम्बुद्धा कोटिनम्
ॐ तद्यथा ॐ वृ वृ वृ वृ वृ वृ वृ वृ वृ वृ

NAMO SAPTÀNÀM SAMYAKSAMBUDDHA KOTINÀM

TADYATHÀ : OM _ CALE CULE CUṄDHE_ SVÀHÀ

2_ Chuẩn Đề Bồ Tát Căn Bản Ấn (2) : **Giáp Trụ Ấn**

Hai tay Nội Phộc, kèm dựng hai ngón cái với hai ngón trỏ. Ấn này lại có tên là Giáp Trụ Ấn



Chân Ngôn:

ॐ कमल वमल बुद्ध वृ वृ

OM KAMALE VIMALE CUṄDHE SVÀHÀ

THIÊN THỦ QUÁN ÂM

Thiên Thủ Quán Âm (Tên Phạn là: Avalokite'svara-sahasrabhuja-locana), là chỉ Quán Âm Bồ Tát có đầy đủ ngàn tay, ngàn mắt với mỗi lòng bàn tay đều có một con mắt. Lại gọi là: **Thiên Thủ Thánh Quán Tự Tại, Thiên Tý Quán Âm, Thiên Quang Quán Tự Tại, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm, Thiên Nhân Thiên Tý Quán Thế Âm** hoặc gọi là **Thiên Nhân Thiên Thủ Thiên Túc Thiên Thiệt Thiên Tý Quán Tự Tại**. Trong sáu Quán Âm là vị Chủ quan trọng nhất để cứu độ tất cả chúng sinh trong nẻo địa ngục.

Tôn này là Tôn Quả Đức trong Liên Hoa Bộ (hoặc gọi là Quán Âm Bộ, là một trong năm Bộ của Kim Cang Giới trong Mật Giáo, hoặc là một trong ba Bộ của Thai Tạng Giới), cho nên gọi là **Liên Hoa Vương** (Padma-ràja).

Liên Hoa Bộ đều lấy Đại Bi làm Bản Thệ, nhưng Tôn này là Liên Hoa Vương, cho nên đặc biệt lấy **Đại Bi Kim Cương** làm mật hiệu. Vị trí được bày ở trong Hư Không Tạng Viện thuộc Thai Tạng Giới Mạn Trà La, biểu thị cho Đức của Liên Hoa Bộ.

Tu trì Pháp Môn của Thiên Thủ Thánh Quán Tự Tại có thể thành tựu 4 Pháp: Tức Tai, Tăng Ích, Giáng Phục, Kính Ái Câu Triệu

Tôn này biểu thị cho Đức **Pháp Tài**

Tôn Hình: Thân có 27 đầu mặt, một ngàn cánh tay trong đó có 40 tay cầm khí tượng. Ngồi trên hoa sen báu.

27 đầu mặt xếp thành 5 tầng, biểu thị cho 9 cõi hiển Phật Giới, tức hiển thị cho 10 Giới Thế, trong đó :

25 mặt biểu thị cho 25 Hữu là 6 nẻo luân hồi sinh tử, gồm có

4 nẻo ác là Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, Tu La (A Tu La).

4 châu là : Đông Thắng Thần Châu, Nam Thiệm Bộ Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Cu Lô Châu.

6 trời Dục giới là: Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên, Diêm Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên

4 trời Sắc Giới là: Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên .

3 trời : Vô Tưởng Thiên, Tinh Cư Thiên, A Na Hàm Thiên.

4 trời Vô Sắc Giới : Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ .

Mặt thứ 26 biểu thị cho Quả Nhị Thừa .

Bồ Tát Đương Tôn không có mặt riêng.

Mặt thứ 27 là mặt Phật ở trên đỉnh đầu biểu thị cho Pháp Giới .

40 tay (tức 40 pháp) biểu thị cho 5 Trí Tuệ của Như Lai nhằm minh họa cho vạn đức cứu cánh . Trong đó:

1.Như Lai Bộ (Tathàgata kulàya): biểu thị cho Pháp Giới Thế Tính Trí (Dharma dhātu prakṛti jñāna) là cái Trí thâm nhập khắp nơi của Pháp Giới, 8 tay thuộc Bộ này là : Hóa Phật, Dây Lụa, Thí Vô Úy, Phát Trần Trắng, Bàn Bài, Việt

Phủ, Kích Báu, Dương Liễu minh họa cho pháp **Tức Tai** (‘Sàntika) là pháp tiêu trừ các loại bệnh nạn,việc ác của thân mình hoặc người khác.

2. Kim Cương Bộ (Vajra kulàya): biểu thị cho Đại Viên Kính Trí (Adar’sa Jñàna) là cái Trí phản chiếu mọi sự vật mà không dính mắc vào sự vật nào, cũng không bị sự vật ấy động chạm hay lay động được. Có 8 tay thuộc Bộ này là Bạt Chiết La (Tam Cổ Kim Cương), Chày Kim Cương (Độc Cổ Kim Cương) Kiếm báu,Cung điện, Bánh xe vàng (Kim Luân), Bát báu, Nhật Tinh Ma Ni, Nguyệt Tinh Ma Ni minh họa cho pháp **Điều Phục** (Abhicàruka) là pháp tu chiết phục các nhóm ác hoặc điều phục các người ác.

3. Bảo Bộ (Ratna Kulàya): biểu thị cho Bình Đẳng Tính Trí Trí (Samanta jñàna) là cái trí phô bày tâm thức Từ Bi Bình Đẳng. Tám tay thuộc Bộ này là: Ngọc Như Ý, Kinh Báu, cây Cung Báu, Hoa Sen Trắng, Hoa Sen xanh, Chuông báu, Hoa Sen tím,Chùm Bồ Đào minh họa cho pháp **Tăng Ích** (Puṣṭika) là pháp tu tăng ích về Trí Huệ, phước đức, thọ mệnh cho mình và người khác .

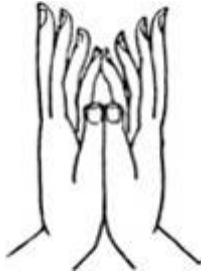
4. Liên Hoa Bộ (Padma kulàya): biểu thị cho Diệu Quán Sát Trí (Pratyavekṣana jñàna) là sự quán tưởng của Trí xem xét mọi tướng chung, tướng riêng của các pháp mà không hề bị ngăn ngại . Tám tay thuộc Bộ này là : Hợp Chuông, Gương báu, Ấn báu,Vòng ngọc, Hồ Bình, Quân Trì Bình, Hoa Sen hồng , Tích Trượng minh họa cho pháp **Kính Ái** (Va’sikaraṇa) là pháp tu cho mình và người khác được Chư Phật,Bồ Tát gia hộ hoặc muốn được Quân Vương và mọi người yêu thương giúp đỡ .

5. Yết Ma Bộ (Karma kulàya): biểu thị cho Thành Sở Tác Trí (Kṛtya muṣṭhàna jñàna) là cái trí khéo léo thi hành mọi việc của thế gian chuyển chúng thành phương tiện giải thoát . Tám tay thuộc Bộ này là : Thiết Câu, Đỉnh Thượng Hóa Phật, Tràng Hạt, Hoa Báu, mũi Tên Báu, Rương báu, Độc Lôu, Mây Ngũ Sắc minh họa cho pháp **Câu Triệu** (Àkarṣaṇi) là pháp triệu thỉnh Bản Tôn, chư Thần. Thông thường thì pháp này thường được nhiếp trong Kính Ái .



1_ Thiên Thủ Quán Âm Thiên Ấn _ **Bát Diệp Ấn**

Chắp hai tay lại, giữa trống rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng) , bung mở hai ngón trỏ, hai ngón giữa , hai ngón vô danh như hình hoa sen nở



2_Thiên Thủ Quán Âm Căn Bản Ấn_ Liên Hoa Ngũ Cổ Ấn

Hai tay tác Kim Cương Hợp Chưởng, hơi co cong lưng bàn tay cùng cách nhau, hai ngón giữa cùng đối đầu ngón, duỗi giương hai ngón cái, hai ngón út.



Ấn này lại xưng là Liên Hoa Ngũ Cổ Ấn, Cửu Sơn Bát Quỹ Hải Ấn, Bồ Đà Lạc Cửu Phong Ấn

Chân Ngôn:

ॐ वज्रधर्म ह्रीं

OM VAJRA-DHARMA HRÌH

NHƯ Ý LUÂN QUÁN ÂM

Như Ý Luân Quán Âm (tên Phạn là: Cintāmaṇi-cakra) dịch âm là Chấn Đa Ma Nê.

Trong Tôn Danh ấy: **Cinta** có nghĩa là suy tư, ước vọng, nguyện vọng. **Maṇi** có nghĩa là viên ngọc báu. **Cakra** có thể dịch là Viên (tròn trịa) hay Luân (bánh xe). Do vậy dịch ý là: Sở Nguyện Bảo Châu Luân, hoặc Như Ý Châu Luân. Nhưng từ xưa đến nay, phần lớn dịch là Như Ý Luân, Như Ý Luân Vương.

Do Bồ Tát này an trụ ở Tam Muội **Như Ý Bảo Châu** có thể như ý sinh ra vô số trân bảo, thường chuyển bánh xe Pháp nhiếp hóa hữu tình, như Nguyện trao cho phú quý, tài sản, Trí Tuệ, Thế Lực, Uy Đức... nên tên gọi được xưng đầy đủ là Như Ý Luân Quán Thế Âm Bồ Tát. Lại xưng là Như Ý Luân Bồ Tát, Như Ý Luân Vương Bồ Tát. Mật Hiệu là Trì Bảo Kim Cương, hoặc Dữ Nguyện Kim Cương

Như Ý Luân Quán Âm có một tay cầm viên ngọc Như Ý tượng trưng cho sự hay sinh ra hai loại tài bảo của Thế Gian và Xuất Thế Gian. Một tay cầm bánh xe vàng (kim luân) tượng trưng cho sự hay chuyển động Pháp màu nhiệm vô thượng để cứu độ chúng sinh



1_Như Ý Luân Căn Bản Ấn

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, cong hai ngón cái như hình bấu, hai ngón giữa cũng co như dạng cánh sen, các ngón còn lại đều hợp đầu ngón như cây phượng.



Đến đây, trên cây phượng có hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc báu. Lại do ngón giữa là lửa, Hỏa Đại là màu đỏ cho nên dùng đây là **Bảo Bồ Tát** của Liên Hoa Bộ. Vì thế dùng hình này biểu thị cho Bản Tôn Như Ý Luân.

Ngoài ra Như Ý Luân để trên cây phượng ắt biểu thị cho Đức **Tự Chứng Hóa Tha**

Chân Ngôn:

ॐ पद्म वज्रम ज्वाल हूँ

OM PADMA CINTAMANI JVALA HUM

2_Như Ý Luân Tâm Trung Tâm Ấn:

Dựa vào Căn Bản Ấn trước, đem hai ngón giữa cài chéo nhau bên ngoài, dựng ngang hai ngón út.



Ấn này có hoa sen, viên ngọc báu, bánh xe nên là Ấn rất sâu kín vậy

Chân Ngôn:

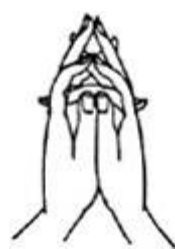
ॐ वरि पद्म हूँ

OM VARADA PADME HUM

3_Như Ý Luân Tùy Tâm Ấn:

Dựa vào Căn Bản Ấn trước, hai ngón giữa cài chéo nhau bên ngoài, đặt hai ngón út nằm ngang cùng giao nhau.

Hoặc là Hai tay Ngoại Phộc, dựng đứng hai ngón trỏ sao cho đầu ngón hợp nhau như hình báu. Hai ngón cái, ngón vô danh đều tự dựng đứng thành dạng cây phượng, hai ngón út cùng cài chéo nhau.



Đây tức từ **Tự Chứng** (Tâm Ấn) mà sinh nghĩa của tâm **Hóa Tha** (Tâm Trung Tâm Ấn) cũng là nghĩa thuận ứng với tâm của chúng sinh (Tùy Tâm Ấn)

Chân Ngôn là:

ॐ वरिदे पद्मे हूँ
OM VARADA PADME HÙM

4_Như Ý Luân Thập Ấn:

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, kèm dựng hai ngón cái rồi lui về phía sau dưới gốc của hai ngón giữa, co hai ngón trở vịn nhẹ đầu hai ngón cái.



Ấn này có Vị Phu Liên Hoa Hợp Chưởng, Kim Cương Hợp Chưởng là Ấn Mẫu để nói Pháp. Lại mở, đóng hai ngón cái nên có riêng Khai Thập Ấn với Bế Thập Ấn.

THẬP NHẤT DIỆN QUÁN ÂM

Thập Nhất Diện Quán Âm (Ekàda'sa-mukha), dịch âm là Nhất Ca Na Xá Mục Khư, dịch ý là Thập Nhất Tối Thắng, hoặc Thập Nhất Thủ. Lại xưng là Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát, Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Tôn này là Hóa Thân của Quán Thế Âm Bồ Tát, bởi vì có đủ 11 đầu mặt, cho nên thường gọi là Thập Nhất Diện Quán Âm. Trong sáu Quán Âm là vị Chủ Tể cứu độ chúng sinh trong nẻo A Tu La..

Trong Quán Âm Bộ Tộc đặc biệt dùng Tôn này là Tôn của Diệu Thành Tự, biểu thị cho tướng **Thành Tự** của Nhân Đức với Quả Đức.

Tôn Hình: Thân có 4 cánh tay, ngồi xếp bằng trên Hoa Sen, hai bên mặt chính đều có 1 mặt, bên trên có 5 mặt, lại ở trên nữa có 3 mặt, hợp với mặt chính nên thành 11 mặt. Bên phải tay thứ nhất Kết Thí Vô Úy Ấn, tay thứ hai cầm Tràng Hạt. Bên trái tay thứ nhất cầm Hoa Sen, Tay thứ hai cầm bình Quân Trì.



_ 11 mặt biểu thị cho Đức thành tựu của 11 Địa.

Mặt trên cùng là mặt Phật biểu thị cho Đức thành tựu Phật Quả của Địa thứ mười một, cũng có ý nói là: "Người đáng được dùng thân Phật để cứu độ thì hiện thân Phật để nói Pháp".

10 mặt còn lại biểu thị cho Diệu Tướng viên mãn đầy đủ Nhân Hạnh của 10 Địa, tức thành tựu Diệu Quả đã được.

_ 4 cánh tay biểu thị cho 4 Trí Nội Chứng

Tay cầm hoa sen biểu thị cho Diệu Quán Sát Trí

Tay cầm bình Quân Trì biểu thị cho Bình Đẳng Tính Trí.

Tay cầm ràng Hạt biểu thị cho Đại Viên Kính Trí

Tay tác Thí Vô Úy Ấn cho Thành Sở Tác Trí.

_ Căn cứ vào “**Phật Thuyết Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú Kinh**” ghi chép rằng: “Bấy giờ, Quán Thế Âm Bồ Tát Bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, con có Tâm Chú, tên là **Thập Nhất Diện**. Tâm Chú này được 11 ức Chư Phật cùng nói, nay con sẽ vì tất cả chúng sinh mà nói, khiến cho tất cả chúng sinh niệm Pháp lành, khiến cho tất cả chúng sinh chẳng buồn rầu, tức giận, muốn trừ tất cả bệnh của chúng sinh, vì muốn trừ diệt tất cả chương nạn tai quái ác mộng, muốn trừ tất cả bệnh đột ngột, muốn trừ tất cả loài có tâm ác khiến được **Điều Nhu**, muốn trừ tất cả các Ma Quỷ Thần, chẳng khởi chương nạn”.

Do đó có thể biết Thần Chú này có thế lực công đức rộng lớn.

_ Thập Nhất Diện Quán Âm Căn Bản Ấn:

Kim Cang Hợp Chương, mười đầu ngón tay giao nhau, bên phải đè bên trái, sau đó nâng lên trên đầu, tức là hành giả Quán mười đầu ngón tay là 10 mặt, thêm một mặt của chính mình nên thành 11 mặt, thời thân của mình liền thành thân của Thập Nhất Diện



Chân Ngôn:

ॐ लोके ज्वाला ह्रीं

OM LOKE-JVALA HRİH

MÃ ĐẦU QUÁN ÂM

Mã Đầu Quán Âm (Tên Phạn là: Hayariva), dịch âm là **Hạ Dã Hột Lí Phộc, A Gia Yết Lợi Bà, Hà Gia Yết Lợi Bà**. Lại xưng là Mã Đầu Quán Âm, là một trong sáu vị Quán Âm hóa độ sáu nẻo. Là thân Hóa cứu độ chúng sinh trong nẻo súc sinh của Đức Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Tôn này là một hiện thân của Quán Thế Âm với hình dáng to lớn, tóc dựng đứng lên, đôi mắt đầy phẫn nộ. Tôn tượng có 3 mặt, mỗi mặt có 3 mắt. Hiện tướng lộ 2 nanh cong lên hai bên mép miệng. Trên đỉnh trán của mặt chính có hình vị Hóa Phật, và đôi đầu con ngựa ngay giữa đỉnh. Do đó Tôn này có tên là Quán Âm Đầu Ngựa (*Mã Đầu Quán Âm*).

Tôn này có đầy đủ tính cách của một vị Minh Vương nên được kể vào 8 đại Minh Vương (Mahà Vidya Ràja) và gọi là Mã Đầu Minh Vương (Hayagriva Vidya Ràja). Tôn này do nhân Đại Bi nên không trú ở Niết Bàn mà trụ trong cảnh giới Vô minh để đoạn tận các nẻo ác. Nói cách khác, Quán Thế Âm hiện thân Mã Đầu là để tượng trưng cho sức tinh tiến của các vị Bồ Tát không bao giờ ngưng nghỉ ở bất cứ chỗ nào trong vòng sinh tử, cương quyết anh dũng đánh dẹp *vô minh khổ não* chẳng kể đến thân mệnh mình. Vì thế Tôn này có mật hiệu là **Tấn Tốc Kim Cương**

Lại nữa, Quán Thế Âm hiện thân Mã Đầu để biểu dương sức mạnh có thể nuốt được tất cả lửa dữ của Chúng Sinh nên Tôn này còn có Mật Hiệu là **Đạm Thực Kim Cương** (Khada Vajra)

Tôn Hình: Thân màu thịt đỏ, ba mặt hai cánh tay. Hai tay kết Ấn, dựng đầu gối phải, đầu đội cái đầu ngựa trắng, ngồi yên trên hoa sen đỏ



Mật Hiệu là: **Tấn Tốc Kim Cương, Đạm Thực Kim Cương**

1_Mã Đầu Quán Âm Tối Thắng Căn Bản Ấn **_Mã Đầu Ấn**

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng (hoặc Liên Hoa Hợp Chưởng) co cong đầu hai ngón trở hợp móng ngón để ở bên dưới hai ngón cái, kèm duỗi đứng hai ngón cái rồi hơi ngửa móng ngón.



Chân Ngôn:

ॐ मम नमो बुद्धाय नमो बुद्धाय नमो

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_KHĀDAYA BHAMJA SPHATAYA SVĀHĀ

2_Mã Đầu Quán Âm Thủ Ấn (2)

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng (Liên Hoa Hợp Chưởng), co hai ngón trở hai ngón vô danh cùng hợp móng ngón, co vào trong lòng bàn tay, hai ngón cái hơi co cong. Đồng với Mã Đầu Ấn trước chỉ có ngón vô danh là sai khác.



Ấn này biểu thị cho Tam Muội Gia Hình. Hai ngón út là lỗ tai, hai ngón vô danh là con mắt, hai ngón giữa là cái mũi, ngoài ra khoảng giữa của ngón trở với ngón cái biểu thị cho miệng của con ngựa.

Lại Liên Hoa Hợp Chưởng là Tam Muội Đại Bi của Quán Âm, Ngón vô danh là nước Cam Lộ Đại Bi, ngón trở tức là gió của Đại Nguyện. Dùng nước Cam Lộ làm nghĩa tẩy rửa hạt giống tạp nhiễm trong Tầng Thức của chúng sinh. Ngón cái là Tam Muội Đại Không (bên trái là cái miệng, bên phải là ăn nuốt) có nghĩa là hết mọi mầm giống tạp nhiễm.

Chân Ngôn:

a) ॐ अमृतोद्भव हृमि फट् स्वहा

OM AMṚTODBHAVA HŪM PHAṬ SVĀHĀ

b) ॐ मम नमो बुद्धाय नमो बुद्धाय नमो

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_KHĀDAYA BHAMJA SPHATAYA SVĀHĀ

3_ Mã Đầu Quán Âm Thủ Ấn (3)_ **Nhiếp Độc Ấn (1)**

Hai tay Nội Phộc, kèm dựng hai ngón cái, nghiêng đê lóng giữa của hai ngón trỏ.



Lại hai tay Nội Phộc, cùng dựng đứng hai ngón cái, hơi co lóng trên.

Lại gọi là **Nhiếp Nhất Thiết Chư Độc Ấn.**

Chân Ngôn (giống như trước)

4_ Mã Đầu Quán Âm Thủ Ấn (4)_ **Nhiếp Độc Ấn (2)**

Kim Cương Hợp Chưởng, dựng đứng hai ngón giữa cùng hợp đầu ngón, hai ngón trỏ đều móc ngón vô danh, lại đem ngón trỏ nghiêng đê lóng trên của ngón giữa, kèm dựng hai ngón út để ở trong lòng bàn tay rồi đem hai ngón cái kèm dựng đứng đến cùng nhóm tụ với ngón út.



Xong quán tưởng (bên trái là cái miệng, bên phải là ăn nuốt) ăn nghiệp ác, phiền não, ách nạn chẳng lành. Đưa ngón cái đến (bên trái là cái miệng, bên phải là ăn nuốt) ăn ba thứ.

Ấn này lại có tên là **Ác Nạn** (bên trái là cái miệng, bên phải là ăn nuốt) **Thực Ấn.**

Chân Ngôn giống như trước

BẤT KHÔNG QUYẾN SÁCH QUÁN ÂM (Amogha-pà'sa)

Bất Không Quyến Sách Quán Âm (Amogha-pà'sa). Lại xưng là Bất Không Quyến Sách Quán Tự Tại, Bất Không Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, Bất Không Quảng Đại Minh Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, Bất Không Tất Địa Vương Quán Thế Âm Bồ Tát. Là một trong 6 vị Quán Âm

Bất Không (Amogha) là một tên gọi của Bất Không Quyến Sách Quán Âm, ý nghĩa là chỉ Tâm Nguyện chẳng Không.

Quyến Sách (Pà'sa) nguyên là chỉ ở Ấn Độ Cổ Đại, trong lúc chiến tranh hoặc săn bắn dùng dây thừng để bắt Người và Ngựa.

Dùng **Bất Không Quyến Sách** làm tên gọi, ý nghĩa là tượng trưng cho Quán Thế Âm Bồ Tát dùng sợi dây của Từ Bi, cứu độ hóa đạo chúng sinh, Tâm Nguyện ấy chẳng nhiễm dính sự trống rỗng (bất nhiễm không), nên cũng dùng sợi dây làm Tam Muội Gia Hình

Tôn này biểu thị cho ý nghĩa **Nhiếp Phục chúng sinh**, thể hiện Từ Bi rộng lớn của Thế Nguyện thâm sâu.

Tôn Hình: Thân màu thịt trắng, 3 mặt 4 cánh tay, mỗi mặt có 3 mắt. Mặt chính diện màu thịt, mặt bên phải màu xanh, mặt bên trái màu đen. Ba mặt biểu thị cho 3 Đức. *Bên trái*: Tay thứ nhất cầm hoa sen, tay thứ hai cầm sợi dây. *Bên phải*: tay thứ nhất cầm tràng hạt, tay thứ hai cầm bình Quân Trì.



Mật Hiệu là: **Đẳng Dẫn Kim Cương**

Bất Không Quyển Sách Quán Âm Thủ Ấn:

Hai tay tác Liên Hoa Hợp Chưởng. Hai ngón trỏ, ngón cái cài chéo nhau bên ngoài, duỗi ngón cái phải đều khoảng giữa ngón cái trái và ngón trỏ trái (hở khẩu). Lại có tên là Liên Hoa Quyển Sách Ấn



Liên Hoa Hợp Chưởng biểu thị cho gốc của Liên Hoa Bộ, là Tự Tính vốn có của hoa sen mà ngón cái ngón trỏ bốn ngón cài chéo nhau bên ngoài ắt tác quán hoa sen ở đầu sợi dây (Sách đoàn liên hoa quán). Sợi dây biểu thị cho Bản Thể đem bốn loại dây như ngư dân ở Thế Gian câu cá để tế độ chúng sinh cực ác.

Chân Ngôn:

ॐ अमघ वीजय हूं नम

OM AMOGHA VIJAYA HÙM PHAT

THANH CẢNH QUÁN ÂM

THANH CẢNH QUÁN ÂM có tên Phạn là NĪLAKAṆṬHA trong đó NĪLA là màu xanh, KAṆṬHA là cái cổ. Như vậy NĪLAKAṆṬHA có nghĩa là cái cổ màu xanh nên gọi là THANH CẢNH. Một số bản truyền thừa dịch âm tên này là : Na La Giản Đà, Ni La Kiến Tha, Nễ La Cẩn Trì, Nễ La Kiến Thế, Na La Cẩn Trì, hoặc ghi nhận tên Phạn là: Nilaghace, Arya Nilaghace, Nilakaṇṭhi, Nalakiddhi ...

Theo truyền thống Mật Giáo thì Tôn này vì muốn dứt trừ mọi sự sợ hãi, oán nạn cho tất cả chúng sinh nên đã ăn nuốt tất cả chất độc, mọi loại bất thiện uế ác ... gom tụ ở cổ mà có cái cổ màu xanh. Do đây mới có tên là Thanh Cảnh. Truyền thống này cũng tương đồng với truyện tích thần thoại cổ xưa của Ấn Độ về 'SIVA Thượng Đế.

Căn cứ vào Ca Lô La Vĩ Sa pháp thì Ma Hê Thủ La (Mahe'svara) có 3 mắt, tên cổ hiện màu xanh, toàn thân có 18 tay nên được xem là tương đồng với Tôn này.

Theo Hiện Đồ Thai Tạng Giới Man Đa La thì Thanh Cảnh Quán Âm có vị trí trong Viện Quan Âm và là một trong 4 Vị Đa La Tôn tu trì thành tựu pháp Quán Âm đồng thời biểu thị cho công đức nội chứng của Quán Tự Tại Bồ Tát.

Theo Mật Giáo Trung Hoa, do Đức Quán Tự Tại Vương Như Lai tu hành pháp yếu LIÊN HOA ĐẠT MA (PADMA DHARMA – Liên Hoa Pháp) nên Đức Phật A Di Đà có biệt hiệu là THANH CẢNH.

❖ HÌNH TƯỢNG: có 3 loại là 2 tay, 4 tay, 1000 mắt 1000 tay.

- Quyển Sách Kinh 9 ghi là: Thanh Cảnh Quán Thế Âm có tay trái cầm hoa sen, tay phải dương chướng, ngồi kiết già.

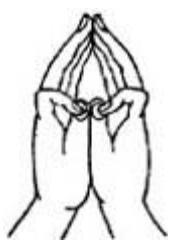
- Khẩu Quyết ghi là: như Thánh Quán Âm chỉ có cái cổ màu xanh, hiện 1000 mắt 1000 tay (Do Tôn tượng này mà Thanh Cảnh Quán Âm còn được tôn xưng là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm).

- Thanh Cảnh Nghi Quỹ ghi là: Màu trắng có 3 mắt. Mặt chính có dung mạo từ bi vui vẻ, bên phải là mặt sư tử, bên trái là mặt heo. Đầu đội mào báu, trong mào có Vị Hóa Vô Lượng Thọ Phật. Toàn thân có 4 tay. Bên phải: tay thứ nhất cầm cây gậy, tay thứ hai cầm hoa sen. Bên trái: tay thứ nhất cầm bánh xe (Luân), tay thứ hai cầm vỏ ốc (Loa). Dừng da cọp là quần, da hươu đen làm khăn quấn khoác ở góc vai trái, dùng con rắn đen làm Thần tuyến. Ngồi trên hoa sen tám cánh. Anh lạc, vòng xuyên tỏa ánh lửa trang nghiêm thân thể và Thần tuyến từ bắp tay trái rũ xuống.



1_ Thanh Cảnh Quán Âm Thủ Ấn (1)

Hư Tâm Hợp Chưởng, kèm dựng hai ngón cái để bên trong lòng bàn tay, co hai ngón trở đều nắm lỏng trên của ngón cái. Hai ngón giữa, ngón vô danh, ngón út dựng hợp đầu ngón như hình tròn.



Hai ngón giữa ấy biểu thị cho cánh sen, hai ngón trở đều vịn các vằn của hai ngón cái là Loa (vỏ ốc), hai ngón vô danh dựng thẳng tức là Trượng (cây gậy), hai ngón út giao nhau tức là Luân (bánh xe). Như vậy một Ấn có đầy đủ bốn loại.

Chân Ngôn:

ॐ पद्मे निलकण्ठे स्वरा भ्रु भ्रु हुं

OM PADME NILAKANṬHE'SVARA BHRU BHRU HÙM

2_ Thanh Cảnh Quán Âm Thủ Ấn (2):

Hai tay kết Kim Cương Phộc, 2 ngón giữa như cây phượng.



Chân ngôn là:

ॐ लोके ज्वाला राजा हरिः

OM LOKE JVALA RAJA HRÌH

3_ **Ngoại Phộc Thanh Liên Ấn:** 2 ngón út, 2 ngón vô danh, 2 ngón giữa cài chéo nhau bên ngoài. Dựng 2 ngón trỏ chạm đầu nhau như cánh sen. Dựng 2 ngón cái song song như cây phượng.



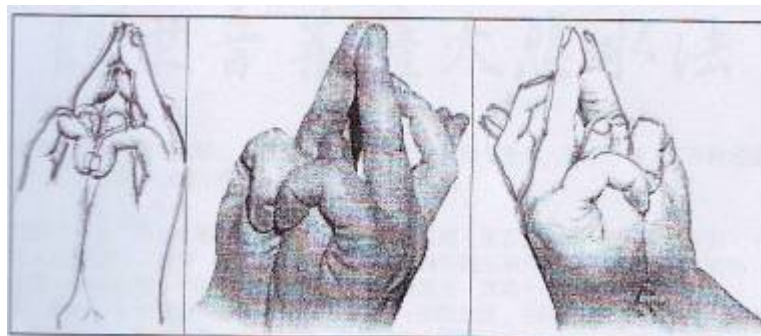
Chân Ngôn là:

ॐ पद्मे निलकण्ठी ज्वाला भ्रू भ्रू हुम्

OM PADME NILAKANṬHI JVALA BHRÙ BHRÙ HÙM

4_ **Thanh Cảnh Quán Âm Thủ Ấn (4)_ Đại Bi Tâm Ấn**

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, co hai ngón trỏ đều nắm lỏng thứ hai của hai ngón cái, dựng đứng hai ngón giữa cùng hợp đầu ngón, dựng đứng hai ngón vô danh, hai ngón út cũng dựng đứng hợp nhau.



Như đây, hai ngón giữa là cánh sen, đem hai ngón trỏ vịn ngón cái là Loa (vỏ ốc), hai ngón vô danh làm hình tròn tức biểu thị cho Luân (bánh xe), Ngoài ra hai ngón út dựng đứng tức là Trượng (cây gậy). Như vậy một Ấn có đầy đủ bốn loại.

Chân Ngôn là **Đại Bi Tâm Đà La Ni**

GIẢI TƯỚNG CỦA BÀN TAY TRONG KINH ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI

1_ Như Ý Châu Thủ (Tay cầm viên ngọc Như Ý):



_ Tay thứ nhất trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Maṇi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 25 trong văn của bài Chú ghi là: “**Ma la ma la**” dịch nghĩa là *trong ngoài không dơ bẩn*, tức là **Như Ý Châu Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi

_ **Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẤT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 31 trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn cầu giàu có, mọi loại trân bảo vật dụng thì nên cầu nơi tay Như Ý Bảo Châu*”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ nhất:

“*Nếu người nào vì sự giàu có, mọi thứ trân bảo, vật dụng cần thiết thì nên cầu nơi bàn tay cầm viên ngọc Như Ý*”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ nhất là:

Nếu muốn được tài bảo giàu có, nên tu Pháp MA NI..... Nay DŨ NGUYỆN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT, tay trái đặt ngang trái tim cầm Ma Ni, hình trạng trái châu màu lưu ly, ánh sáng vàng và phát ra ánh lửa. Tay phải kết Dữ Nguyện khế, co cánh tay hướng lên trên . Vẽ tượng như vậy xong, đặt ở nơi thanh tịnh, lễ bái, cúng dường, tác pháp niệm tụng.

Tướng Ấn đó là: hai tay buộc chặt, Tiến Lực (2 ngón trỏ) làm hình Ma Ni, Thiên Trí (2 ngón cái) kèm duỗi đứng, liền thành tự.

Chân ngôn là

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) CHẤN ĐA MA NI (Như Ý Châu) NHẬP PHỘC LA (Quang minh) PHỘC LA NI (Dữ nguyện) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म ज्वला वरानि स्वहा

♦ OM VAJRA DHARMA CINTAMAṆI JVALA VARAṆI SVÀHÀ.

2- Quyển Sách Thủ (Tay cầm sợi dây):



_ Tay thứ hai trong tám tay thuộc Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai (‘Sàntika)

_ Bốn câu thứ 60,61,62,63 trong văn của bài Chú là: “**Na la cần trì, sa bà ha, ma la na la, sa bà ha**” dịch nghĩa là *thành tựu Hiền Ai* , tức là “**Quyển Sách thủ nhãn**” trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 32 trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn mọi thứ bất an trở thành điều an ổn thì nên cầu nơi tay Quyển Sách (Sợi dây to)*”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ hai:

“*Nếu người nào vì mọi thứ chẳng yên, cầu an ổn thì nên cầu nơi bàn tay cầm sợi dây (Quyển Sách)*”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ hai là:

Nếu người muốn được an ổn nên tu pháp Quyển Sách (Sợi dây) Tượng TRÌ SÁCH QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT đó... chỉ có tay phải nắm quyền đặt ở eo phải.Tay trái co cánh tay lại cầm sợi dây, vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó là kết **Vị Phu Liên Hoa ấn** (ấn hoa sen chưa nở) Tiến Lực (2 ngón trỏ) giữ nhau như cái vòng. Đây gọi là Liên Hoa Sách (sợi dây hoa sen) hay mãi các ý nguyện.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) BÁT NÁ MA BÁ XẢ (Liên Hoa Sách) HỒNG (Hộ khắp) ĐỊA SẮT TRA (Phòng hộ, gia trì) TÁT VĨNG (Không có thể trái ngược) MA HÀM (Nơi tôi) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म पद्मपत्रं हूं मय(अङ्ग) स्वप्नं स्वप्न

◆ OM VAJRA DHARMA PADMA PÀ'SA HÙM ADHIṢṬA SVAMÀM SVÀHÀ.

3_ **Bảo Bát Thủ** (Tay cầm cái bình bát báu):



_Tay thứ sáu trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_Câu thứ 42 trong văn của bài Chú là: **“Hô lô hô lô hê lợi”** dịch nghĩa là *Tác Pháp tự tại* tức là **Bảo Bát Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 33 trong Kinh Văn:

“Nếu muốn trị các bệnh khổ trong bụng thì nên cầu nơi tay Bảo Bát (Cái bát báu)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ ba:

“Nếu người nào vì các bệnh trong bụng thì nên cầu nơi bàn tay cầm cát bát báu”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh:** Tướng tay Ấn thứ ba là:

Nếu người muốn trị bệnh trong bụng, có thể tu pháp Bát Báu. Nên vẽ tượng **BẢO BÁT QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT**xong hai tay để ngang rốn cầm bình bát báu, liền thành.

Tướng Ấn đó là Lý Trí (2 tay trái phải) kết Nhập Định Ấn.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) A Ô NÁ LA THẬU LAM (Không có bệnh trong bụng) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म ऋ उरु सुहृ ह्रं ह्रं

◈ OM VAJRA DHARMA A UDARA'SULAM SVÀHÀ.

4_ **Bảo Kiếm Thủ** (Tay cầm cây kiếm báu):



_Tay thứ ba trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_ Câu thứ 50 trong văn của bài Chú là: **”Địa lợi sắt ni na”** dịch nghĩa là *kiên lợi tức Bảo Kiếm Thủ Nhân* trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni:** Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 15 trong Kinh Văn:

“Nếu muốn giáng phục tất cả Vọng Lượng Quỷ Thần thì nên cầu nơi tay Bảo Kiếm (cây kiếm báu)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh :** Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ tư:

“Nếu người nào vì giáng phục tất cả Vọng Lượng, Quỷ Thần thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây kiếm báu”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh:** Tướng tay Ấn thứ tư là:

Nếu muốn giáng phục Vọng Lượng Quỷ Thần, nên tu pháp Kiếm báu. Tượng BẢO KIỂM QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT đó chỉ có tay phải cầm cây kiếm hợp chắc. Tay trái đặt trên eo, đem ngón cái đè lên móng của Địa Thủy (ngón út, ngón vô danh) Hỏa Phong (ngón giữa ,ngón trỏ) kèm cứng, Ấn đó hướng về thân an, vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó là Tay phải ngón cái đè lên móng 2 ngón Địa Thủy (ngón út, ngón vô danh), kèm chắc Hỏa Phong (ngón giữa, ngón trỏ) liền thành.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) KIẾT NGA (cây kiếm)
TÁT PHỘC LAM LA HA (Tất cả quỷ) TÁT BÀ TRA (Phá hoại) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म इत्येवमस्य सर्वग्राहं शिवं स्वामि

◆ OM VAJRA DHARMA KHANGA SARVA GRAHA SPHAT SVÀHÀ.

5_ **Bạt Chiết La Thủ** (Tay cầm chày Kim Cương Tam Cổ):



_Tay thứ nhất trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_ Câu thứ 68, 69 trong văn của bài Chú là: **”Giả cát la , a tất đà dạ, sa bà ha ”** dịch nghĩa là *thành tựu sự không thể so sánh* tức **Bạt Chiết La Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 36 trong Kinh Văn:

“Nếu muốn giáng phục tất cả Thiên Ma , Ngoại Đạo thì nên cầu nơi tay Bạt Chiết La”.

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ năm:

“Nếu người nào vì giáng phục tất cả Thiên Ma, Thần thì nên cầu nơi bàn tay cầm Bạt Chiết La (Vajra: chày Tam Cổ)”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh:** Tướng tay Ấn thứ năm là:

Nếu muốn giáng phục Đại Ma Thần, nên tu pháp Phộc Nhật La (tay Tam Cổ Xử) Tượng KIM CƯƠNG QUÁN TỰ TẠI đó.... xong tay phải cầm chày Tam Cổ đặt ở eo phải. Tay trái nắm quyền đặt ở eo, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là Tay phải ngón cái dè lên đồng với móng ngón út, các ngón còn lại như hình Phộc Nhật La, chuyển bên trái 3 vòng.

Chân Ngôn là:

ÁN_ NGỘ LÝ (Chủng tử) PHỘC NHẬT LA BÀ NI (Chấp Kim Cương) MA LA BÁT LA MA LẬT DẠ (Hộ Ma) SA PHỘC HẠ.

ॐ ཨི འཛཱུཤཾ མུཤཾཤཾ སུཤཾ

◈ OM HRİḤ VAJRAPĀṆĪ MĀRĀ PRAMATHANA SVĀHĀ.

6_ **Kim Cương Xử Thủ** (Tay cầm chày Kim Cương Độc Cổ):



_ Tay thứ hai trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_ Câu thứ 43 trong văn của bài Chú là: "Sa la sa la " dịch nghĩa là *sức bền chắc* tức **Kim Cương Xử Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni:** Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 16 trong Kinh Văn:

"Nếu muốn tôi phục tất cả oán đối thù địch , nên cầu nơi tay Kim Cương Xử"

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh :** Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ sáu:

"Nếu người nào vì tôi phục tất cả oán địch thì nên cầu nơi bàn tay cầm chày Kim Cương (chày Độc Cổ)"

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh:** Tướng tay Ấn thứ sáu là:

Nếu người muốn đập nát oán địch nên tu pháp Kim Cương Xử (Độc Cổ Kim Cương) Tượng TRÌ XỬ QUÁN TỰ TẠI đó....chỉ có tay trái nắm quyền đặt ở eo.Tay phải cầm chày Độc Cổ đặt ở lòng mày như thế đập đánh,vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó là Tay phải nắm quyền, duỗi ngón trỏ, dùng Ấn làm thế đập nát.

Chân Ngôn là:

ÁN_ NGỘT LÝ (chủng tử) PHỘC NHẬT LA BÁ NINH (Trì Kim Cương) TÁT PHỘC THIẾT ĐỐT LỔ (tất cả oán địch) SA PHÁ TRA DÃ (phá hoại) SA PHỘC HẠ.

ॐ ह्रीं वज्रपाणि सार्व सत्रुं शफट्या स्वहा

◆ OM HRIH VAJRAPANI SARVA 'SATRU SPHATYA SVAHA.

7_ Thí Vô Úy Thủ :



_ Tay thứ ba trong tám tay thuộc Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai ('Sàntika)

_ Câu thứ 72,73 trong văn của bài Chú là: **”Na la cần trì bá già la gia, sa bà ha”** dịch nghĩa là *thành tựu quang minh tự tại* tức **Thí Vô Úy Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ hai trong Kinh Văn:

“Nếu muốn trừ sự sợ hãi chẳng yên ở tất cả thời , tất cả nơi thì nên cầu nơi tay Thí Vô Úy”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ bảy:

“Nếu người nào vì tất cả chốn sợ hãi, chẳng an thì nên cầu nơi bàn tay Thí Vô Úy”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tượng tay Ấn thứ bảy là:

Nếu muốn lìa sợ hãi nên tu pháp Thí Vô Úy. Tượng TRỪ BỐ QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT chỉ duỗi 5 ngón tay phải hiện chướng, tay trái duỗi 5 ngón nâng đặt ở trên vú trái hiện chướng, vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó như tướng tay ấn của tượng vẽ.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TÁT PHỘC THA (khấp kẻ khác) NHĨ NA NHĨ NA (thắng, năng thắng) BỘI DÃ NẮNG XA NA (trừ khủng bố) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म सर्वथा जिन जिन भयानसना

◈ OM VAJRA DHARMA SARVATHA JINA JINA BHAYA NÀ'SANA SVÀHÀ.

8_ **Nhật Tinh Ma Ni Thủ** (Tay cầm vành mặt trời):



_ Tay thứ bảy trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_ Câu thứ 32 trong văn của bài Chú là: **”Thất phật la gia”** dịch nghĩa là *phóng ánh sáng* tức **Nhật Tinh Ma Ni Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ ba trong Kinh Văn:

”Nếu người bị mất mờ không có ánh sáng thì nên cầu nơi tay Nhật Tinh Ma Ni”.

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ tám:

”Nếu người nào vì mất bị mờ tối không có ánh sáng thì nên cầu nơi bàn tay cầm Nhật Tinh Ma Ni”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tượng tay Ấn thứ tám là:

Nếu người bị mắt mờ cầu ánh sáng, có thể tu pháp Nhật Tinh Ma Ni. Tượng NHẬT TINH QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT... chỉ có tay trái trên bàn tay cầm Hoả Pha Lê (Nhật tinh) tay phải ngửa lòng bàn tay đặt ở trái tim, vẽ tượng xong.

Tượng ấn đó là Nâng tay Định (tay trái) làm thế nhận mặt trời, quán trong mắt của ta có chữ [𑖣 (MA)-trong mắt phải, 𑖄 (T) trong mắt trái] Nếu muốn được Thiên Nhân, quán ngay giữa hai lông mày có một con mắt.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) A NHĨ ĐỊA GIA (Mặt trời) NHẬP PHỘC LA (Quang minh) NHĨ KHẮT SÔ (con mắt) SA PHỘC HẠ.

𑖣 𑖄𑖅𑖆𑖇 𑖈𑖉𑖊𑖋 𑖌𑖍𑖎𑖏𑖐𑖑 𑖒𑖓𑖔𑖕𑖖𑖗𑖘𑖙 𑖚𑖛

◆ OM VAJRA DHARMA ÀDITYA JVALA CAKṢU SVÀHÀ.

9_ Nguyệt Tinh Ma Ni Thủ (Tay cầm vành mặt trăng):



_Tay thứ bảy trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_ Câu thứ 28 trong văn của bài Chú là: **”Độ lô độ lô”** dịch nghĩa là *sự trong sạch của ánh sáng* tức **Nguyệt Tinh Ma Ni Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẤT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ tư trong Kinh Văn:

”Nếu muốn trị bệnh Nhiệt Độc mà cầu sự mát mẻ thì nên cầu nơi tay Nguyệt Tinh Ma Ni”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ chín:

”Nếu người nào vì bệnh nhiệt độc, cầu được mát mẻ thì nên cầu nơi bàn tay cầm Nguyệt Tinh Ma Ni”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ chín là:

Nếu muốn tiêu trừ tất cả nhiệt não nên tu pháp Nguyệt Tinh Ma Ni .Tượng NGUYỆT TINH QUÁN TỰ TẠI...chỉ có tay phải mở lòng bàn tay cầm Thủy Pha Lê, tay trái duỗi 5 ngón làm thế xoa thân,vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó như tay ấn của tượng.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) CHIẾN NẠI GIA (Mặt trắng) TÁT PHỘC NÁ HẠ BÁT LA XẢ NHĨ (trừ tất cả nhiệt não) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म वज्र सर्व दहन प्रसमन मदन

◆ OM VAJRA DHARMA CANDRA SARVA DAHA PRA'SAMANA SVÀHÀ.

10_ **Bảo Cung Thủ** (Tay cầm cây cung báu):



_ Tay thứ nhất trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Mañi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 39 trong văn của bài Chú là:”**Phạt sa phạt sâm**” dịch nghĩa là *lời nói vui mừng* (Hoan Ngữ) tức **Bảo Cung Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ năm trong Kinh Văn:

“*Nếu vì thăng Quan tiến chức , cầu mong Quan Vị thì nên cầu nơi tay Bảo Cung (Cây Cung báu)*” .

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ mười:

“*Nếu người nào muốn thăng Quan tiến Chức thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây Cung báu*”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ mười là:

Nếu muốn thăng quan tiến chức nên tu pháp Cây cung báu. Tượng TRÌ CUNG QUÁN TỰ TẠI xong tay Định Tuệ (tay trái,tay phải) cầm cây cung nằm ngang làm thế tính số do tuần, vẽ tượng xong

Tượng Ấn đó là Kim Cương Hợp Chưởng

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) KIẾN TRA ĐÀ NỔ SA (cây cung) A BÁT LA ĐỂ HA ĐA GIA (không có chướng ngại) TAM MA ĐỊA SA PHỘC HA.

ॐ वज्रधर्म कृते धर्मसिद्धयर्थे समधि स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA KETI DHANḌASI APRATIHAṬĀYA SAMADHI SVĀHĀ.

11_ **Bảo Tiễn Thủ** (Tay cầm mũi tên báu):



_Tay thứ năm trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akarṣaṇi)

_ Câu thứ 51,52 trong văn của bài Chú là: **”Bà dạ ma na, sa bà ha”** dịch nghĩa là *thành tựu tiếng tăm* (danh văn) tức **Bảo Tiễn Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ sáu trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn sớm gặp các bạn lành thì nên cầu nơi tay Bảo Tiễn (Mũi tên báu)*”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 11:

“*Nếu người nào vì các bằng hữu tốt, sớm được gặp nhau thì nên cầu nơi bàn tay cầm mũi tên báu*”.

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tượng tay Ấn thứ 11 là:

Nếu muốn có bạn lành nên tu pháp mũi tên báu. Tượng **TỔC TRỰC QUÁN TỰ TẠI**... chỉ có tay phải cầm mũi tên, đặt đầu mũi tên lên trên tay trái,vẽ tượng xong.

Tướng Ấn đó là: Tay phải nắm quyền bung đứng ngón trỏ, ngón giữa, dùng ấn làm thế kêu gọi.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) LA ĐÁT NA KIẾM NOA (mũi tên báu) MAN THÙ (diệu âm) TÁT ĐÁT BÀ (chúng sinh) DUỆ Ế DUỆ TỬ (mau lại) LA NGÃ LA NGÃ (ái nhiễm, ái nhiễm) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म रत्नकण्ठा मज्जुसत्त्वा एह्येहि

◈ OM VAJRA DHARMA RATNAKANDA MAMJUSATVA EHYEHI RAGA RAGA SVÀHÀ.

12_ Dương Chi Thủ (Tay cầm cành Dương Liễu):



_Tay thứ tám trong tám tay thuộc Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai (‘Sàntika)

_ Câu thứ 35 trong văn của bài Chú là:”**Mục đế lệ**” dịch nghĩa là *Giải thoát* tức **Dương Chi Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẤT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ tám trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn trừ mọi thứ bệnh nạn trên thân thì cầu nơi tay Dương Liễu Chi*” .

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 12:

“*Nếu người nào vì mọi loại bệnh trên thân thì nên cầu nơi bàn tay cầm cành Dương Liễu*”.

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 12 là:

Nếu muốn tiêu trừ mọi bệnh trên thân nên tu pháp thuốc của ngành dương liễu. Tượng DƯỢC VƯƠNG QUÁN TỰ TẠI... chỉ có tay phải cầm ngành dương liễu, tay trái đặt trên vú hiển chưởng, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn đó là tay phải co cánh tay, buông các ngón rũ xuống. Tụng chân ngôn xong, xoa trên thân thể.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) BỆ SÁT NHĨ GIA (thuốc) LA NHẠ GIA (vua) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म भयसिद्धि राजा स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA BHAIṢAIJYA RÀJAYA SVÀHÀ.

13_ Bạch Phát Thủ (Tay cầm cây phát trắng):



_Tay thứ tư trong tám tay thuộc Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai (‘Sàntika)

_ Câu thứ 34 trong văn của bài Chú là:”**Ma ma**” dịch nghĩa là *đạt nơi chí thiện* tức **Bạch Phát Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ chín trong Kinh Văn:

“Nếu muốn diệt trừ tất cả chướng nạn ác thì nên cầu nơi tay Bạch Phát”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 13:

“Nếu người nào vì trừ chướng nạn ác trên thân thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây phát trắng”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 13 là:

Nếu muốn giải thoát tất cả chướng nạn nên tu pháp cây phát trần trắng, tượng **PHẤT NẠN QUÁN TỰ TẠI**... xong tay phải co cánh tay hướng lòng bàn tay ra ngoài, tay trái cầm cây phát trần trắng, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là tay trái co cánh tay, rũ các ngón tay xuống dưới, tụng Chú chuyển bên trái.

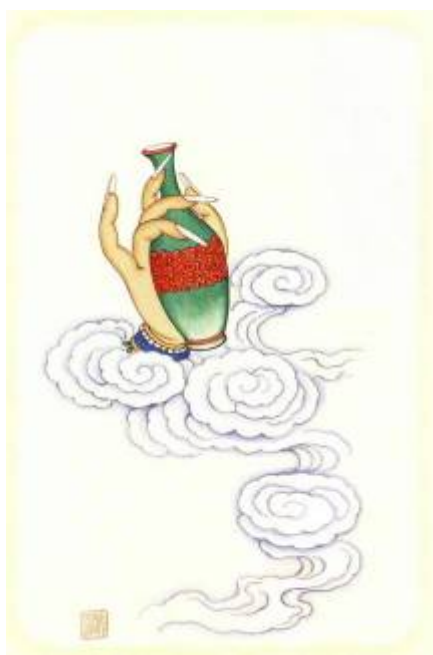
Chân Ngôn là:

ÁN PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) THỨ CA LA PHỘC LA NHĨ DÃ CHẾ NẮNG (phát trần trắng) TÁT PHỘC MA LA BÀ GIA (tất cả chương nạn) VĨ MỤC KHẮT ĐỂ (giải thoát) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म सुखं वलव्याजानं सर्वं मारुतं विमुक्तिं सर्वं

◆ OM VAJRA DHARMA 'SUKRA VALAVYAJANA SARVA MÀRABHAYA VIMUKTI SVÀHÀ.

14_ **Hồ Bình Thủ** (Tay cầm cái Hồ Bình):



_Tay thứ năm trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 49 trong văn của bài Chú là: **”Na la cần trì”** dịch nghĩa là *Đại Bi* tức **Bảo Bình Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ mười trong Kinh Văn:

“Nếu muốn tất cả Quyển Thuộc khéo hòa hợp thì nên cầu nơi tay Bảo Bình” .

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 14:

“Nếu người nào vì tất cả quyển thuộc khéo hòa thuận thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái Hồ Bình”.

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 14 là:

Nếu muốn cầu quyển thuộc hòa thuận an lành nên tu pháp Hồ Bình, tượng TRÌ BÌNH QUÁN TỰ TẠIchỉ có tay phải cầm Hồ bình, đầu cái bình như đầu chim Kim Xí điệu, tay trái để trên rốn hương lên trên thành thế nhận cái Hồ bình, vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó là ấn hoa sen chưa nở, mở đứng 2 Không (2 ngón cái) cùng hợp ngón trỏ.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) MA HẠ MUỘI ĐẤT LÝ (Đại Từ) VÔNG BÀ PHỘC (phát sinh) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म मन्त्रि उद्भव स्वहा

◈ OM VAJRA DHARMA MAHÀ MAITRI UDBHAVA SVÀHÀ.

15_ **Bàng Bài Thủ** (Tay cầm cái Bàng Bài):



_Tay thứ năm trong tám tay của Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai (‘Sàntika)

_Câu thứ 28 trong văn của bài Chú là: **”Phật xà gia đế”** dịch nghĩa là *Độ sống chết* tức **Bàng Bài Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẤT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 11 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn tịch trừ tất cả cạp, sói, các loài thú ác thì nên cầu nơi tay Bàng Bài” .

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 15:

”Nếu người nào vì tịch trừ tất cả cạp, chó sói, báo, các thú ác thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái Bàng Bài” .

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 15 là:

Nếu muốn tịch trừ tất cả thú ác nên tu pháp Bàng Bài, tượng HIỆN NỘ QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁTchỉ có tay trái hướng ra ngoài cầm hình Bàng Bài.Tay phải kết Quyển ấn, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn đó là tay trái hướng ra ngoài duỗi các ngón tay xoay chuyển, tay phải nắm quyền làm thế đánh kẻ khác.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TÁT PHỘC MỘT LÝ THỦY CHỈ CA TÁT PHẢ NẮNG CẦU LA (Ngươn xà, chuột, lang...) TỬ DỤNG HẠ (sư tử) VĨ DÃ GIÀ LA (đại trùng) LÝ KHẮT XA (con gấu) ĐÁ LA LÝ KHẮT XA (con Bi) GIÁ MẠT LA NHĨ VĨ NGOA (cá Ma Kiệt) HỒNG (niệm khủng bố) PHÁT TRA (phá hoại) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रवर्म सर्ववृक्षक सर्व वक्रव क्षरु श्रुथ रिक नर्रिक वमरि रवक ॐ कल सन

◆ OM VAJRA DHARMA SARVA VR'SCIKA SARPA NAKULA SIMHA VYAGHRA RIKSHA TARA RIKSHA CAMARA JIVIKA HUM PHAT SVÀHÀ.

16_ **Phủ Việt Thủ** (Tay cầm cây búa):



_Tay thứ sáu trong tám tay của Như Lai Bộ (Tathagata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai ('Sàntika)

_Câu thứ 64,65 trong văn của bài Chú là: **”Tất la tăng, a mục khư gia, sa bà ha”** dịch nghĩa là *thành tựu Phước Đức* tức **Việt Phủ Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 12 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn ở tất cả thời, tất cả nơi xa lìa Quan nạn thì nên cầu nơi tay Việt Phủ (Cây Búa lớn)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 16:

”Nếu người nào vì tất cả Thời Xứ khéo lìa nạn quan quyền thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây búa”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 16 là:

Nếu muốn lìa nạn của quan quyền nên tu pháp Phủ việt (cây búa lớn) ,tượng TRẤN NẠN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁTxong tay phải cầm phủ việt , tay trái nắm quyền đặt ở eo,vẽ tượng xong.

Tượng ấn đó là co tay phải như thế cầm búa, dùng ấn chuyển hồi.

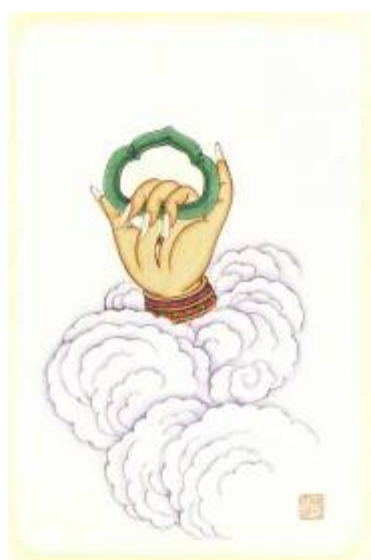
Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) PHẢ LA THỨ (phủ việt) LA NHẠ BÀ GIA (nạn vua chúa) VĨ MỤC KHẮT ĐỂ (giải thoát) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म परासु राजभया विमुक्ति स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA PARA'SU RAJABHAYA VIMUKTI SVÀHÀ.

17_ Ngọc Hoàn Thủ (Tay cầm cái vòng ngọc)



_Tay thứ tư trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 41 trong văn của bài Chú là: **”Hô lô hô lô, ma la”** dịch nghĩa là *làm Pháp như ý* tức **Ngọc Hoàn Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 34 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn có nam nữ và tôi tớ thì nên cầu nơi tay Ngọc Hoàn (Cái Vòng ngọc)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 17:

”Nếu người nào vì tôi tớ nam nữ thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái vòng ngọc”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 17 là:

Nếu cầu nam nữ tôi tớ nên tu hành pháp cái vòng ngọc.Tượng TRÌ HOÀN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT.... xong tay trái để ở trái tim cầm vòng ngọc, tay phải che trên vòng ngọc như cái lọng, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là dùng tay trái nắm cổ tay phải cũng dùng tay phải nắm cổ tay trái, bên trái biểu thị cho nữ, bên phải biểu thị cho nam.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) VĨ SÁI DÃ (cảnh giới) LIỆP ĐÀ (đạt được) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म विषयप्रप्ता स्वहा

◈ OM VAJRA DHARMA VIŞAYA PRÀPTA SVÀHÀ.

18_ **Bạch Liên Hoa Thủ** (Tay cầm hoa sen trắng):



_ Tay thứ tư trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Maṇi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 27 trong văn của bài Chú là: **”Yết mônɡ”** dịch nghĩa là *biện sự* tức **Bạch Liên Hoa Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 19 trong Kinh Văn:

”Nếu vì mọi loại Công Đức thì nên cầu nơi tay Bạch Liên Hoa (Hoa Sen trắng)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 18:

”Nếu người nào vì mọi loại Công Đức thì nên cầu nơi bàn tay cầm hoa sen trắng”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 18 là:

Nếu muốn thành tựu công đức nên tu pháp Hoa sen trắng, tướng PHÂN TRÀ LỢI QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT.... chỉ có tay trái cầm hoa sen trắng, tay phải kết ấn Thuyết Pháp, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là Khai Phu Liên ấn (ấn hoa sen hé nở) .

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) SÂM BÀ PHỆ BÁT NÁ MA (hoa sen trắng) NI PHÚ NHĨ (Dùng vòng hoa để trang nghiêm Pháp Thân) SA PHỘC HA.

ॐ वज्रधर्म संभवपद्म ज्ञान स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA SAMBHAVEPADMA NIPUNA SVÀHÀ.

19_ Thanh Liên Hoa Thủ (Tay cầm hoa sen xanh):



_ Tay thứ năm trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Mañi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 26 trong văn của bài Chú là: **"Lợi đà dựng"** dịch nghĩa là *Tâm hoa sen* (Liên Hoa Tâm) tức **Thanh Liên Hoa Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni:** Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 20 trong Kinh Văn:

"Nếu vì muốn được sinh về 10 phương Tịnh Thổ thì nên cầu nơi tay Thanh Liên Hoa (Hoa Sen xanh)".

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh :** Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 19:

"Nếu người nào vì muốn được sinh về Tịnh Độ ở mười phương thì nên cầu nơi bàn tay cầm hoa sen xanh"

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh:** Tướng tay Ấn thứ 19 là:

Nếu muốn vãng sinh về Tịnh Thổ ở 10 phương nên tu pháp Hoa Sen Xanh, tượng KIẾN PHẬT QUÁN TỰ TẠI.....xong tay phải cầm hoa sen xanh, tay trái đặt trên vú trái hiển chưởng, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là tác Liên Hoa Hợp Chưởng, bung như thế hoa nở.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TỤY LA BÁT NẠP MA (hoa sen xanh) ỔN NGHIỆT ĐÁ (sinh) BỘT ĐÀ VĨ SÁI UẤN (Phật quốc) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म नीलपद्म उदगता बुद्धविषया स्वः

◆ OM VAJRA DHARMA NĪLAPADMA UDGATA BUDDHAVIṢAYA SVÀHÀ.

20_ **Bảo Kính Thủ** (Tay cầm cái gương báu):



_Tay thứ hai trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 37 trong văn của bài Chú là: **”Thất na tất na”** dịch nghĩa là *Đại Trí* tức **Bảo Kính Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẤT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 23 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn thành tựu Trí Tuệ rộng lớn thì nên cầu nơi tay Bảo Kính (cái gương báu)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 20:

”Nếu người nào vì Trí Tuệ lớn thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái gương báu”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 20 là:

Nếu người cầu Trí Tuệ nên tu pháp cái gương báu, tượng **KÍNH TRÍ QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT**...chỉ có tay trái để ngay trái tim cầm cái gương báu hướng ra ngoài, tay phải kết Trí Quyền Ấn, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn đó là tay phải nắm quyền đặt ở eo, tay trái mở duỗi ra nâng lên trước mặt, thấy Ấn này tưởng thấy Đại Viên Kính Trí.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TÁT PHỘC TẤT ĐỊA (thành tựu tất cả) MA HA CHỈ NHƯỜNG NẮNG (Đại Trí Tuệ) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म सर्व सिद्धि महाज्ञाना स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA SARVA SIDDHI MAHA-JÑANA SVÀHÀ.

21_ **Tử Liên Hoa Thủ** (Tay cầm hoa sen tím):



_ Tay thứ bảy trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Maṇi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 40 trong văn của bài Chú là: **”Phật la xá gia”** dịch nghĩa là *binh hòa tức Tử Liên Hoa Thủ Nhãn* trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 21 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn diệt kiến tất cả mười phương chư Phật thì nên cầu nơi tay Tử Liên Hoa (Hoa Sen tím)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 21:

”Nếu người nào vì muốn diệt kiến tất cả chư Phật ở mười phương thì nên cầu nơi bàn tay cầm hoa sen tím”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 21 là:

Nếu người muốn thấy các Như Lai nên tu pháp hoa sen tím, tượng KIẾN LIÊN QUÁN TỰ TẠI...xong tay phải cầm hoa sen tím, tay trái ngửa lên đặt ở trái tim,vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là kết Liên Hoa Hợp Chưởng như thế hoa nở, rồi buông Ấn.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) NHỮ LÃO LA SA BÁT NẠP MA (hoa sen tím) TÁT PHỘC BỘT ĐÀ (tất cả Phật) CHỈ HOẠI NẮNG (trí) SA KHẮT SÔ TỶ GIA (nhìn thấy) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म सर्वबुद्ध सर्व बुद्ध कुल वज्रसु सुद

◆ OM VAJRA DHARMA JAMBURAPADMA SARVA BUDDHA JÑANA CAKᅒOBHYA SVÀHÀ.

22_ **Bảo Khiếp Thủ** (Tay cầm cái rương báu):



_Tay thứ sáu trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akarᅒaᅒi)

_Câu thứ 57,58,59 trong văn của bài Chú là:”**Tất đà dụ nghệ, thất bá la dạ, sa bà ha**” dịch nghĩa là *thành tựu lợi ích* tức **Bảo Khiếp Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 27 trong Kinh Văn:

“*Nếu mong cầu mọi loại kho tàng trong lòng đất thì nên cầu nơi tay Bảo Khiếp (cái rương báu)*”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 22:

“*Nếu người nào vì kho tàng chôn vùi trong lòng đất thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái rương báu*”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 22 là:

Nếu muốn thấy kho tàng ở trong lòng đất nên tu pháp cái rương báu, tướng KIẾN ẮN QUÁN TỰ TẠI...chỉ có tay trái cầm rương báu, tay phải làm thế mở nắp rương, vẽ hình xong.

Tướng Ắn là ngửa tay trái, đem tay phải che bên trên tay trái, tụng Chân Ngôn xong, sau đó mở nắp rồi buông Ắn.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) CHƯỐC CỤ SỐ (mắt chính) GIÀ TRÀ GIA (khai mở) A BÁT LA ĐỂ HA ĐÁ GIA (không có các chương ngại) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म वज्र सत्य मयप्रकृतय सूक्ष्म

◆ OM VAJRA DHARMA CAKṢU JAṬAYA APRATIHAṬĀYA SVĀHĀ.

23_ Ngũ Sắc Vân Thủ (Tay cầm mây ngũ sắc):



_Tay thứ tám trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akaraṣaṇi)

_Câu thứ 26 trong văn của bài Chú là: **”Ma hê ma hê”** dịch nghĩa là *Đại Tự Tại* tức **Ngũ Sắc Vân Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BÁT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 26 trong Kinh Văn:

”Nếu vì cầu thành tựu Phật Đạo thì nên cầu nơi tay Ngũ Sắc Vân (đám mây năm màu)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 23:

”Nếu người nào vì Tiên Đạo thì nên cầu nơi bàn tay cầm mây ngũ sắc”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 23 là:

Nếu người vì thành tựu pháp Tiên nên tu pháp đám mây ngũ sắc, tướng TIÊN VÂN QUÁN TỰ TẠI...xong tay phải cầm đám mây ngũ sắc, tay trái nâng lên trên cầm đầu cái áo khoác ngoài (Thiên Y) để mặc, vẽ tướng xong.

Tướng Ấn đó là hai tay phải trái kết Vũ Khế (ấn múa) làm tướng bay.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) BÁN GIẢ LỘ BA MÍNH GIÀ (mây ngũ sắc) TẮT ĐÀ VĨ ĐỊA DĨ ĐÀ LA NAM (thành tựu Minh Tiên) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म चक्रधरस्य महासिद्धिर्वाग्भ्यो नमः

● OM VAJRA DHARMA PAMCARÛPA-MEGHA SIDDHA VIDYA DHÀRANÀM SVÀHÀ.

24_ **Quân Trì Thủ** (Tay cầm bình Quân Trì):



_Tay thứ sáu trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 30 trong văn của bài Chú là: **”Đà la đà la”** dịch nghĩa là *Năng Tổng Ấn Trì* tức **Quân Trì Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng **BẮT KHÔNG** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ bảy trong Kinh Văn:

”Nếu mong cầu sinh lên các Trời Phạm Thiên thì nên cầu nơi tay Quân Trì Bình”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc **GIÀ PHẠM ĐẠT MA** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 24:

”Nếu người nào vì sinh về cõi Phạm Thiên thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái bình Quân Trì”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 24 là:

Nếu người muốn sinh lên cõi Phạm Thiên nên tu pháp cái bình Quân Trì, tướng **THIÊN ĐỊNH QUÁN TỰ TẠI...** chỉ có tay phải cầm cái bình Quân Trì, tay trái làm tướng suy tư, dựng đứng đầu gối phải, đặt cánh tay phải trên đầu gối, đem chưởng trái để ở giữa gò má và lông mày, vẽ tướng xong.

Tướng Ấn là Liên Hoa Hợp Chưởng, hợp cổ tay.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) SA PHỘC BÀ PHỘC (tự tính) MỘT LA HA MA NI ĐỀ BÀ (Phạm Thiên) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म सुसुव व्रश्चमसुव सुसु

◆ OM VAJRA DHARMA SVABHAVA BRAHMANI-DEVA SVÀHÀ.

25_ **Hồng Liên Hoa Thủ** (Tay cầm hoa sen hồng):



_Tay thứ bảy trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 70,71 trong văn của bài Chú là: **”Ba ðà ma yết tất ðá ðạ, sa bà ha”** dịch nghĩa là *thành tựu Thiện Thắng* tức **Hồng Liên Hoa Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 22 trong Kinh Văn:

”Nếu mong cầu sinh về các Cung Trời thì nên cầu nơi tay Hồng Liên Hoa (Hoa Sen hồng)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 25:

”Nếu người nào vì sinh về cung Trời thì nên cầu nơi bàn tay cầm hoa sen hồng”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 25 là:

Nếu người muốn sinh ở cung điện của chư Thiên nên tu pháp Hoa Sen hồng, tượng THIÊN HOA QUÁN TỰ TẠI...chỉ có tay trái cầm hoa sen hồng, co cánh tay phải chỉ lên trời,vẽ tượng xong.

Tướng Ấn tác Khai Phu Liên Hoa ấn.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) CỬ SÁCH TÁT BÀ BÁT NẠP MẠ (Hoa sen hồng) TÁT PHỘC ĐỀ BÀ ỒN NGHIỆT ĐA (sinh tất cả Trời) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म कुशुभपादा सर्वदेवा उद्गता सह

◆ OM VAJRADHARMA KUSUBHA-PADMA SARVA DEVA UDGATA SVÀHÀ.

26_ **Bảo Kích Thủ** (Tay cầm cây Kích báu):



_Tay thứ bảy trong tám tay của Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai (‘Sàntika)

_Câu thứ 29 trong văn của bài Chú là:”**Ma ha phật xà gia đế**” dịch nghĩa là *Thắng Đại Pháp Đạo* (Đường lối của Đại Pháp thù thắng) tức **Bảo Kích Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 29 trong Kinh Văn:

“Nếu muốn tịch trừ kẻ nghịch tặc oán địch ở phương khác thì nên cầu nơi tay Bảo Kích (cây kích báu)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 26:

“Nếu người nào vì tịch trừ giặc nghịch từ phương khác đến thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây Kích báu”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 26 là:

Nếu vì người thù nhiếp cột trời giặc cướp đối nghịch nên tu pháp Kích Sao (cây kích báu). Tượng PHÁ TẶC QUÁN TỰ TẠI Bồ Tát.... xong tay trái đưa lên trên cầm thân của cây kích dài.Tay phải mở bung đè lên eo phải,vẽ tượng xong.

Tượng Ấn là tay trái kết Tam Cổ Ấn đưa dài lên trên, quyền phải đặt ở eo.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) A VĨ XẢ (thu nhiếp cột trời) CHỦ LA BÀ GIA (nạn giặc cướp) HỒNG PHÁT TRA SA PHỘC HẠ

ॐ वज्रधर्म अविषा कोरभया ह्रिमि फाट् स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA AVI'SA CORABHAYA HÛMỊ PHAT SVÀHÀ.

27_ **Bảo Loa Thủ** (Tay cầm vỏ ốc báu):

◆ OM VAJRA DHARMA MAHÀ DHARMA HRÌḤ. AM SARVA DEVA NÀGA YAKṢA EHYEHI RAKṢA RAKṢA MAM SVÀHÀ.

28_ **Độc Lôu Trượng Thủ** (Tay cầm cây gậy đầu lâu):



_Tay thứ bảy trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akarṣaṇi)

_Câu thứ 36 trong văn của bài Chú là:”**Y hê di hê**” dịch nghĩa là *thuận dạy bảo* (Thuận Giáo) tức **Độc Lôu Trượng Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng **BẮT KHÔNG** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 13 trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn sai khiến tất cả Quỷ Thần chẳng dám chống trái thì nên cầu nơi tay Độc Lôu Trượng (Cây gậy đầu lâu)*”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc **GIÀ PHẠM ĐẠT MA** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 28:

“*Nếu người nào vì sai khiến tất cả Quỷ Thần thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây gậy đầu lâu*”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 29 là:

Nếu người muốn sai khiến tất cả Quỷ Thần nên tác pháp Độc Lôu (gậy đầu lâu) Tượng **PHỘC QUỶ QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT**.... chỉ có tay phải cầm cây gậy đầu lâu, quyền trái đặt ở eo,vẽ tượng xong.

Tướng Ấn đó là quyền trái đặt ở eo, co cánh tay phải đưa lên trên tác Kim Cương Quyền, dùng ấn làm thế triệu mời.

Chân Ngôn là:

ÁN _ **PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA** (Kim Cương Pháp) **NOA SỬ DÃ MA TÁT PHẢ ĐÀ LA** (Đầu người chết) **TÁT PHỘC NGHIỆT LA HA** (tất cả Quỷ) **A PHỘC XẢ** (thu nhiếp cột trời) **SA PHỘC HẠ**.

ॐ वज्रधर्म मृगमक्षु मङ्क वरि सर्वघन मन्त्रि मन्त्र

◆ OM VAJRA DHARMA MR̥TA-MANUṢYA MÀSPHA DHÀRA SARVA GRAHÀ AVI'SA SVÀHÀ.

29_ **Sổ Châu Thủ** (Tay cầm tràng hạt):



_Tay thứ ba trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akaraṣaṇi)

_Câu thứ 38 trong văn của bài Chú là: **”Phật la xá lợi”** dịch nghĩa là *thân giác ngộ* (Giác Thân) tức **Sổ Châu Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 14 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn mười phương chư Phật mau đến trao tay thì nên cầu nơi tay Sổ Châu”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 29:

”Nếu người nào vì chư Phật ở mười phương mau đến trao vào bàn tay thì nên cầu nơi bàn tay cầm tràng hạt”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 27 là:

Nếu vì chư Phật đến trao vào tay nên tu pháp Sổ châu (tràng hạt).Tướng NIỆM CHÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT....Xong tay phải cầm chuỗi tràng hạt, tay trái đặt ở đầu gối như thế xoa, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là hai tay phải trái cầm chuỗi tràng hạt trì niệm, đội trên đỉnh đầu 3 lần,làm tướng Quy Mệnh.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TÁT PHỘC ĐÁT THA NGHIỆT ĐA (tất cả Như Lai) NHẬP PHỘC LA (quang minh) BỐ NHẠ (tay) MẤU LẬT LA HÀM (ấn lên tôi) SA PHỘC HẠ

ॐ वज्रधर्म सर्व तथगत ज्वाल भुजा मुद्रा म् ह्रं

●OM VAJRADHARMA SARVA TATHAGATA JVALA BHUJA MUDRA MAM SVÀHÀ.

30_ **Bảo Đạc Thủ** (Tay cầm cái chuông báu):



_ Tay thứ sáu trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Mañi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikarāṇa)

_ Câu thứ 33 trong văn của bài Chú là: **"Giá la giá la"** dịch nghĩa là *hành động* tức **Bảo Đạc Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 35 trong Kinh Văn:

"Nếu muốn thành tựu tất cả tiếng Phạm Âm màu nhiệm thì nên cầu nơi tay Bảo Đạc (Cái chuông báu nhỏ)"

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 30:

"Nếu người nào vì thành tựu tất cả tiếng Phạm Âm thượng diệu thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái chuông báu (Bảo Đạc)"

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 30 là:

Nếu muốn thành tựu Phạm Âm thượng diệu (âm thanh tiếng Phạm tuyệt diệu) nên tác pháp Bảo Đạc (cái chuông báu nhỏ) Tượng PHÁP ÂM QUÁN TỰ TẠI,xong tay trái cầm cái chuông Kim Cương báu ,tay phải nắm quyền đặt ở eo,vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là đem 2 ngón cái vào trong lòng bàn tay cào nhẹ 3 lần.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) PHỆ XẢ HỘC (chuông vui hộ) TẮT ĐÀ MỘT LA HA MA NGỘT LÝ (Phạm âm thành tựu) A KHẮT XOA LA (vô tận) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म वेसा ह्ये सिद्धा ब्रह्मा ह्रीं

● OM VAJRADHARMA VE'SA HOH SIDDHA BRAHMA HRIH AKṢĀYA SVĀHĀ.

31_ **Bảo Ấn Thủ** (Tay cầm cái Ấn báu):



_Tay thứ ba trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 24 trong văn của bài Chú là: **”Tát bà tát bà”** dịch nghĩa là *tất cả lợi lạc* tức **Bảo Ấn Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẤT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 24 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn thành tựu miệng nói , biện luận hay khéo thì nên cầu nơi tay Bảo Ấn”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 31:

”Nếu người nào vì Khẩu Nghiệp biện luận khéo léo thì nên cầu nơi bàn tay cầm cái Ấn báu”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 31 là:

Nếu muốn thành tựu diệu biện tài (biện thuyết khéo léo) nên tác pháp Bảo Ấn. Tượng **TRÍ ẤN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT**.... chỉ có tay phải đặt trên trái tim cầm cái hình ấn báu, tay trái nắm quyền đặt ở eo, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là dùng tay phải ấn lên trái tim.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) CHỈ NHƯỜNG NẮNG MẪU LẬT LA (Trí Ấn) NI THẤP PHỘC NẮNG (Mọi loại Pháp) MA HỘ NA DÃ (lớn rộng) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म बुद्धस्य शिवम मन्त्राय ह्रीं

◆ OM VAJRA DHARMA JÑANA MUDRA VISVANA MAHÀ NÀYA SVÀHÀ.

32_ **Câu Thi Thiết Câu Thủ** (Tay cầm cây Thiết Câu):



_Tay thứ nhất trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akarṣaṇi)

_Câu thứ 31 trong văn của bài Chú là:”**Địa lợi ni**” dịch nghĩa là *che giữ sự chẳng lành* tức **Câu Thi Thiết Câu Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 17 trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn Thiện Thân, Long Vương thường đến ủng hộ thì nên cầu nơi tay Câu Thi Thiết Câu*”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 32:

“*Nếu người nào vì Thiện Thân, Long Vương thường đến ủng hộ thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây Câu Thi Thiết Câu*”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 32 là:

Nếu muốn Trời, Rồng,Thiện Thần đến gia hộ nên tác Pháp Thiết Câu.Tượng **CÂU TRIỆU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT** ấy.... chỉ có tay trái cầm cái móc câu, tay phải nắm quyền đặt ở eo,vẽ tượng xong.

Tượng Ấn đó là: Tay trái nắm quyền,dựng ngón trỏ như hình móc câu mà triệu mời.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) CÂU XA NHÀ (Câu triệu) TẤT PHỘC ĐỀ PHỆ NẮNG NGHỆ (Tất cả Trời Rồng) LA KHẮT XOA HÀM (ủng hộ) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्मज्ञानमूला विश्वानामहा नया स्वहा

◆ OM VAJRA DHARMA AMKU'SA JAḤ SARVA DEVE NÀGE RAKṢA MÀM SVÀHÀ.

33_ **Tích Trượng Thủ** (Tay cầm cây Tích Trượng):



_Tay thứ tám trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 28 trong văn của bài Chú là: **”Di đế lợi dạ ”** dịch nghĩa là *Đại Bi* tức **Tích Trượng Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 18 trong Kinh Văn:

“Nếu vì Từ Bi muốn che giúp tất cả Chúng Sinh thì nên cầu nơi tay Thiết Trượng”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 33:

“Nếu người nào vì Từ Bi che giúp tất cả chúng sinh thì nên cầu nơi bàn tay cầm cây Tích Trượng”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 33 là:

Nếu người cầu Tâm Từ Bi nên tác Pháp Tích Trượng. Tướng TỬ TRƯỢNG QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT....xong tay phải cầm cây Tích Trượng, tay trái để ở rốn hướng lên trên, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn đó là: Hai tay cài buộc bên trong, Hoả luân (ngón giữa) vững chắc viên mãn như hình Tích Trượng.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TAM MUỘI GIA (Bản thể) MA HA CA LÔ NI CA GIA (Đầy đủ Tâm Đại Bi) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म समया महा-करुणिकाया स्वहा

◆ OM VAJRADHARMA SAMAYA MAHÀ-KÀRUṆIKÀYA SVÀHÀ.

34_ **Hợp Chưởng Thủ** (Hai tay chắp lại):



_Tay thứ nhất trong tám tay thuộc Liên Hoa Bộ (Padma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Kính Ai (Puṣṭika)

_Câu thứ 44 trong văn của bài Chú là: **”Tất lợi tất lợi”** dịch nghĩa là *Thù thắng cát tường* tức **Hợp Chưởng Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 26 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn khiến cho tất cả Quỷ, Thần, Rồng, Rắn, Cọp, Sói Sư Tử, Người, Phi Nhân thường cung kính yêu nhớ nhau thì nên cầu nơi tay Hợp Chưởng”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 34:

”Nếu người nào vì tất cả chúng sinh thường cung kính yêu nhớ nhau thì nên cầu nơi bàn tay Hợp Chưởng”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 34 là:

Nếu cầu được người kính yêu nên tu Pháp Hợp Chưởng. Tượng HIỆN KÍNH QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT.....chỉ có hai tay để ngang trái tim tác Liên Hoa Hợp Chưởng, tượng thành xong.

Tượng Ấn đó như tay Ấn của tượng.

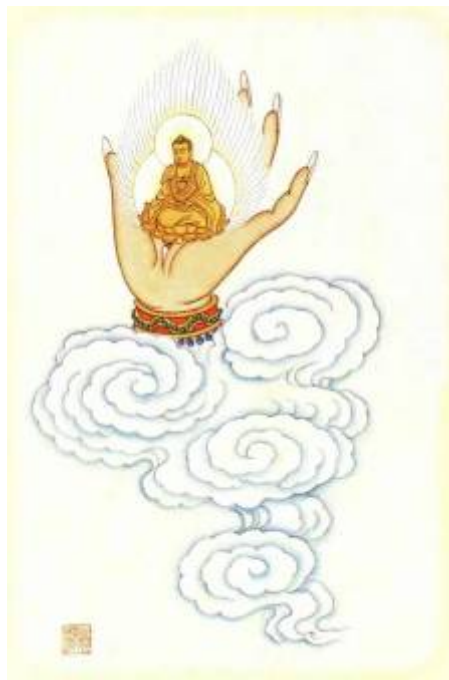
Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TẤT ĐÀ PHỘC THÍ CA LA (Thành tựu Kính Ái) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म (सर्व वज्रधर्म) ह्रं

◆ OM VAJRA DHARMA SIDDHA VA'SIKARANA SVÀHÀ.

35_ **Hóa Phật Thủ** (Tay nâng vị Hóa Phật):



_Tay thứ nhất trong tám tay của Như Lai Bộ (Tathàgata-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tức Tai (‘Sàntika)

_Câu thứ 38 trong văn của bài Chú là: **”A la sâm”** dịch nghĩa là *tự tại nơi Pháp tức Hóa Phật Thủ Nhân* trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 37 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn đời đời sinh ra chẳng xa lìa và ở bên cạnh chư Phật thì nên cầu ở tay Hóa Phật”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 35:

”Nếu người nào vì đời đời chẳng lìa bên chư Phật thì nên cầu nơi bàn tay Hóa Phật”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 35 là:

Nếu người muốn chẳng xa lìa và ở bên cạnh Đức Phật thì có thể tu Pháp Hóa Phật .Tượng BẮT LY QUÁN TỰ TẠI..... chỉ có trên lòng bàn tay trái đặt vị Hoá Phật, tay phải làm cái bàn đỡ Tòa Hóa Phật,vẽ tượng xong.

Tượng Ấn là: chắp hai tay lại giữa rỗng.

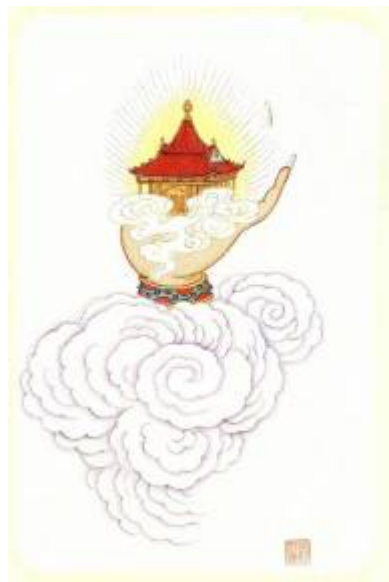
Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TẮT ĐÀ BA LA MẬT ĐA (Thành tựu đạo bỉ ngạn) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्मसिद्धापारमितासुवहा

◆ OM VAJRA DHARMA SIDDHA PÀRAMITA SVÀHÀ.

36_ **Hóa Cung Điện Thủ** (Tay Hóa Cung Điện):



_Tay thứ tư trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_Câu thứ 34 trong văn của bài Chú là: **”Phật ma la”** dịch nghĩa là *tối thắng ly cấu* tức **Hóa Cung Điện Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 38 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn đời đời kiếp kiếp ở trong Cung Điện của Phật, chẳng ở trong bào thai để thọ thân thì nên cầu nơi tay Hóa Cung Điện”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 36:

”Nếu người nào vì đời đời kiếp kiếp thường ở trong cung điện của Phật, chẳng nhận thân ở trong bào thai thì nên cầu nơi bàn tay Hóa Cung Điện”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 36 là:

Nếu muốn chẳng thọ thân trong bào thai nên tác Pháp Cung Điện. Tượng ĐẠI THẾ QUÁN TỰ TẠI....xong tay trái cầm cái hình Cung Điện,tay phải co cánh tay hướng ra ngoài hiển chưởng, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là: Hai tay cài nhau bên trong, dựng đứng 2 ngón giữa, co như hình cái điện.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TÁT PHỘC BÁ DÃ NHẠ HẠ DÃ (Hoại tất cả nẻo ác) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म सर्वधर्मसुखाय ह्रीं

◆ OM VAJRA DHARMA SARVA APÀYAJAHÀYA SVÀHÀ.

37_ **Bảo Kinh Thủ** (Tay cầm quyển Kinh báu):



_ Tay thứ ba trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Maṇi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 53, 54,55,56 trong văn của bài Chú là: **”Tất đà dạ, sa bà ha, ma ha tất đà dạ, sa bà ha”** dịch nghĩa là *thành tựu Trí Tuệ* tức **Bảo Kinh Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 39 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn thông minh, nghe nhiều học rộng chẳng quên mất thì nên cầu nơi tay Bảo Kinh (Quyển Kinh báu)”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 37:

”Nếu người nào vì nghe nhiều học rộng thì nên cầu nơi bàn tay cầm quyển Kinh báu”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 37 là:

Nếu người cầu đa văn nên tác Pháp Bát Nhã Kinh. Tượng BÁT NHÃ QUÁN TỰ TẠI.....chỉ có tay phải để ngang trái tim cầm Trí Ấn xuất sinh Bát Nhã Lý Thú Kinh, tay trái kết Quyển Ấn, tượng thành xong.

Tượng Ấn dùng Phạm Lai Ấn.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) BÁT LA NHẠ (Bát Nhã hay Trí Tuệ) TỐ ĐẠT TẬN (quyển Kinh) MA HA NA DA (lớn rộng) SA PHỘC HA.

ॐ वज्रधर्म प्रज्ञासुत्रं महाभाष्यं स्वहा

● OM VAJRA DHARMA PRAJÑA-SUTRAM MAHÀ-NÀYA SVÀHÀ.

38_ **Bất Thoái Kim Luân Thủ** (Tay cầm bánh xe báu):



_ Tay thứ năm trong tám tay thuộc Kim Cương Bộ (Vajra-kula) của Mật Pháp, là Pháp Điều Phục (Abhicàruka)

_ Câu thứ 46 trong văn của bài Chú là: **”Bồ đề dạ bồ đề dạ”** dịch nghĩa là *Giác Đạo Giác Tâm* tức **Bất Thoái Kim Luân Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng **BẮT KHÔNG** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 40 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn từ thân này cho đến được Phật Thân chẳng bị thoái chuyển Tâm Bồ Đề thì nên cầu nơi tay Bất Thoái Kim Luân”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc **GIÀ PHẠM ĐẠT MA** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 38:

”Nếu người nào vì từ Thân hiện tại cho đến Thân Phật, Tâm Bồ Đề thường chẳng thoái chuyển thì nên cầu nơi bàn tay cầm Bất Thoái Kim Luân”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 38 là:

Nếu vì Tâm Bồ Đề chẳng thoái chuyển nên tu Pháp Bất Chuyển Luân. Tướng **BẮT CHUYỂN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT**... xong tay phải cầm Kim Luân (bánh xe vàng) tay trái ấn tòa làm thế bất động, vẽ tượng xong.

Tướng Ấn là: Tay trái ấn mặt đất ,tay phải nắm quyền dựng Phong (ngón trỏ) và Không (ngón cái) như thế cầm bánh xe.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TẮT ĐÀ BỒ ĐỊA CHẤT ĐÁ (Thành tự Tâm Bồ Đề) PHỘC LẬT NA CHƯỚC KHẮT LA (Kim luân) A TẮT NOA (không có lay động) SA PHỘC HA.

ॐ वज्रधर्म सिद्ध बोधचित्त सुवर्णाकार स्वयं भूय

♦ OM VAJRADHARMA SIDDHA BODHICITTA SUVARṆACAKRA ACALA SVÀHÀ.

39_ **Đỉnh Thượng Hóa Phật Thủ** (Tay nâng vị Hóa Phật trên đỉnh đầu)



_ Tay thứ hai trong tám tay thuộc Yết Ma Bộ (Karma-kula) của Mật Pháp, là Pháp Câu Triệu (Akarsani)

_ Câu thứ 47 trong văn của bài Chú là: **”Bồ đà dạ bồ đà dạ”** dịch nghĩa là *Trí giả Giác giả* tức **Đỉnh Thượng Hóa Phật Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 25 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn mời phương chư Phật mau đến xoa đầu thọ ký thì nên cầu nơi tay Đỉnh Thượng Hóa Phật”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 39:

”Nếu người nào vì chư Phật ở mười phương mau đến xoa đỉnh đầu thọ ký thì nên cầu nơi bàn tay Đỉnh Thượng Hóa Phật”

_ **Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 39 là:

Nếu người muốn được tất cả Như Lai quán đỉnh thọ ký nên tu pháp Đỉnh Thượng Hoá Phật. Tướng QUÁN ĐỈNH QUÁN TỰ TẠI..... chỉ có 2 tay quyền, trên đỉnh đầu đặt vị Hóa Phật, vẽ tượng xong.

Tướng ấn là: Hai tay cài buộc bên trong, dựng kèm 2 ngón cái đè lên bên cạnh ngón trỏ. Dem ấn đặt ở đỉnh đầu, rồi bung ấn.

Chân Ngôn là:

ÁN _ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TỶ TRU GIẢ (Quán đỉnh) BÁT LA ĐỂ XA (truyền cho) BỒ ĐÀ ĐẠT LA NI (Phật Địa) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्म अभिसािका प्रतिका बुद्धा धारानाम् स्वहा

♦ OM VAJRADHARMA ABHISAIIKA PRATICCHA BUDDHA DHARANAM SVÀHÀ.

40_ **Bồ Đào Thủ** (Tay cầm chùm Bồ Đào):



_ Tay thứ tám trong tám tay thuộc Ma Ni Bộ (Maṇi-kula) của Mật Pháp, là Pháp Tăng Ích (Va'sikaraṇa)

_ Câu thứ 66,67 trong văn của bài Chú là: **”Sa bà ma ha a tát đà dạ, sa bà ha”** dịch nghĩa là *thành tựu vô lượng* tức **Bồ Đào Thủ Nhãn** trong tướng tay Đại Bi.

_ **Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng BẮT KHÔNG Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 41 trong Kinh Văn:

”Nếu muốn có được quả trái, các thứ lúa gạo thì nên cầu nơi tay Bồ Đào”

_ **Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh** : Bản dịch của Tây Thiên Trúc GIÀ PHẠM ĐẠT MA Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ 40:

”Nếu người nào vì quả trái, các thứ lúa đậu thì nên cầu nơi bàn tay cầm chùm Bồ Đào”

_ **Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bát Bí Mật Pháp Kinh**: Tướng tay Ấn thứ 40 là:

Nếu vì thành tựu ngũ cốc ,tất cả thực vật nên tu Pháp Bồ Đào.Tượng HỘ ĐỊA QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT.... chỉ có tay trái cầm chùm Bồ Đào, tay phải là thế Thí Nguyên Khế, tượng đó thành rồi.

Tượng Ấn là: quyền trái đặt ở eo, tay phải duỗi các ngón ấn lên mặt đất.

Chân Ngôn là:

ÁN_ PHỘC NHẬT LA ĐẠT MA (Kim Cương Pháp) TẮT ĐÀ ĐẠT LA NI, SA LA, SA LA (địa vị thành tựu) SA PHỘC HẠ.

ॐ वज्रधर्मसिद्धध्यानसलसलसुवाहा

◆ OM VAJRA DHARMA SIDDHA DHÀRÀNAM SALA SALA SVÀHÀ.

41_ **Cam Lộ Thủ** (Tay hóa nước Cam Lộ):



_Câu thứ 45 trong văn của bài Chú là “**Tô lô tô lô**” dịch nghĩa là *Cam Lộ* tức **Cam Lộ Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi

_**Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Tâm Đà La Ni**: Bản dịch của Tam Tạng **BẤT KHÔNG** Pháp Sư ở Đời Đường, là tướng tay thứ nhất trong Kinh Văn:

“*Nếu muốn tất cả Hữu Tình đang bị đói khát và các Quỷ đói được mát mẻ trong lành thì nên cầu ở tay Cam Lộ*”

Chân Ngôn là :

“ **Án_ Tố lô tố lô, bát la tố lô, bát la tố lô, tố lô, tố lô dã_ sa-phộc ha** “

ॐ सु लु सु लु वसु लु वसु लु सु लु सु लु सु लु

* **OM_ SURU SURU PRASURU PRASURU SURU SURUYA_ SVÀHÀ**

42_ Tổng Nhiếp Thiên Tý Thủ:



_Câu thứ 74,75 trong văn của bài Chú là “**Ma bà lợi thắng yết la dạ, sa bà ha**” dịch nghĩa là *thành tựu tất cả Công Đức* tức **Tổng Nhiếp Thiên Tý Thủ Nhân** trong tướng tay Đại Bi

_ *Nếu muốn hay giáng phục loài Ma Oán trong ba ngàn Đại Thiên Thế Giới thì nên cầu nơi tay Tổng Nhiếp Thiên Tý*

Chân Ngôn là:

“Đát nễ dã tha , phạ lộ chỉ đế thấp phạ ra dã , tát bà đốt sắt tra, ô hạ nhĩ dã , tát phộc hạ”

𑖔𑖧𑖂𑖓𑖠𑖪𑖯𑖡𑖩𑖧𑖩𑖫𑖭𑖯𑖲𑖳𑖴𑖶𑖷𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖿

TADYATHÀ : AVALOKITE’SVARÀYA SARVA DUṢṬA UHA MIYA SVÀHÀ

_ Đời Đường **Trí Thông** Pháp Sư đã dịch **Tổng Nhiếp Thiên Tý Ấn** trong **Kinh Thiên Thủ Thiên Tý Quán Thế Âm Bồ Tát Đà La Ni Thần Chú** và được ghi trong **Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển thứ 20 , No.1057** theo văn là:

“Đứng thẳng, hai chân song song nhau. Ngửa lòng bàn tay phải, năm ngón đều phụ nhau. Lại ngửa lòng bàn tay trái đè trên lòng bàn tay phải rồi để chạm đỉnh trái tim. Đây gọi là: **Tổng Nhiếp Thiên Tý Ấn**.

Ấn này hay giảng phục Ma Oán của ba ngàn Đại Thiên Thế Giới.

Chú là:

Đát diệt tha (1) Bà lô chỉ đế (2) nhiếp phạt la gia (3) Tát bà đốt sắt tra (4) ô ha, gia di (5) toa ha (6)

𑖔𑖧𑖂𑖓𑖠𑖪𑖯𑖡𑖩𑖧𑖩𑖫𑖭𑖯𑖲𑖳𑖴𑖶𑖷𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖿

↪ TADYATHÀ: AVLOKITE’SVARÀYA SARVA DUṢṬA UHA MIYA SVÀHÀ

Dùng 42 Thủ Nhân bên trên, tùy theo ước muốn, không có gì không có thể làm thành.

DIỆP Y QUÁN ÂM

Diệp Y Quán Âm (Tên Phạn là: Parṇ'savari), ý nghĩa là mặc áo lá. Lại gọi là **Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát, Bị Diệp Y Quán Âm, Diệp Y Bồ Tát**. Là một trong những thân biến hóa của Quán Âm, trong 33 Quán Âm là Tôn thứ 32. Bởi vì toàn thân quấn trong lá Sen, cho nên gọi là Diệp Y Quán Âm.

Căn cứ vào lời thuật trong “**Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát**” thì **Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát Đà La Ni**, được **Quán Tự Tại Bồ Tát** trong Pháp Hội ở thế giới Cực Lạc, đáp lại sự thỉnh cầu của **Kim Cang Thủ Bồ Tát** mà tuyên nói. Trong Kinh Đà La Ni này cũng có nói, không chỉ hay trừ bệnh dịch đói khát của các hữu tình, tất cả tai họa về giặc cướp binh đao, lũ lụt, hạn hán không điều hòa, Tú Diệu bị mất thứ tự.... Và có công đức thù thắng, tăng trưởng phước đức, đất nước giàu mạnh, nhân dân an vui.



Diệp Y Bát Quĩ Diệp Ấn

Chắp 2 tay lại giữa trống không. 2 ngón cái, 2 ngón út cùng hợp nhau dựng đứng. 6 ngón còn lại bung duỗi thẳng như hình hoa sen nở.



Chân Ngôn:

ॐ पार्ष्णस्वरी हूँ नमः

OM PARṆA'SVARI HŪM PHAT

BẠCH Y QUÁN ÂM (Paṇḍaravāsini)

Bạch Y Quán Âm (Tên Phạn là: Pāṇḍaravāsini), đó là Tôn thứ sáu trong 33 Quán Âm. Dịch âm tiếng Phạn là: **Bán Nã La Phộc Tất Ninh, Phả Nã La Phộc Tất Ni**. Dịch ý là: **Bạch Xứ, Bạch Trụ Xứ**. Lại gọi là **Bạch Xứ Tôn Bồ Tát, Đại Bạch Y Quán Âm, Phục Bạch Y Quán Âm, Bạch Y Quán Tự Tại Mẫu**.



Trong quyển 5 “**Đại Nhật Kinh Sơ**” ghi chép rằng: Bán Nã La Phộc Tất Ninh đặt ở bên phải Đa La (Bồ Tát), dịch là Bạch Xứ. Tôn này thường ở trong Hoa Sen trắng, cho nên dùng làm tên.

Quyển 10 lại nói: “Bạch tức là Tâm của Bồ Đề, Trụ cũng là Tâm Bồ Đề, Tức là Bạch Trụ Xứ vậy. Tâm Bồ Đề này sinh ra từ cảnh giới Phật, thường trụ này hay sinh ra Chư Phật vậy. Đó là Quán Âm Mẫu, tức là Liên Hoa Bộ Chủ vậy”.

Từ xưa đến nay dùng Bạch Y Quán Âm làm Bản Tôn để Tu Pháp cầu thỉnh được Túc Tai, Diên Mạng, gọi là Bạch Y Quán Âm Pháp hoặc Bạch Xứ Tôn Pháp.

1_ Bạch Y Quán Âm Thủ Ấn

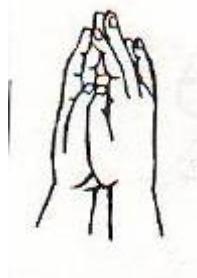
Hai tay Nội Phộc, duỗi dựng hai ngón trở sao cho đầu ngón cùng đối nhau thành hình tròn, kèm dựng hai ngón cái.



Hai ngón trở tức là cánh hoa sen, hai ngón cái hiển thân Bồ Tát ở trong hoa sen

2_ Bạch Xứ Tôn Ấn:

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, co hai ngón vô danh vào trong lòng bàn tay, kèm hai ngón cái chạm hai ngón vô danh biểu thị cho Tôn này là Bộ Mẫu của Liên Hoa Bộ, hay sinh các Tôn trong Liên Hoa Bộ



Chân Ngôn :

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम् तथगत विषय संन्य पद्म मालि मुनि

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _TATHĀGATA VIṢAYA
SAMBHAVE PADMA-MĀLINI SVĀHĀ

THỦ ẤN CỦA MINH VƯƠNG BỘ

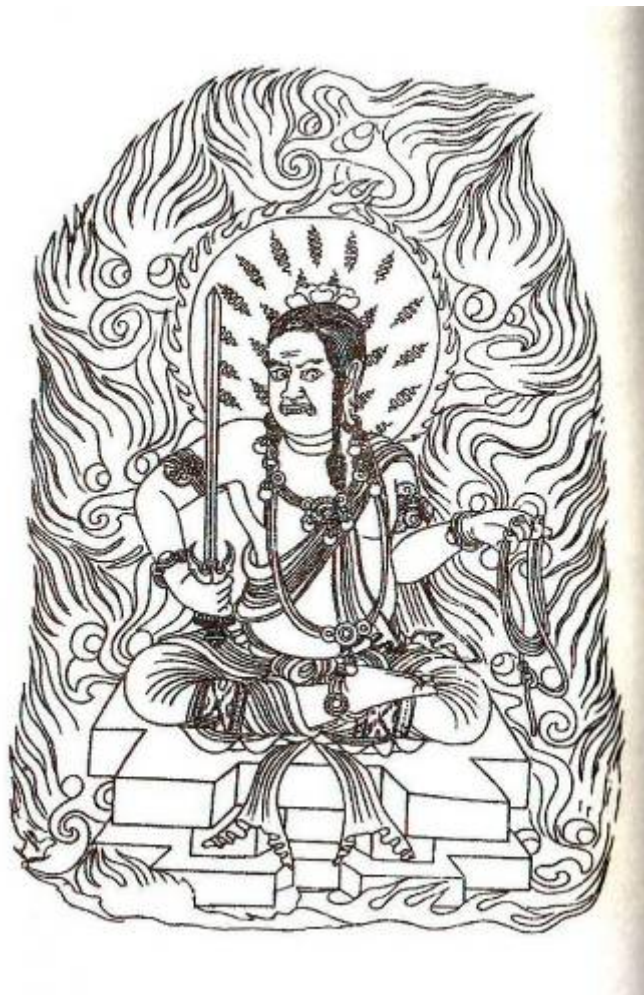
BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG

Bất Động Minh Vương (tên Phạn là Acala-vidya-rāja) còn gọi là Bất Động Kim Cương Minh Vương, Bất Động Tôn, Vô Động Tôn, Vô Động Tôn Bồ Tát... là một trong 5 vị Đại Minh Vương, một trong 8 vị Đại Minh Vương.

Bất Động Minh Vương là ứng hóa thân của Đại Nhật Như Lai, thọ nhận Giáo Mệnh của Đức Như Lai, thị hiện tướng phần nộ, thường trụ ở Hỏa Sinh Tam Muội, hay thiêu đốt hết chương nạn bên trong bên ngoài với các phiền não, tồi diệt tất cả Ma Quân oán địch.

Do Tôn này có thế nguyện làm tô tử của chư Phật, thực hành mọi công việc, nhận thức ăn dư thừa do Hành Giả cúng dường, ngày đêm ủng hộ Hành Giả, khiến người ấy viên mãn Vô Thượng Bồ Đề, cho nên Ngài có tên gọi là Bất Động Sứ Giả, Vô Động Sứ Giả (Acala-ceṭaka)

Tôn này là Giáo Lệnh Luân Thân của Đại Nhật Như Lai, hay giảng phục tất cả Ma



Mười bốn Ấn căn bản của Bất Động còn được gọi là **Căn Bản Ấn Minh**, tức 14 Ấn Khế của Bất Động Minh Vương trong Mật Giáo. Thứ tự Ấn Tướng của 14 Ấn được các Kinh Quý lược nói có chút sai khác. Nay căn cứ vào 14 loại được ghi chép trong **Bất Động Lập Ấn** mà ghi chép lại

1_ **Căn Bản Ấn**: Còn gọi là **Châm Ấn**, **Độc Cổ Ấn**. Tức hai tay Nội Phộc, hai ngón cái để ở bên cạnh hai ngón vô danh, để đầu hai ngón giữa ở mặt hai ngón cái, dựng hợp hai ngón trỏ. Hai ngón trỏ biểu thị cho cây kiếm; hai ngón cái, hai ngón vô danh biểu thị cho sợi dây. Hoặc hai ngón vô danh, hai ngón giữa biểu thị cho bốn Ma, dùng hai ngón cái đè lên tức biểu thị cho nghĩa giáng phục bốn Ma.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामंता वाज्रानाम ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA-VAJRĀṆĀM _ HÀM

2_ **Bảo Sơn Ấn**: Tức hai tay Nội Phộc, đưa hai ngón cái vào ở trong lòng bàn tay, làm tòa ở bàn đá, biểu thị cho nghĩa chẳng động chuyển



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामंता वाज्रानाम ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA-VAJRĀṆĀM _ HÀM

3_ **Đầu Ấn**: Hai tay tác Kim Cương Quyền. Ngửa quyền phải, quyền trái che bên trên. Đây là hình kết tóc.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामंता वाज्रानाम ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA-VAJRĀṆĀM _ HÀM

4_ **Nhãn Ấn**: hai tay Nội Phộc, đưa hai ngón cái vào lòng bàn tay, dựng hợp hai ngón trỏ. Dem Ấn để ở hai con mắt với tam tinh, biểu thị cho con mắt Trí của ba Bộ, hoặc hai Bộ với con mắt Trí chẳng hai



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्तावज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆÀM _ HÀM

5_ **Khẩu Ấn**: Hai ngón út cài chéo nhau ở bên trong, hai ngón vô danh đè ở khoảng chéo nhau của hai ngón út, kèm duỗi hai ngón giữa, hai ngón cái đều đè ở móng ngón vô danh, hai ngón trỏ đều để ở móng hai ngón giữa, đem Ấn để ở miệng. Hoặc dùng hai ngón cái làm môi dưới, hai ngón giữa, hai ngón trỏ làm môi trên, khoảng giữa làm hình cái miệng. Đây là cái miệng của **Đại Không Tam Muội**, đầu hai ngón út lộ ra biểu thị cho hình của hai răng nanh.

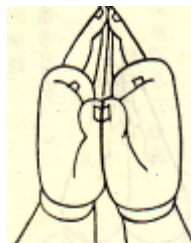


Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्तावज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆÀM _ HÀM

6_ **Tâm Ấn**: Hai tay chắp lại giữa rỗng, hai ngón trỏ, hai ngón cái làm như dạng búng ngón tay, tức tương đồng với **Đại Tuệ Dao Ấn**. Tâm Ấn là Tâm **Càn Lật Đà** của Bất Động Tôn, biểu thị cho vạn Đức trong tâm.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्तावज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆÀM _ HÀM

7_ **Tứ Xứ Gia Trì Ấn:** Còn gọi là **Giáp Ấn**. Chắp hai tay lại giữa rỗng, dựng hai ngón giữa như dạng cây phướng, để hai ngón trỏ ở lóng đầu tiên của hai ngón giữa, hai ngón vô danh làm hình bấu; bung đứng hai ngón út, hai ngón cái xong ấn ở bốn nơi là trái tim, hai vai, cổ họng rồi bung tán ở trên đỉnh đầu. Dùng Ấn này gia trì bốn nơi trên thân tức thành thân Bất Động.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्तावज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆĀM _ HÀM

8_ **Sư Tử Phấn Tấn Ấn:** Như Ấn lúc trước, mở đứng ngón trỏ phải rồi dao động , làm hình sư tử chồm dậy mau lẹ (sư tử phấn tấn). Sư Tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề (Bodhi-citta)



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्तावज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆĀM _ HÀM

9_ **Hỏa Diễm Ấn:** Tay phải đem ngón cái đè ở móng ngón giữa, ngón vô danh, dựng ngón trỏ đặt ở gốc ngón giữa trong lòng bàn tay trái, có nghĩa là dùng gió chỉ dạy (giáo) của Phật Đại Bi dẫn phát lửa Trí của chúng sinh.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्तावज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆĀM _ HÀM

10_ **Hỏa Diệm Luân Chỉ Ấn:** Còn gọi là **Chế Hỏa Ấn, Già Hỏa Ấn.** Hai tay đều để ngón cái ló ra ở khoảng giữa của ngón trỏ và ngón giữa, hai tay nắm quyền, hợp lưng. Như Phong (ngón trỏ) gần ở Hỏa (ngón giữa) ắt lửa lớn mạnh, Trí Không (2 ngón cái) ở khoảng giữa của Hỏa (ngón giữa) Phong (ngón trỏ) ắt lửa tự diệt, tức biểu thị dùng Trí Đại Không diệt lửa của nghiệp phiền não.

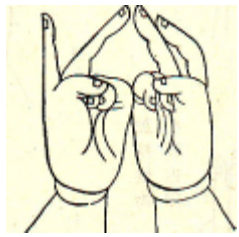


Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामन्तावाज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRĀṆĀM _ HÀM

11_ **Thương Khư (Pháp Loa) Ấn:** Hai tay ngón cái đều đề ở ngón vô danh, ngón út; dựng hợp hai ngón giữa, ngón trỏ phải phụ ở lóng của ngón giữa, mở đứng ngón trỏ trái. Pháp Loa tức là nghĩa **Thuyết Pháp**



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामन्तावाज्रानाम हाम

NAMAḤ SAMANTA-VAJRĀṆĀM _ HÀM

12_ **Khát Nga (Kiếm) Ấn:** Các Quỹ với Phẩm Mật Ấn của Kinh Đại Nhật đều nói giống nhau. Tay trái duỗi giương ngón trỏ, ngón giữa; đem ngón cái đề móng ngón út làm dạng cái bao chứa đao. Tay phải cũng làm dạng cây đao như vậy, ngửa trên tay làm cái bao, úp tay làm đao xuống dưới để ở trên tay làm cái bao. Trong Ấn này thì hai ngón giữa, ngón trỏ biểu thị cho thân Bất Động. Hoặc ngón vô danh, ngón út đề ở ngón cái biểu thị cho Đức **Đại Nhật** của hai Bộ.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामंता वाज्रानाम ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆĀM _ HÀM

13_ **Quyển Sách Ấn:** Tay phải đem ngón cái đè móng ba ngón giữa, vô danh, út; dựng ngón trỏ rồi đưa vào lòng bàn tay trái. Tay trái dùng ba ngón giữa, vô danh, út nắm lại; ngón cái trái và ngón trỏ cùng vịn nhau như cái vòng, biểu thị cho sợi dây (Quyển Sách) của Minh Vương cầm.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामंता वाज्रानाम ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆĀM _ HÀM

14_ **Tam Cổ Kim Cương Ấn:** Đem ngón cái phải đè ở móng ngón trỏ, duỗi gương ba ngón còn lại như dạng Tam Cổ (ba cái chấu)



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं सामंता वाज्रानाम ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA-VAJRÀṆĀM _ HÀM

ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG

Ái Nhiễm Minh Vương (tên Phạn là Ràga-ràja) là một Bản Tôn của Mật Giáo. Hán dịch La Nga La Xà là tên gọi của Ái Nhiễm Vương.



Một từ Ràga nguyên nghĩa là màu sắc, ý tưởng của tình dục. Cho nên trong giáo lý của Mật Giáo thì Tôn này tượng trưng cho “**Ái Dục tham nhiễm tức Tâm Tịnh Bồ Đề**” nên có tên là Ái Nhiễm Minh Vương. Còn từ Ràja lại hàm chứa ý nghĩa là có màu đỏ, vì thế Tôn này phần lớn dùng toàn thân màu đỏ tượng trưng cho Đức đặc biệt **Hoài ái** (ôm ấp yêu thương).

Ái Nhiễm Minh Vương tượng trưng cho sự nhiễm ái tình dục của chúng sinh. Do không có gì chẳng phải là Thể Tính thanh tịnh, **Nhiễm Tịnh chẳng hai** nên y theo đây tu tập Tâm Tịnh Bồ Đề. Đây tức là nghĩa **Phiền não tức Bồ Đề**.

Tu tập Pháp của Ái Nhiễm Minh Vương, chủ yếu dùng Điều Phục, Kính Ái và cầu Phước làm chủ. Lại càng xem trọng Pháp Kính Ái . Pháp này vốn là Bí Pháp của Đài Mật.Sau này thì Đông Mật, Đài Mật đều cùng tu tập

Ái Nhiễm Minh Vương Căn Bản Ấn:

Hai tay tác Kim Cương Quyền Nội Phục, dựng thẳng hai ngón giữa cùng cài chéo nhau thành **Nhiễm**, ấn ở trái tim, vầng trán, cổ họng, đỉnh đầu.



Hai tay Quyền là Kim Cương Giới.

Nội Phục tức Thai Tạng Giới.

Hai tay cài chéo nhau nghĩa là: Định Tuệ hợp đúng. Dùng thân của mình tức là Bản Tôn.

Ấn này là **Nhiễm Ấn**.

Chân Ngôn là:

ॐ म ह ा र ा ग ा व ज र ष ण व ज र ष व ष ह व ष

OM MAHÀ-RÀGA VAJROṢṢA VAJRA-SATVA JAḤ HÙM VAM
HOḤ

ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG

Đại Uy Đức Minh Vương (Tên Phạn là: Yamàntaka), dịch âm là **Diêm Mạn Đức Ca**, dịch ý là **Tồi Sát Diêm Ma Giả**, cho nên biệt hiệu là **Giáng Ma Tôn**; Mật hiệu là **Uy Đức Kim Cang**. Lại xưng là **Đại Uy Đức Tôn**, **Lục Túc Tôn**. Là một trong năm Đại Minh Vương hoặc trong tám Đại Minh Vương.



Nếu phối trí với năm vị Phật thì là Giáo Lệnh Luân Thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ, cũng có thể thấy là sự hóa hiện của Văn Thù Bồ Tát.

Trong Hiện Đồ Mạn Trà La thì Tôn này có vị trí ở bên trái của Bát Nhã Bồ Tát tại Trì Minh Viện thuộc Thai Tạng Giới.

Trong Mật Giáo Tây Tạng, Đại Uy Đức Kim Cang tức là Bản Tôn tối cao của Vô Thượng Mật, có rất nhiều Pháp tu tương ứng với Tôn này rất nhiều với tác dụng chủ yếu phần lớn là: Giáng Phục, trừ Ma và đối trị với hàng Diêm La Tử Ma. Là Chủ Tôn của **Tức Thân Thành Tựu** trong Vô Thượng Du Già Bộ.

Trong Mật Giáo Nhật Bản, dùng **Đại Uy Đức Minh Vương** làm Bản Tôn để tu Pháp với số lượng chẳng ít. Thông thường đều dùng ở lúc chiến tranh để cầu xin được thắng lợi, với điều phục nhóm người ác

1_ Đại Uy Đức Căn Bản Ấn _ Bổng Ấn:

Hai tay cùng hợp bên trong thành quyền, dựng thẳng hai ngón giữa cùng hợp nhau như hình cây giáo. Tức biểu thị Căn Bản Ấn, cũng đem Ấn Mệnh này làm Bổng Ấn.

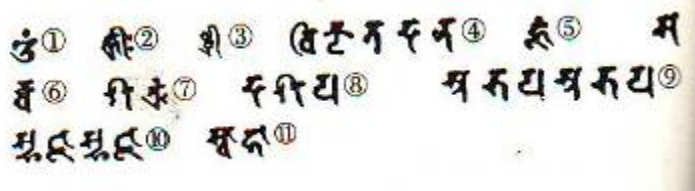


2_ Đại Uy Đức Nhất Tâm Ấn:

Như Căn Bản Ấn đã nói lúc trước, dương duỗi hai ngón trở rồi co cong lại như Tam Kích Xoa.



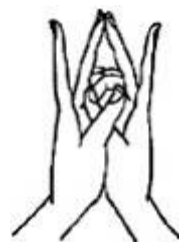
Chân Ngôn là:



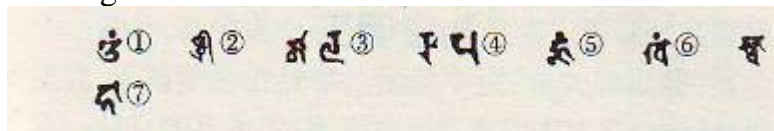
- (1) OM (2) HRÌḤ (3) ṢṬHRI (?ṢṬHRÌ) (4) VIKṚTÀNANA (VIKṚTADANA) (5) HÙM (6) SARVA (7) 'SATRUṢ (?'SATRÙṢ) (8) NA'SAYA (?DA'SAYA) (9) STAMBHAYA-STAMBHAYA (10) SPHAṬ – SPHAṬ (11) SVÀHÀ

3_ Đại Uy Đức Tâm Trung Tâm Ấn:

Như Tâm Ấn đã nói lúc trước, dựng thẳng hai ngón trở.



Chân Ngôn là:



- (1) OM (2) ṢṬHRI (3) HÀLA (?KÀLA) (4) RÙPA (5) HÙM (6) KHAM (7) SVÀHÀ

GIÁNG TAM THẾ MINH VƯƠNG

Giáng Tam Thế Minh Vương (tên Phạn là Trailokya-vijaya). Hán dịch là: Thắng Tam Thế, Thánh Tam Thế, Nguyệt Yểm Tôn, Kim Cương Tồi Phá Giả, Phần Nộ Trì Minh Vương Tôn... là một trong năm vị Đại Minh Vương của Mật Giáo. Nếu phối trí với Đức Phật ở năm phương thì là Giáo Lệnh Luân Thân (thân Phần Nộ) của Đức Phật A Súc ở phương Đông. Do Ngài hay giáng phục Tham Sân Si trong ba đời của chúng sinh với Đại Tự Tại Thiên là chủ của ba cõi cho nên có tên gọi là Giáng Tam Thế (hoặc Hàng Tam Thế)



Trong Kim Cương Giới Mạn Đồ La thì hiện bày hình phần nộ của Kim Cương Tát Đồa là thân hóa hiện của Đại Nhật Như Lai, trụ trong vành trăng phương Đông tại Giáng Tam Thế Hội với Giáng Tam Thế Tam Muội Gia Hội. Trong Thai Tạng Giới Mạn Đồ La thì Ngài ở trong Trì Minh Viện.

Y theo Mật Giáo lưu truyền thì tu tập **Giáng Tam Thế Minh Vương Pháp** có công năng chủ yếu là Điều Phục, tức là giáng phục Thiên Ma. Nếu trì tụng Chân

Ô XU SA MA MINH VƯƠNG

Ô Xu Sa Ma Minh Vương (Tên Phạn là: Ucchuṣma) lại gọi là: **Ô Sô Sa Ma Minh Vương, Ô Xu Sất Ma Minh Vương, Ô Tố Sa Ma Minh Vương**; cũng xưng là **Uế Tích Kim Cương, Hỏa Đầu Kim Cương, Bất Tịnh Kim Cương, Thụ Xúc Kim Cương, Bất Hoại Kim Cương, Trừ Uế Phần Nộ Tôn**.... Là một Tôn Phần Nộ được Mật Giáo và Thiền Tông thờ phụng, là Giáo Lệnh Luân Thân của Yết Ma Bộ (Karma-kula) ở phương bắc.



Căn cứ vào “**Tuệ Lâm Âm Nghĩa**”, quyển 36 ghi chép rằng: Bản nguyện của Minh Vương này là ăn hết tất cả vật Bất Tịnh, có đủ Đại Bi trong sạch thâm sâu, không tránh tiếp xúc với vật ô uế, vì cứu hộ chúng sinh nên dùng ánh sáng Đại Uy dạng như lửa mạnh, thiêu trừ phiền não vọng kiến, Tâm phân biệt sinh diệt dơ sạch. Do có đầy đủ Đức đặc biệt chuyển Bất Tịnh thành Thanh Tịnh, cho nên thường đặt ở nơi chỗ Bất Tịnh để cung phụng.

Dùng **Minh Vương** này làm Bản Tôn của Pháp tu thì xưng là **Ô Sô Sa Ma Pháp**, phần lớn dùng để khẩn cầu sinh sản được bình an hoặc khử trừ sự Bất Tịnh lúc sinh sản, hoặc mong tưởng xua đuổi rắn độc, Quỷ Ác.... cũng có thể tu Pháp này.

Phàm người trì tụng Thần Chú của Minh Vương này, có thể được Công Đức lớn, chẳng những có thể được nhóm lợi ích lớn của trừ bệnh, kính yêu, tránh nạn,

Lúc Triệu Thỉnh thời dựng chụm hai ngón cái lại, triệu vời hai lần

Lúc Phụng Tống thời hướng ra bên ngoài búng ngón tay.

Chân Ngôn là:

ॐ वज्रक्रोड मन्त्रं कनकपद्मं त्रिकण्डकं उक्थं क्रोडं क्रोडं

OM VAJRA-KRODHA MAHÀ BALA HANA DAHA PACA
VIDHVAM UCCHUŞMA-KRODHA HÙM PHAT

3_ Ô Xu Sa Ma Thủ Ấn (2):

Chấp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng) co hai ngón út để ở trong lòng bàn tay, đem hai ngón cái nghiêng đè móng hai ngón út; dựng thẳng hai ngón vô danh, hai ngón giữa, hai ngón trỏ cùng hợp đầu ngón sao cho các ngón hơi đẩy nhẹ nhau



4_ Ô Xu Sa Ma Thủ Ấn (3):

Hai tay tác Nội Phộc, dựng hợp hai ngón giữa, co cong hai ngón trỏ như hình móc câu đều phụ dính trên lưng ngón giữa như hình cái chày Tam Cổ.



5_ Ô Xu Sa Ma Thủ Ấn (4)

Tay phải nắm quyền, dựng thẳng ngón cái đè bên cạnh ngón trỏ, gia trì năm nơi



QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG

Quân Đồ Lợi Minh Vương (Tên Phạn là: Kuṇḍali), dịch âm là Quân Đồ Lợi, dịch ý là *cái bình*. Trong Mật Giáo cái bình là tượng trưng cho **Cam Lộ**, cho nên lại dịch là **Cam Lộ Quân Đồ Lợi**, có vị trí tại Tô Tất Địa Viện trong Thai Tạng Mạn Đồ La, là 1 trong 5 Đại Minh Vương của Mật Giáo, là Giáo Lệnh Luân Thân (Thân phần nộ) của Đức Phật Bảo Sinh ở phương nam.



Quân Đồ Lợi Minh Vương dùng phương tiện Từ Bi, thành chứng Đại Uy Nhật Luân để chiếu diệu cho người tu hành. Và rưới rót nước Cam Lộ, dùng để tẩy rửa đất Tâm của chúng sinh. Do đó lại xưng là **Cam Lộ Quân Trà Lợi Minh Vương** (Amṛti-kuṇḍali, A Mật Lợi Đế Minh Vương).

Ngoài ra, do thị hiện tượng phần nộ, hình mạo lại tựa như thân Dạ Xoa, cho nên cũng xưng là **Quân Trà Lợi Dạ Xoa Minh Vương** (Kuṇḍali-yakṣas).

Lại cũng có Thuyết, xưng vị ấy là “ **Đại Tiểu Minh Vương** “.

Pháp **Quân Đồ Lợi Minh Vương** phần lớn dùng để Điều Phục, hoặc Tức Tai, Tăng Ích làm phương diện. Nếu như người tu hành mỗi ngày trước khi ăn, dâng cúng một ít thức ăn, sau đó niệm tụng **Quân Đồ Lợi Minh Vương Tâm Chú** bảy biến, thì bất luận ở nơi nào đều được sự gia hộ của Minh Vương.

Ngoài ra, **Quân Đồ Lợi Chân Ngôn** cũng thường được dùng để phụ trợ cho việc tu trì **Mật Pháp khác**, hoặc dùng để gia trì vật cúng.

1_ Quân Đồ Lợi Thủ Ấn:

Ấn này: Hai tay đều đem ngón cái đè lên móng ngón út , ba ngón còn lại như hình Tam Cổ, bên phải đè bên trái, sau đó cài chéo cánh tay.



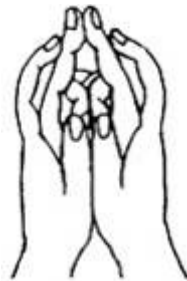
Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृग हूं रुद्र

OM AMṚTE HŪM PHAṬ

2_ Quân Đồ Lợi Tam Muội Gia Ấn:

Hai ngón út cùng hợp bên trong, kèm co hai hai ngón vô danh đè ở khoảng giữa, kèm duỗi hai ngón giữa rồi co hai ngón trở trụ ở lóng đầu tiên của ngón giữa sao cho không chạm lưng ngón, như chày Tam Cổ, kèm duỗi hai ngón cái ở khoảng giữa ngón giữa với ngón vô danh và đè lên lưng ngón vô danh.



Chân Ngôn là:

ॐ रत्न त्रयै नमः

ॐ मः शिव वज्र क्रोधाय

ॐ हुं हुं हुं (ॐ ॐ वृ वृ न न न ऋमृग हूं रुद्र हूं रुद्र

NAMO RATNA-TRAYÀYA

NAMAḤ 'SCAṆḌA MAHÀ-VAJRA-KRODHÀYA

OM HURU HURU TIṢṬA TIṢṬA BANDHA BANDHA HANA HANA AMṚTE HŪM PHAṬ SVÀHÀ

KHỔNG TƯỚNG MINH VƯƠNG

Khổng Tước Minh Vương (tên Phạn là Mahà-Mayurà-vidya-ràjñi : Đại Khổng Tước Minh Phi). Hán dịch là Ma Ha Ma Du Lợi La Diêm, Phật Mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương...Tương truyền Tôn này là **Đẳng Lưu Hóa Thân** của Tỳ Lô Giá Na Phật hoặc Thích Ca Mâu Ni Phật có Mật Hiệu là Phật Mẫu Kim Cương, Hộ Thế Kim Cương.



Trong Pháp tu của Mật Giáo, dùng Khổng Tước Minh Vương làm Bản Tôn để tu thì xưng là Khổng Tước Minh Vương Kinh Pháp, lại xưng là Khổng Tước Kinh Pháp, là một trong bốn Đại Pháp của Mật Giáo.

Nhân duyên khởi đầu của Khổng Tước Minh Vương được căn cứ vào sự ghi chép của Kinh **Khổng Tước Minh Vương** là: Khi Đức Phật còn tại thế , có một vị Tỳ Khưu bị rắn độc cắn, đau nhức khó chịu nổi. Sau khi Tôn Giả A Nan (Ananda) bẩm báo với Đức Thích Tôn thời Đức Phật đã tuyên nói một loại Đà La Ni Chân Ngôn có thể khử trừ: Ma My, độc hại, bệnh tật ác. Đà La Ni này chính là Khổng Tước Minh Vương Chú. Đó là sự khởi đầu cho người đời biết về Khổng Tước Minh Vương với Đà La Ni ấy.

Do ý nghĩa hiển lộ trong hình tượng của Khổng Tước Tôn nên có thể biết Tôn này có đủ bốn loại Diệu Đức của Kính Ái, Điều Phục, Tăng Ích với Túc Tai; hay viên mãn tất cả nguyện vọng. Còn dùng con công do Ngài cõi hay ăn nuốt các trùng

độc, tượng trưng cho Tôn này hay ăn nuốt hết tất cả năm Độc phiền não của chúng sinh.

Trong Hiện Đồ Thai Tạng Giới Mạn Trà La của Mật Giáo, đem Tôn này an trí ở Tô Tất Địa Viện với hình tượng hiện bày màu thịt, có hai cánh tay, tay bên phải cầm lông đuôi chim Công, tay bên trái cầm hoa sen, ngồi trên hoa sen đỏ. Tam Muội Gia Hình là lông đuôi chim công.

Hình tượng được lưu truyền ở Tây Tạng thì có ba mặt tám cánh tay, ngồi trên tòa hoa sen, không có ngòai trên con Công.

Pháp Môn của Khổng Tước Minh Vương đối với việc lợi ích Thế Gian như: hộ quốc (bảo vệ đất nước), Túc Tai (đứt trừ tai nạn), cầu mưa, trừ bệnh, sống lâu, sinh sản an ổn... đều có hiệu nghiệm. Đương nhiên việc rất trọng yếu vẫn là dùng Tôn này làm nơi nương tựa để tu Pháp Xuất Thế Gian. Khử trừ các loại phiền não độc hại của nhóm Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi trong Tâm của chúng ta khiến chúng ta hay viên mãn Bồ Đề của Trí Tuệ, Từ Bi mau chóng thành Phật Quả.

Khổng Tước Minh Vương Ấn:

Hai tay tác Nội Phộc, dựng thẳng hai ngón cái, hai ngón út cùng trụ nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ मयुरा क्रान्ते स्वहा

OM MAYURÀ KRÀNTE SVÀHÀ

THỦ ẤN CỦA CÁC THÁNH CHÚNG HỘ THẾ

ĐẠI PHẠM THIÊN

Đại Phạm Thiên (tên Phạn là Brahma), dịch âm tên Phạn là Bà La Hạ Ma, dịch ý là Thanh Tịnh, lìa Dục. Là vị Thần sáng tạo của Ấn Độ Giáo và Bà La Môn Giáo. Phật Giáo xếp Ngài vào cõi Sơ Thiên của Sắc Giới.



Đại Phạm Thiên dùng sự tồn tại đơn độc to lớn của nơi chốn (xứ thái độc tôn) mà tự nhận mình là Đấng Sáng Tạo của vũ trụ, tất cả chúng sinh trong đời sau đều là sự hóa sinh của Ngài, đã trải qua hết, biết nghĩa lý của tất cả Kinh Điển, thống lãnh Đại Thiên Thế Giới, dùng sự tôn hào phú quý cùng tốt làm nơi cư ngụ của mình.

Phạm Thiên lại chia ra làm ba cõi Trời tức là Phạm Chúng Thiên (Brahma-pàriṣadya), Phạm Phụ Thiên (Brahma-purohita) và Đại Phạm Thiên (Mahà-brahma), gọi chung là Phạm Thiên. Trong cõi đó thì Đại Phạm Thiên Vương cai trị chung mọi người dân của Phạm Chúng, bày tôi trợ giúp của Phạm Phụ.

Mật Giáo xếp Ngài là một trong 12 vị Trời, thủ hộ phương bên trên, là một trong 28 Bộ Chúng của Quán Âm.

Thông thường gọi là **Phạm Thiên**, phần lớn đều chỉ Đại Phạm Thiên Vương. Lại xưng là Phạm Vương, Thi Khí ('Sikhin) hoặc Thế Chủ.

Trong truyền thuyết xưa của Ấn Độ: Ở thời Sơ Kiếp, Ngài đã hạ sinh từ cõi Trời Quang Âm, tạo ra vạn vật

Trong Phật Giáo thì Ngài cùng với Đế Thích Thiên đều là Thần Hộ Pháp của Phật Giáo.

_ Phạm Thiên Ấn:

Duỗi năm ngón của bàn tay trái rồi hơi co lại thành Ấn của nửa hoa sen (Bán Liên Hoa)



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम् प्रजापतये स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ PRAJĀPATAYE_ SVĀHĀ

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN

Đại Tự Tại Thiên (tên Phạn là I'sàna), dịch âm là Y Xá Na Thiên, lại gọi là Y Già Na Thiên, hoặc Y Sa Thiên. Dịch ý là Tự Tại Chúng Sinh Chủ, tức nghĩa là người Tư Phối. Là một trong Hộ Thế Bát Phương (tám vị hộ giúp đời ở tám phương), một trong 12 vị Trời, hoặc một trong Thần Hộ Pháp ở mười phương, thủ hộ phương Đông Bắc. Lại có thuyết nói vị ấy khi xưa được xưng là Ma Ê Thủ La Thiên (Mahe'svara). Trong Thai Tạng Giới Mạn Đồ La thì được an bày ở Ngoại Kim Cương Bộ Viện.



Đại Tự Tại Thiên có thân màu xanh đen, hiện tướng phẫn nộ quát mắng ba độc Tham, Sân, Si. Trên mặt có ba con mắt biểu thị cho sự giáng phục ba vọng chấp: Thủ, Tế, Cực Tế. Trên thân dùng đầu lâu làm Anh Lạc, Đầu lâu biểu thị cho Vô Minh căn bản, dùng cái ấy làm Anh Lạc biểu thị cho nghĩa **Phiền Não tức Bồ Đề**. Tay trái cầm vật khí chứa đầy máu ngựa thồ (đà mã) đại biểu cho sự uống phiền não. Tay phải cầm Tam Cổ Kích đại biểu cho cái Mâu của ba bình đẳng giết hại phiền não, hai chướng Sở Tri nghĩa là không Nhân Chấp, Pháp Chấp

Đại Tự Tại Thiên Ấn:

Tay phải nắm quyền để ở eo lưng, tay trái đều co ngón vô danh, ngón út, dựng thẳng ba ngón còn lại và hơi rời nhau. Đây tức là hình Tam Cổ.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं ह्रीं ह्रीं वृ ह्रीं नमः ॐ ह्रीं ह्रीं ह्रीं ह्रीं

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ RŪDRAYA SVĀHĀ

ĐẾ THÍCH THIÊN

Đế Thích Thiên (tên Phạn là ‘Sàkra, Devanam-indra), lại xưng là Thích Ca Đê Hằng Nhân Đà La. Lược xưng là Thích Đê Hằng Nhân, Thích Ca Đê Bà. Lại là Thiên Đế Thích, Thiên Chủ, Nhân Đà La, Kiều Thi Ca, Bà Sa Bà, Thiên Nhân mọi loại xưng gọi khác.



Y cứ vào sự ghi chép của Kinh Luận thì Đế Thích nguyên là vị Bà La Môn ở nước Ma Già Đà, do tu Phước Đức của nhóm Bồ Thí liên sinh về cõi Trời Dao Lợi thành vị Thiên Chủ của cõi Tam Thập Tam Thiên (cõi có 33 nước Trời). Là một trong các vị Thần Hộ Pháp trọng yếu của Phật Giáo, cũng là vị thống nhiếp bốn Đại Thiên Vương với hàng Trời, Rồng, Dạ Xoa của cõi Địa Cư.

Mật Giáo xếp Ngài là một trong 12 vị Trời, trấn hộ phương Đông, cư ngụ tại Thiên Vực của cõi Trời Dao Lợi trên đỉnh núi Tu Di

Đế Thích Thiên một lòng hộ trì Phật Giáo, không chỉ thường hưởng về Đức Phật thỉnh cầu hiển bày Phật Pháp mà còn thường đem mọi loại vật phẩm thắng diệu cúng dường Đấng Thích Tôn và Tăng Chúng.

Trong Kinh Điển thường có thể thấy Đế Thích Thiên thỉnh Phật nói Pháp, nghe Phật nói Pháp, hoặc mọi loại việc xưa của sự hộ trì người hành Chính Pháp

1_ Đế Thích Thiên Thủ Ấn (1):

Tay trái: co ngón vô danh, ngón út vào trong lòng bàn tay, co gập ngón trở phụ ở bên cạnh lưng của ngón giữa, hơi co ngón cái. Đây là tướng của Ấn được nói trong Thập Nhị Thiên Quý.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो समन्तबुद्धाय नमः

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ 'SĀKRĀYA SVĀHĀ

2_ Đế Thích Thiên Thủ Ấn (2):

Hai tay tác Nội Phộc, dựng đứng hai ngón giữa như cây kim, kèm dựng đứng hai ngón cái. Đây là Ấn được nói trong bốn Bộ Quĩ của Thai Tạng.



Chân Ngôn là:

ॐ वज्रयुद्धाय नमः

OM VAJRA-YUDHA SVĀHĀ

MA LỢI CHI THIÊN

Ma Lợi Chi (tên Phạn là Marīci), dịch là Mạt Lợi Thiên hoặc Ma Lý Thiên. Dịch ý là Uy Quang Thiên, Dương Diễm Thiên; hoặc xưng là Mạt Lợi Chi Đề Bà, Ma Lợi Chi Thiên Bồ Tát. Có đầy đủ sức đại thần thông tự tại, khéo ẩn thân. Tu học Tôn này hay tiêu trừ chướng nạn, tăng tiến lợi ích.



Tu tập thành tựu Pháp của Ma Lợi Chi Thiên chẳng những hay tiêu trừ tai ách, mà còn rất đặc biệt là có thể ẩn thân.

Y theo sự ghi chép của Kinh **Phật Thuyết Ma Lợi Chi Bồ Tát** thì “Tôn này hay khiến cho Hữu Tình ẩn thân ngay trong đường đi, ẩn thân giữa mọi người. Khi gặp tất cả các nạn: nước, lửa, giặc cướp... đều có thể ẩn thân. Nếu kiên thành y theo Pháp tu trì thì tất cả Thiên Ma, Quỷ ác, Ngoại Đạo đều không có cách nào tìm được hành tung của người tu Pháp. Còn các A Xà Lê trì tụng nếu y theo Pháp thành tựu của Ma Lợi Chi hành tinh tiến, dũng mãnh tu tập không có khuyết phạm. Chúng sinh như vậy khiến được Đại Trí thanh tịnh của Bồ Tát”

Y theo sự ghi chép của Phật Điển thì Bồ Tát này có mọi loại Pháp Tiêu Tai, Giải Ách như Kinh Điển ghi chép. Phàm y theo Pháp, tụng Căn Bản với Tâm Chân Ngôn của Ma Lợi Chi Bồ Tát, chẳng hạn định biến số, chỉ cần kiên thành chí tâm đều được uy thần gia hộ của Bồ Tát; tất cả Oan Gia, người ác chẳng thể nhìn thấy, tất cả tai nạn đều được giải thoát.

Ngoài ra, Ma Lợi Chi Thiên còn có Pháp Tức Tai , cầu Phước như :tiêu trừ bệnh khổ. Lúc có Hạn Tai (hạn hán) thời tuôn mưa; gặp Thủy Tai thời ngưng mưa... Nếu hay như Pháp, chân thành tôn kính tu tập thì đều có hiệu nghiệm chẳng thể nghĩ bàn.

1_ Ma Lợi Chi Thiên Căn Bản Ấn_ Đại Luân Kim Cương Ấn:

Như Đại Luân Kim Cương Ấn. Hai tay đem ngón út, ngón vô danh hướng vào bên trong cùng hợp nhau, kèm dựng hai ngón trỏ, hai ngón cái sao cho đầu ngón chạm nhau; đem hai ngón giữa quấn buộc hai ngón trỏ, ấn năm nơi trên thân. Đây là Bát Bức Luân (bánh xe có tám cãm) có đủ Đức của năng phá, có thể giảm trừ tất cả chướng nạn.



Chân Ngôn là:

ॐ मरिचि मरिचि मरिचि

OM ÀDITYA MARICI SVÀHÀ

2_ Ma Lợi Chi Thiên Ấn Hình Ấn (An Đất Tổ Na Ấn):

Lại tên là Bảo Bình Ấn, Ma Hiệu Ấn, Giáp Trụ Ấn, Kim Cương Thành Chi Ấn. Tay trái tác Hư Quyền (hơi nắm các ngón tay lại), để lòng bàn tay phải nằm ngang trên tay trái thành dạng cái lọng che (phúc cái). Ấn này là Thân của Ma Lợi Chi Thiên Bồ Tát, lòng bàn tay phải tức là thân của Ma Lợi Chi.



Chân Ngôn giống như trước.

CÁT TƯỜNG THIÊN

Cát Tường Thiên (tên Phạn là 'Sri-mahà-devi) là vị Thần Hộ Pháp của Phật Giáo, chủ về việc ban cho Phước Đức.



Tên gọi khác của vị Trời này có rất nhiều. Trong **Kinh Đại Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh Hiệu** đã liệt kê 12 loại tên gọi là: Cát Khánh, Cát Tường Liên Hoa, Nghiêm Sức, Cự Tài, Bạch Sắc, Đại Danh Xưng, Liên Hoa Nhân, Đại Quang Diệu, Thí Thực Giả, Thí Ẩm Giả, Bảo Quang, Đại Cát Tường. Trong **Kinh Đại Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Khế Nhất Bách Bát Danh Vô Cấ Đại Thừa** đã liệt kê 108 danh xưng. Ngoài ra còn có tên gọi là: Bảo Tạng Thiên Nữ, hoặc Đệ Nhất Uy Đức Thành Tựu Chúng Sự Đại Công Đức Thiên...

Ngoài ra hoặc lại xưng là Công Đức Thiên. Nhưng có Thuyết cho rằng Công Đức Thiên và Cát Tường Thiên là hai Tôn khác nhau. Như trong quyển 7 của **Kinh Đại Phật Đỉnh** ghi nhận hai Tôn cùng lúc là Công Đức Thiên Nữ và Cát Tường Thiên Nữ, nên có thể thấy hai vị này chẳng phải là một Tôn

Tương truyền cho rằng: Vị Trời này là vợ của Tỳ Sa Môn Thiên (Vai'sravaṇa Deva), cha là Đức Xoa Ca (Takṣaka Nàga-Ràja), mẹ là Quỷ Tử Mẫu Thần (Hṛtye Mātṛ). Trong Bà La Môn Giáo thì Tôn này là Phi của Tỳ Nữ Thiên (Viṣṇu). Nhưng ở trong Mật Giáo thì vị Thiên Nữ này là sự hóa hiện bởi Đại Nhật Như Lai của Thai Tạng Giới; cũng là phi tử của Tỳ Sa Môn Thiên được hóa hiện bởi Đại Nhật Như Lai của Kim Cương Giới. Trong Mạn Đồ La của A Xà Lê sử truyền thì có vị trí bên cạnh Tỳ Sa Môn Thiên ở phương Bắc.

Y theo sự ghi chép trong Phẩm **Công Đức Thiên** của **Kinh Kim Quang Minh**: Trong đời quá khứ, vào thời của Đức **Bảo Hoa Công Đức Hải Lưu Ly Kim Sơn**

BIỆN TÀI THIÊN

Biện Tài Thiên (tên Phạn là Sarasvati _ Sarasvari-devi), dịch âm tên Phạn là Tát La Tát Phạt Để, Tát La Sa Phộc Để, Sai La Toa Phộc Để, Tô La Sa Phộc Đái. Dịch ý là Diệu Âm Thiên, Diệu Âm Nhạc Thiên, Mỹ Âm Thiên, Đại Biện Tài Thiên, Đại Biện Tài Thiên Nữ, Đại Biện Tài Thiên Thần, Đại Biện Tài Thiên Vương, Đại Thánh Biện Tài Thiên Thần. Lược xưng là: Biện Thiên, Tục xưng là Biện Tài Thiên.



Vị Trời này trông coi về học vấn, biện tài, âm nhạc và Phước Đức. Tương truyền cho rằng Phạn Ngữ với mẫu của chữ Thiên Thành Thể là do vị này sáng tạo. Nguyên là vị Thần sông (Hà Thần) trong tín ngưỡng của người Ấn Độ, sau này chuyển thành một trong các vị Thần Hộ Pháp của Phật Giáo.

Sự tích liên quan đến việc Biện Tài Thiên hộ trì Phật Pháp, có thể lược ra chút ít trong Phẩm **Biện Tài Thiên Nữ** trong quyển 7 của Kinh **Kim Quang Minh Tối Thắng Vương**. Ý theo sự ghi chép của Kinh này thì: Phạm là người tuyên giảng Kinh **Kim Quang Minh** đều hay được Biện Tài Thiên hộ trì để tăng trưởng Trí Tuệ, đầy đủ ngôn thuyết biện tài. Phạm người quên mất Kinh Văn cũng có thể được sự trợ giúp của Ngài mà khai ngộ, nhớ giữ. Nếu chúng sinh nào lắng nghe Kinh này thì có thể được sự gia trì của Biện Tài Thiên rồi được biện tài lanh lợi chẳng thể nghĩ bàn với Đại Trí Tuệ không tận. Thậm chí hay khéo giải mọi Luận với cá kỹ thuật;

hay lia khỏi sinh tử, mau chóng hướng về Vô Thượng Chính Đẳng Bồ Đề. Còn trong đời này được tăng ích, sống lâu; vật dụng cần thiết của thân mình thấy đều được viên mãn sung túc.

Tu tập một Pháp Thiên Nữ này, ngoại trừ tác dụng của việc Tăng Ích, Tức Tai... còn có thể khiến cho người thành nhà thanh nhạc lớn, hoặc nhà đại hình biện.

Mật Giáo của Nhật Bản đối với Tôn rày rất sùng bái và có chẳng ít truyền thuyết về Tôn này khác với Phật Điển của Ấn Độ. Ví dụ như thuyết của **Biện Tài Thiên Thập Ngũ Đồng Tử** và Nhật Bản **Bản Bang Ngũ Biện Tài Thiên** đều là truyền thuyết đặc biệt chỉ có ở Nhật Bản.

_ Biện Tài Thiên Thủ Ấn_ Diệu Âm Thiên Ấn:

Ngửa lòng bàn tay trái, úp lòng bàn tay phải che bên trên sao cho ngón cái, ngón trở cùng vịn nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्ता बुद्धानाम् सरस्वतीये स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM__ SARASVĀTIYE_ SVĀHĀ

DIỄM MA THIÊN

Diễm Ma Thiên (tên Phạn là Yama) là một trong Hộ Thế Bát Phương Thiên, một trong Thần Hộ Pháp ở mười phương với là một trong 12 vị Trời.



Ở trong Mật Giáo, đặc biệt xưng Diễm Ma Vương là Diễm Ma Thiên và xếp vào Thiên Bộ. Có điều hình tượng của Diễm Ma Thiên và Diễm Ma Vương chẳng giống nhau. Trong Hiện Đồ Thai Tạng Giới Mạn Đồ La thì Tôn này ở phương Nam của Ngoại Kim Cương Bộ Viện. Lại do Diễm Ma là vua của Quỷ Giới cho nên xếp vào các chúng Ngạ Quỷ ở phương Tây.

Dùng vị Trời này làm Bản Tôn của Pháp tu thì xưng là Diễm Ma Thiên Pháp. Tu Pháp Môn này có thể sống lâu, trừ tai. Nếu vì cầu Phước thời xưng là Minh Đạo Cúng

Diễm Ma Thiên Thủ Ấn _Đàn Đồ Ấn:

Chấp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng), co hai ngón trỏ, ngón út để trong lòng bàn tay.



Chân Ngôn là: (Trích trong Đà La Ni Tập Kinh)

ॐ यमराज उग्र विर्य अगच्छा स्वहा

OM YAMA-RAJA UGRA-VIRYA AGACCHA SVÀHÀ

TỖ SA MÔN THIÊN

Tỳ Sa Môn Thiên (tên Phạn là Vai'sravaṇa), lại xưng là Đa Văn Thiên. Là một trong bốn vị Đại Thiên Vương, Bát Phương Thiên, 12 vị Trời ...thống lãnh hai chúng Thần: Dạ Xoa, La Sát. Là vị Thần thủ hộ ở phương Bắc của cõi Diêm Phù Đề, hộ trì Phật Pháp, thủ hộ Thế Gian, cư ngụ ở mặt Bắc thuộc tầng thứ tư của núi Tu Di.



Do vị Thiên Vương này thường thủ hộ Đạo Trường, lắng nghe Phật Pháp cho nên xưng là Đa Văn. Có khi cũng được xem là vị Thần Chiến Thắng và nhận sự tôn sùng. Trong Tạng Mật lại là Bản Tôn Tài Thần, hay ban cho tiền của không tận. Tại vùng đất Ấn Độ, Tây Vực, Trung Quốc và Nhật Bản thì Tỳ Sa Môn Thiên Vương đều nhận được sự cung phụng rất phổ biến qua tên gọi của Tài Thần, Phước Thần.

Tỳ Sa Môn Thiên Vương không chỉ là một trong các Thiên Thần rất nhiệt tâm hộ trì Phật Pháp, có mối quan hệ rất mật thiết của Giáo Đồ Phật Giáo mà còn đối với sự tu chứng của Phật Pháp lại thâm nhập rất sâu. Do đó có người nhận định Tỳ Sa Môn Thiên Vương là vị Đại Bồ Tát hóa hiện thân Thiên Vương đi đến ủng hộ giáo hóa chúng sinh.

Tỳ Sa Môn Thiên Vương ngoài việc được xưng tên theo tính cách của vị Tài Thần, đồng thời cũng là người thủ hộ khiến cho chúng sinh được lợi ích an vui, xa lìa các ách nạn, hay mãn các Thặng Nguyện, đạt được Đại Trí Tuệ cho đến Thiên Nhân Thông, sống nhiều tuổi (trường thọ)...

Nếu Hành Giả mong ước được sự hộ trì của Tỳ Sa Môn Thiên Vương thì nguyên tắc trọng yếu nhất là phải hành các hạnh lành, hợp với Chính Pháp.

1_ Tỳ Sa Môn Thủ Ấn (1) _ Già Đà Bồng Ấn:

Chấp hai tay lại giữ rộng (Hư Tâm Hợp Chưởng) hai ngón út cài chéo nhau để ở trong lòng bàn tay, kèm dựng hai ngón cái rồi dựng đứng hai ngón giữa, hai ngón vô danh sao cho đầu ngón cùng hộp nhau. Tiếp đến co hai ngón trở lại sao cho cạnh ngón cách lưng hai ngón giữa khoảng một thốn, chẳng dựa vào nhau.



Đây là Ấn của Tỳ Sa Môn Thiên trong Thai Tạng Giới, có tên gọi là Già Đà Bồng Ấn.

Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम वैश्रवाणाय स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM –VAI’SRAVAṆĀYA _ SVĀHĀ.

2_ Tỳ Sa Môn Thủ Ấn (2):

Nội Phộc, Dựng đứng hai ngón vô danh đều hợp nhau, co hai ngón trở như dạng móc câu, chẳng phụ dính nhau.



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम वैश्रवाणाय स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM –VAI’SRAVAṆĀYA _ SVĀHĀ.

3_ Tỳ Sa Môn Ấn (3) _ Tháp Bảo Bồng Ấn:

Nội Phộc, dựng hai ngón giữa đều hợp nhau, gọi là Tháp Bảo Bồng Ấn, ngón giữa như hình bấu.



TẶNG TRƯỞNG THIÊN

Tăng Trưởng Thiên (tên Phạn là Virūḍhaka), dịch âm tên Phạn là Tỳ Lỗ Đà Ca. Lại xưng là Tỳ Lưu Đa Thiên, Tỳ Lâu Lạc Thiên, Tỳ Tướng Lạc Xoa Thiên. Là một trong 4 vị Đại Thiên Vương, một trong 12 vị Trời, một trong 16 vị Thiện Thần. Lại xưng là Nam Phương Thiên.



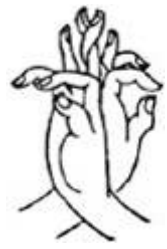
Tăng Trưởng Thiên Vương thống lãnh Quỷ Thần của nhóm Cưu Bàn Tra (Kumbhanda), Bệ Lệ Đa (Preta) làm quyến thuộc, hay chiết phục Tà Ác, tăng trưởng căn lành. Tại phương Nam đảm nhận sứ mệnh hộ trì Chính Pháp, là vị Thiện Thần hộ Pháp. Do thủ hộ phương Nam cho nên xưng là Nam Phương Thiên. Do Ngài hay khiến cho chúng sinh tăng trưởng căn lành cho nên có tên gọi là Tăng Trưởng Thiên. Lại trong các phương Đông, Tây, Nam, Bắc thì phương Nam tượng trưng cho đặc tính Tăng Ích, hay tăng trưởng vạn báu, cho nên xưng là Tăng Trưởng Thiên

Vị Trời này cư ngụ trong thành Thiện Kiến ở Lưu Ly Đóa của núi Tu Di. Đất ấy ngang dọc khoảng sáu ngàn Do Tuần (Joyana), có bảy lớp lan can, lưới võng, cây trồng thành hàng với bảy báu trang nghiêm, lại có muôn chim cùng nhau kêu hót, cảnh sắc rất xinh đẹp

Tăng Trưởng Thiên Vương chẳng những thủ hộ người dân xa lìa tai chướng mà còn hay hộ giúp cho chúng sinh được tài bảo dư thừa thọ dụng không tận, tăng trưởng Trí Tuệ, thọ mệnh.

Tăng Trưởng Thiên Thủ Ấn:

Lật nghiêng cổ tay trái, cổ tay phải phụ dính trên cổ tay trái sao cho lưng bàn tay cùng hợp nhau, hai ngón giữa cùng móc kết nhau như dạng cái khóa, co hai ngón út, hai ngón trở, hai ngón cái, dựng thẳng hai ngón vô danh.



Chân Ngôn là:

ॐ विरुद्धका यक्षधुपतये स्वहा

OM VIRUDDHAKA YAKSHA-ADHIPATAYE SVÀHÀ

QUẢNG MỤC THIÊN

Quảng Mục Thiên (tên Phạn là Virùpākṣa), dịch âm tên Phạn là Ty Lưu Ba A Xoa, Tỳ Lô Bà Xoa, Tỳ Lô Bác Xoa. Lại xưng là Xú Mục Thiên, Tạt Ngũ Chủ Thiên, hoặc Phi Hảo Báo Thiên. Là một trong bốn vị Đại Thiên Vương, một trong 16 vị Thiện Thần.



Vị Trời này trụ ở lưng chừng thuộc mặt Tây của núi Tu Di, nên là Thiện Thần Hộ Pháp thủ hộ phương Tây và là vua của các loài Rồng. Lại xưng là Tây Phương Thiên. Ngài thường dùng mắt Trời thanh tịnh quán sát chúng sinh của cõi Diêm Phù Đề, trông coi việc xử phạt người ác khiến cho khởi Tâm Đạo.

Quảng Mục Thiên Vương thường dùng mắt Trời thanh tịnh quán sát, hộ trì chúng sinh của cõi Diêm Phù Đề, thủ hộ tất cả chúng sinh xa lìa mọi loại việc ác, tài bảo dư thừa, thọ mệnh tăng trưởng, tất cả tự tại, thành tựu việc đã làm.

Một mình Thiên Vương này thống lãnh vô lượng quyến thuộc gồm hàng Trời (Deva), Rồng (Nàga), Phú Đan Na (Putana), chư Thần (Devatà)...thủ hộ Phật Pháp.

_Quảng Mục Thiên Thủ Ấn:

Lật nghiêng cổ tay trái, cổ tay phải phụ dính trên cổ tay trái sao cho lưng bàn tay cùng hợp nhau. Co hai ngón giữa, ngón vô danh, ngón út hướng vào lòng bàn tay, đem hai ngón cái, nghiêng đầu ngón đề móng ngón của hai ngón giữa, lúc này hai ngón trở cùng móc kết nhau như dạng cái khóa.



Chân Ngôn là:

ॐ विरुपक्ष नागाधपतये स्वहा

OM VIRUPAKṢA NĀGA-ADHIPATĀYE SVĀHĀ

TRÌ QUỐC THIÊN

Trì Quốc Thiên (tên Phạn là Dhṛta-rāstra. Tên Tây Tạng là Yul-ḥkhor-bsun), dịch âm là Đê Đầu Lại Tra, Đê Đa La Tra, Trì Lê Đa A La Đa, Đa La Tra. Lại xưng là Trì Quốc Thiên, An Dân Thiên, Thuận Oán Thiên.



Trì quốc thiên (持國天, sa. dhṛtarāstra)
Đông Thiên Vương

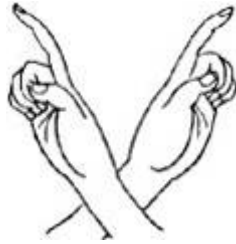
Do vị Thiên Vương này hộ trì quốc thổ, bảo hộ võ về chúng sinh cho nên xưng là Trì Quốc Thiên. Lại xưng là Đông Phương Thiên, là một trong bốn vị Đại Thiên Vương, một trong 16 vị Thiện Thần

Trì Quốc Thiên trụ tại núi Do Càn Đà, ở lưng chừng thuộc mặt Đông của núi Tu Di. Đất cư trú của Ngài là thành Hiền Thượng, có bảy lớp lan can, chuông, lưới, cây trồng thành hàng với bảy báu trang sức đẹp đẽ, cảnh sắc thù thắng.

Đông Phương Trì Quốc Thiên hay hộ trì người dân không có các bệnh khổ, không có các Ma Chướng, phiền não, tăng trưởng Trí Tuệ, diên niên ích thọ (tuổi thọ kéo dài), tài bảo dư thừa, thọ dụng không hết, tất cả tự tại, thành tựu việc đã làm.

_Trì Quốc Thiên Thủ Ấn :

Hai tay nắm quyền, cái chéo nhau, dựng đứng ngón trỏ



Chân Ngôn là:

ॐ वृत्तं रं रं प्रमदना स्वहा

OM _ DHR̥TA-RÀṢṬRA _ RÀ RÀ _ PRAMADANA SVÀHÀ

ĐỊA THIÊN

Địa Thiên (tên Phạn là Pṛthivi), lại xưng là Địa Thần, Kiên Lao Địa Thần, Kiên Lao Địa Thiên, Trì Địa Thần. Tức vị Thần cai quản Đại Địa, là một trong 12 vị Trời. Thể Tính của đất là bền chắc chẳng động hay giúp cho vạn vật cư trú, lại có tác dụng hay giữ gìn vạn vật.



Vị Thần này nguyên là vị Thần Kỳ (Thần đất) được sùng ngưỡng trong thời Ấn Độ cổ đại. Trong Lê Câu Phệ Đà (Ṛg-veda), A Thát Bà Phệ Đà (Artha-veda) đều khen ngợi là vị Nữ Thần có đầy đủ Đức tốt đẹp (mỹ đức) như: sự vĩ đại, bền chắc, Tính chẳng bị diệt, nuôi dưỡng quần sinh, đất đai sinh sôi...

Trong Phật Giáo thì Thôn này là vị Bồ Tát hoặc là vị Thần Hộ Pháp. Ngay trong Kinh Điển thường có thể thấy được tên của Tôn này với Công Đức, Thế Lực.

Ngoài ra trong quyển thứ nhất của Kinh **Hoa Nghiêm**, Tân Dịch có nêu các tên gọi là: Phổ Đức Tịnh Hoa Chủ Địa Thần, Kiên Phước Đức Trang Nghiêm Chủ Địa Thần, Diệu Hoa Nghiêm Thụ Chủ Địa Thần, Phổ Tán Chúng Bảo Chủ Địa Thần... và nói nhóm ấy, xưa kia đều phát Nguyện sâu nặng: *"Nguyện thường gần gũi các Phật Như Lai, đồng tu Phước Nghiệp"*

Lại trong Phẩm **Giáng Ma** tại quyển 9 của Kinh **Phương Quảng Đại Trang Nghiêm** ghi chép rằng: *"Khi Đức Phật Đà vừa mới Thành Đạo, Địa Thần này vì làm Chứng Minh nên từ đất nhảy vọt ra, cúi người cung kính, nâng cái bình bảy báu chứa đầy hương hoa, cúng dường Đức Thế Tôn"*

Trong **Kiên Lao Địa Thiên Nghi Quỹ** thuật rằng: Tôn này và Đại Công Đức Thiên đã từng cùng nhau bầm thửa, bạch Đức Phật Đà: “*Nếu như có chúng sinh nào lễ bái, cung kính, cúng dường với niệm tụng Chân Ngôn ấy, con sẽ thường xuyên trích ra Địa Vị tư nhuận nhập vào kẻ ấy khiến trong thân người đó được tăng ích sống lâu, tràn đầy tinh khí của đất. Trong thân Hành Giả được sắc đẹp và sức mạnh, được Niệm, được Vui, được Tinh Tiến, được Đại Trí Tuệ, được Biện Tài, được ba Minh sáu Thông, được Trời Người yêu kính, được Phước Đức lớn vô tận không gì sánh được....*”

Ngoài ra vì cầu Phước, đất nước giàu có sung túc, hoặc trấn giữ đất đai thì nên tu Pháp cúng dường. Xưng là Địa Thiên Cúng, hoặc Thổ Công Cúng.

Địa Thiên Thủ Ấn _ Bát Ấn:

Ngoại trừ ngón cái, tám ngón tay còn lại cùng hợp đầu ngón làm hình tròn, hai ngón cái như dạng cái lọng che.



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम् पृथिवीये स्वहा

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ PṚTHIVIYE _ SVĀHĀ

THỦY THIÊN

Thủy Thiên (tên Phạn là Varuṇa), dịch âm Phạn là Phộc Lỗ Noa, Phộc Lô Na, Bà Lô Na, Phạt Lô Noa. Là một trong 12 vị Trời của Mật Giáo, một trong Hộ Thế Bát Phương Thiên, thủ hộ phương Tây, là vua của loài Rồng (Long tộc), thuộc một hàng Địa Cư Thiên trong năm loại Trời, vốn là vị Thần của Thiên Không trong Bà La Môn Giáo thời Ấn Độ cổ đại, chủ của sông nước, chủ quản tế tự, duy trì Đạo Đức



1_ Thủy Thiên Thủ Ấn (1):

Tay trái nắm quyền, ngón cái chằng phụ dính ở bên trong lòng bàn tay, dựng đứng ngón trỏ rồi hơi co lại. Đây là Ấn đã nói trong **Thập Nhị Thiên Quỹ**



Chân Ngôn là:

a_ नमः समन्त बुद्धानाम् अपान्पतया स्वहा

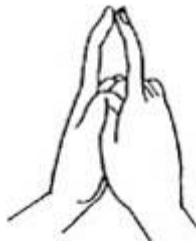
NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ ĀPĀNPATAYA SVĀHĀ

b_ वरुणाय स्वहा

VARUṆĀYA SVĀHĀ

2_ Thủy Thiên Thủ Ấn (2):

Hai tay tác Nội Phộc, dựng hai ngón trỏ cùng hợp nhau như dạng hình tròn. Đây là Long Sách Chi Ấn, là Ấn của Thủy Thiên ở Thai Tạng Giới, Ngoại Kim Cương Giới.



Chân Ngôn là:

ॐ बुद्धाय स्वहा

OM BUDHA 'SRĪ SVĀHĀ

HỎA THIÊN

Hỏa Thiên (tên Phạn là Agni), dịch âm tên Phạn là A Kỳ Nê, hoặc A Nga Na. Lại xưng là Hỏa Tiên, Hỏa Thần, Hỏa Quang Tôn biểu thị cho lúc chư Phật còn hành Bồ Tát Đạo thời dùng lửa Trí thiêu đốt tất cả sự dơ bẩn của Tâm, thắp lên ánh sáng Chính Pháp.



Vị Trời này nguyên là một trong các Thần Kỳ của Ấn Độ cổ, là Thần Cách Hóa của lửa. Thể Tính của lửa là tính ấm áp, lại có tác dụng thành thực vạn vật. Tính chất ấy có nghĩa **Thành Thực** đồng thời có tác dụng thiêu đốt hết vạn vật khiến cho thanh tịnh. Từ thời đại **Phệ Đà** (veda) đã được sùng bái rộng rãi.

Trong Kệ Tụng của Phệ Đà, Hỏa Thần được khen vịnh chỉ đứng sau Đế Thích Thiên và được coi là vị chủ của chư Thần trên mặt đất.

Trong Lê Câu Phệ Đà (Rg-veda) lại coi Tôn này là vị trẻ tuổi nhất trong các vị THần, cùng với Đế Thích Thiên (hoặc Phong Thiên_Vàyu), Nhật Thiên (Surya) hợp xưng là **Phệ Đà Tam Tôn**.

Tôn này dùng nhiều loại hình thái hiển hiện ở nơi chốn chẳng giống nhau, tượng trưng cho ánh sáng phá trừ hắc ám, sức tịnh hóa thiêu hủy thứ chẳng sạch. Có khi Ngài là vị Sứ Giả giữa Thần và người, người của Trung Giới, lại có khi là vị Thần của gia đình đem lại sự phồn vinh và giàu có, có lúc lại là vị Thần thủ hộ bảo vệ ngăn che cho nhà ở được bình yên.

Y cứ vào Tín Ngưỡng: *Ánh lửa bay lên hư không có thể đến cõi Trời*, nên Ấn Độ cổ đại nhận định Hỏa Thiên là vị Sứ Giả giữa Thần và Người. Do đó lúc làm Nghi cúng dường thời thường chiêu thỉnh Hỏa Thần, diễn biến sau đó là đem vật phẩm ném vào trong lửa để cúng dường chư Thần. Đây chính là nguồn gốc của Pháp Hộ Ma (Homa:Hỏa Cúng)

Trong Mật Giáo, vị Trời này là một trong Hộ Thế Bát Thiên, một trong Hộ Pháp Thần Vương ở mười phương với một trong 12 vị Trời.

Trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La thì Tôn này được an bày ở góc Đông Nam của Ngoại Kim Cương Bộ

Hỏa Thiên Ấn:

Tay trái để ở eo lưng, giương mở tay phải, co ngón cái phụ dính trong lòng bàn tay, hơi co lỏng giữa của ngón trỏ.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं समन्तबुद्धाय नमः

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ AGNAYE SVĀHĀ

PHONG THIÊN

Phong Thiên (tên Phạn là Vayu), dịch âm là Phộc Du, Bà Dữu, Bà Dũ, Phạt Do. Lại xưng là Phong Thần, Phong Đại Thần.



Phong Thần có khởi nguồn rất xa xưa, sớm thấy tên ấy trong Lê Câu Phệ Đà (Rg-veda), cùng với Nhật Thiên (Sùrya), Hỏa Thiên (Agni) hợp xưng là Phệ Đà Tam Tôn. Là một trong các vị Thần ban cho con người: danh dự, tràn đầy phước, con cháu hoặc sống lâu

Mật Giáo tôn xưng Tôn này là một trong 20 vị Trời, một trong Bát Phương Thiên, được an bày trong hai Bộ Mạn Đà La Thai, Kim (Tạng Tạng và Kim Cương Giới).

Trong Thai Tạng Giới Mạn Đồ La, Tôn này có vị trí ở góc Tây Bắc của Ngoại Kim Cương Bộ Viên

Trong Kim Cương Giới Mạn Đồ La thì là một trong 20 vị Trời thuộc Ngoại Kim Cương Bộ, có vị trí ở phương Tây.

1_ Phong Thiên Thủ Ấn (1):

Dựng thẳng bàn tay trái, co ngón vô danh phụ dính trong lòng bàn tay. Đây là Ấn được nói trong **Đại Nhật Kinh Sơ**



Chân Ngôn là:

ॐ मः समं व बुद्धं व यवे स्वहा

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ VĀYAVE SVĀHĀ

2_ Phong Thiên Thủ Ấn (2) _ Phong Tràng Ấn:

Tay phải nắm quyền, dựng đứng ngón út, ngón vô danh.

Ấn này xưng là Phong Tràng Ấn, tức biểu thị cho Tam Muội Gia Hình của Phong Thiên là Phong Tràng Ấn. Ấn này được nói trong **Tứ Bộ Nghi Quỹ**.



Chân Ngôn là:

ॐ व बुद्धं व स्वहा

OM VAJRA-NĪLA SVĀHĀ

NHẬT THIÊN

Nhật Thiên (tên Phạn là Àditya), dịch âm là A Nê Đế Gia. Lại xưng là Nhật Thiên Tử, Nhật Thần.

Tại Ấn Độ đem thần cách hóa Thái Dương (mặt trời) mà xưng là Nhật Thiên. Sau lại biệt xưng là Thái Dương Thần (tên Phạn là Sùrya, dịch âm là Tô Lợi Gia). Sau này khi truyền vào Mật Giáo thì trở thành một trong 12 vị Trời.

Do Đại Nhật Như Lai vì lợi ích chúng sinh trụ vào Tam Muội **Phật Nhật** tùy duyên hiện ra ở đời, lúc phá trừ các Ám thì tự nhiên mở hiển Tâm Bồ Đề giống như ánh sáng của mặt trời (thái dương) chiếu khắp chúng sinh, cho nên xưng là Nhật Thiên.



Nhật Thiên Thủ Ấn Phước Trí Hiển Hiện Ấn:

Tác Bát Ấn, kèm hai ngón cái vào trong lòng bàn tay, nghiêng đờ phần gốc của hai ngón vô danh, gọi là Phước Trí hiển hiện. Đây là nghĩa Tâm Bồ Đề khai phát.



Chân Ngôn:

ॐ नमो सामन्ता बुद्धानाम् अदित्या स्वहा

a_ NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ ÀDITYA SVĀHĀ

ॐ वज्रकुण्डरी

b_ OM VAJRA-KUNḌARI

NGUYỆT THIÊN

Nguyệt Thiên (tên Phạn là Candra), lại xưng là Nguyệt Thiên Tử, Bảo Cát Tường Thiên Tử. Dịch âm là Chiên Đà La, Chiến Đạt La hoặc Chiến Nại La.

Bà La Môn Giáo của Ấn Độ đem thần cách hóa mặt trăng mà xưng là Nguyệt Thiên.

Trong Mật Giáo là một trong 12 vị Trời thuộc một trong 20 vị Trời tại Ngoại Bộ của Kim Cương Giới Mạn Đồ La, một Tôn trong Ngoại Kim Cương Bộ Viện của Thai Tạng Giới Mạn Đồ La. Là một trong Thiên Bộ ủng hộ Phật Pháp



_ Nguyệt Thiên Ấn:

Như Phạm Thiên Ấn, giương duỗi năm ngón tay rồi hơi co lại. Quán mặt trời, mặt trăng trong lòng bàn tay.



Chân Ngôn:

ॐ मः समन्त बुद्धानाम् वक्रयन् स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ CANDRĀYA SVĀHĀ

ĐẠI HẮC THIÊN

Đại Hắc Thiên (Tên Phạn là: Mahākāla), dịch âm tên Phạn là Ma Ha Ca La hoặc Ma Cáp Cát Lạp, hoặc xưng là Đại Hắc hoặc Đại Hắc Thiên Thần, Ma Ha Ca La Thiên.



Ấn Độ Giáo coi vị Thần này là tên riêng của Thấp Bà Thần ('Siva), hoặc là Hóa Thân (hoặc Thị Giá) của Cửu Ca (Durga), vợ của Thấp Bà... chủ về phá hoại, chiến đấu. Phật Giáo xem vị ấy là Hóa Thân của Đại Tự Tại Thiên, hoặc Hóa Thân của của Tỳ Lô Giá Na Phật. Các thuyết chẳng giống nhau, trong đó có người xem Đại Hắc Thiên là vị Phước Thần để cung phụng. Cách nói của mỗi nhà khác nhau.

Ở Nhật Bản lại dùng Đại Hắc Thiên là một trong bảy vị Phước Thần, cho rằng **Đại Hắc Thiên** chính là **Phước Thần** ban cho Thế Gian sự Phú Quý, Quan Vị... nhận được sự sùng tín rộng rãi của dân gian

Đông Mật tương truyền Tôn này là Đại Nhật Như Lai vì giáng phục Ma ác mà thị hiện Thiên Thần có hình Dực Xoa phần nộ.

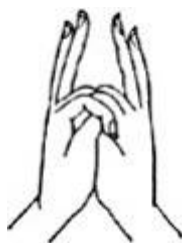
Tạng Mật thì tương truyền Ngài là vị Đại Hộ Pháp do sự hóa hiện của Quán Thế Âm Bồ Tát. Đông Mật và Tạng Mật đều xem trọng Pháp tu dùng Hắc Thiên làm Bản Tôn.

Do Tôn này thống lãnh vô lượng quyến thuộc Quỷ Thần, lại giỏi về dục thuật “ **ấn hình, phi hành**”, do đó hay ở lúc chiến tranh gia hộ cho những chúng sinh hưởng về Ngài cầu đảo. Lại thêm khiến cho vật thực thường được dư dả, cho nên Tự Viện của Ấn Độ cùng với dân gian vùng Giang Nam của Trung Quốc thường có người thờ phụng tại nhà bếp (trù phòng), đồng thời vị Thần này cũng là một trong các vị Thần Kỳ (Thần Đất) được thờ phụng trong nghĩa địa

Lại tương truyền rằng vị Thần này với quyến thuộc là bảy Mẫu Nữ Thiên hay cho kẻ nghèo túng được phước đức lớn. Do đó Đại Hắc Thiên kiêm đủ bốn loại tính cách của Chiến Đấu Thần, Trù Phòng Thần, Trùng Gian Thần và Phước Đức Thần, và nhận được sự sùng bái rộng rãi.

Đại Hắc Thiên Thủ Ấn:

Hai tay tác Nội Phộc, mở đứng hai ngón út, vô danh rồi đưa qua lại ba lần. Đây là Triệu Thịnh Quỷ Thần, có nghĩa là Giáng Phục.



Chân Ngôn là:

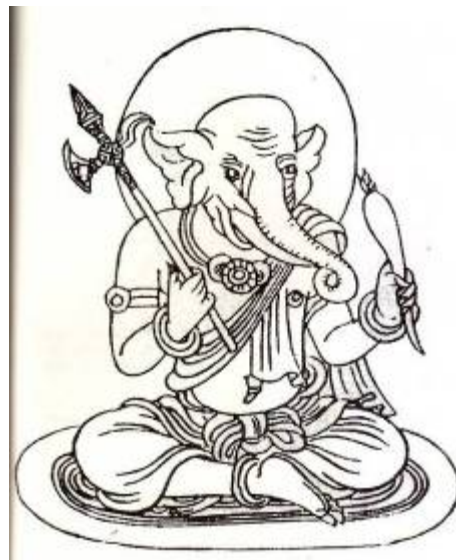
ॐ मङ्गलैश्वर्यं

OM MAHÀ-KÀLAYA SVÀHÀ

HOAN HỠ THIÊN

Hoan Hỷ Thiên (tên Phạn là Nandike'svara) tức nghĩa là Hoan Hỷ Tự Tại, tên gọi đủ là Đại Thánh Hoan Hỷ Tự Tại Thiên (tên Phạn là Mahà-àrya-Nandike'svara), lại gọi là Hoan Hỷ Tự Tại Thiên, Nan Đề Tự Tại Thiên. Lược xưng là Thánh Thiên, Thiên Tôn, Hoan Hỷ Thiên. Là con của Thấp Bà Thần ('Siva) với Bà La Hòa Đế [Parvati, hoặc xưng là Ô Ma-(Uma)] trong Ấn Độ Giáo, Tôn hình là thân người đầu voi cùng với anh em của mình là Tắc Kiền Đà (Skanda) cùng thống lãnh quyền thuộc của cha mình là Đại Tự Tại Thiên. Cho nên trong Phật Giáo lại xưng là Nga Na Bát Đế (tên Phạn là Gaṇapati), dịch ý là quân đội, cũng có ý nghĩa là vị tướng của quyền thuộc Đại Tự Tại Thiên.

Nga Na Bát Đế (Gaṇapati) còn có ý nghĩa là chướng ngại sự nghiệp của Ngài, hoặc dùng sức bài trừ mọi loại chướng ngại cho nên lại có tên là Tỳ Na Dạ Ca (tên Phạn là Vighnàyaka), tức nghĩa là chướng ngại hoặc bài trừ chướng ngại



Hoan Hỷ Thiên Ấn:

Hai ngón út, hai ngón vô danh cùng móc nhau, hướng vào bên trong, dựng đứng hai ngón giữa cùng cài chéo nhau, hai Phong (2 ngón trỏ) đều phụ dính ngón giữa, hai ngón cái để sát bên cạnh ngón trỏ, gia trì năm nơi.



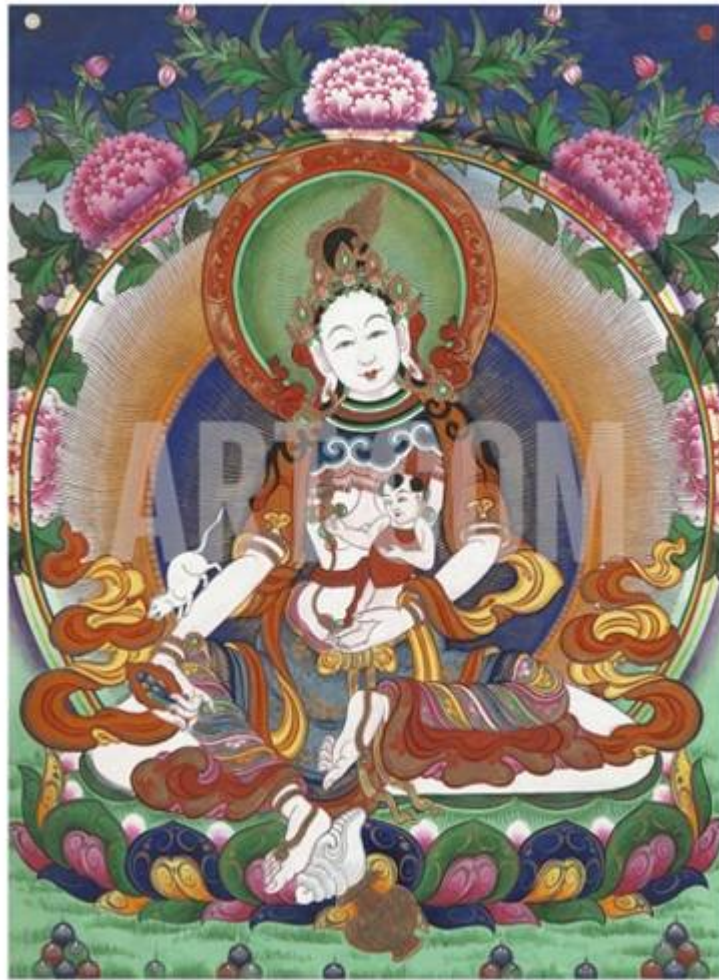
Chân Ngôn là:

ॐ नमो गणेशाय

OM HRÌḤ GAḤ SVÀHÀ

HA LỢI ĐẾ MẪU

Ha Lợi Đế Mẫu (tên Phạn là Hārītī), là một nữ Dạ Xoa. Ha Lợi Đế Mẫu là dịch âm của tên Phạn. Dịch ý là Hoan Hỷ Mẫu, Quý Tử Mẫu, Ái Tử Mẫu.



Y cứ vào sự ghi chép trong quyển 31 của **Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Gia Tạp Sự** thì Quý Tử Mẫu Thần có 500 đức con, thường ăn con nít trong thành Vương Xá. Sau được Đức Phật độ hóa nên quy y Phật và nhận lời phó chúc của Đức Phật là: *”Ứng hộ các chốn Già Lam với nơi cư trú của Tăng Ni khiến được an vui”*

Ở trong Phẩm **Đà La Ni** của Kinh **Pháp Hoa** thì Nữ Thần này với mười nữ La Sát cùng thể thủ hộ cho Hành Giả trì kinh Pháp Hoa. Vị này là quyển thuộc của bốn vị Thiên Vương, có thế lực lớn. Nếu người có tật bệnh, không có người nối dõi mà chân thành cung kính cúng dường đều có thể mãn nguyện.

Đức Phật Đà vì tránh cho Quý Tử Mẫu này với các đứa con khi chẳng ăn con của người thì không có thức gì để ăn nên Đấng **Tử Bi Địa** đã hứa với Quý Tử Mẫu rằng: *”Ở Nam Thiệm Bộ Châu, hết thấy Đệ Tử Thanh Văn của Ta , mỗi khi ăn thì trích ra thức ăn đã xin từ chúng sinh rồi đem đến cuối đường bày thức ăn trên một*

mâm, hô tên gọi của người với các người con khiến ăn no đủ , vĩnh viễn không khổ vì đói”

Dùng Quỷ Tử Mẫu Thần làm Bản Tôn của Pháp Tu thì gọi là Ha Lợi Đế Mẫu Pháp, chủ về Pháp cầu khẩn sinh sản bình an. Ngoài ra trong các Kinh Quỷ còn có nhiều Pháp Tiêu Tai, trừ bệnh...

1_ Ha Lợi Đế Mẫu Thỉnh Triệu Ấn:

Đem bàn tay phải cặp dưới lưng bàn tay trái sao cho móng ngón trỏ ở lòng bàn tay trái, hướng bàn tay trái về thân triệu vời ba lần.



Chân Ngôn là:

ॐ ऽ ऽ ऽ मलिका हिते स्वहा

OM DUNDU MÀLIKÀ HITE SVÀHÀ

2_ Ha Lợi Đế Mẫu Ái Tử Ấn:

Chắp hai tay lại, co hai ngón cái cùng để ở trong lòng bàn tay.



Chân Ngôn giống như trước.

_Bản khác ghi nhận Chân Ngôn của Ấn này là:

ॐ त्रि त्रि त्रि स्वहा

OM _ TIVI TINI SVÀHÀ

RỒNG

Rồng (tên Phạn là Nàga), dịch âm tên Phạn là Na Già, Năng Nga. Giống Rồng (Long Tộc) cư trú trong nước, hay gọi mây tuôn mưa, là loài Quỷ có hình con rắn, cũng là một trong tám Bộ Chúng của Phật Giáo. Chúng sinh nào còn nặng sự ngu si, giận dữ... do duyên của Nghiệp Báo mà đầu thai vào giống Rồng, đều sinh ra ở cái thành **Hý Lạc**.



Y cứ vào sự ghi chép trong quyển 2 của **Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập** thì : “Rồng có bốn loại: Một là giữ cung điện của hàng Trời, gìn giữ chẳng cho rơi xuống, nên trên nóc nhà của nhân gian thường làm hình tượng con RỒNG. Hai là kéo mây tuôn mưa, lợi ích cho nhân gian. Ba là Địa Long (Rồng ở dưới đất) khơi sông mở lạch. Bốn là Phục Tàng giữ gìn kho tàng của Chuyển Luân Vương, người có phước lớn

Lãnh tụ của giống Rồng được xưng là Long Vương (Nàga-ràja), vị ấy có đủ uy lực mạnh lớn, thường làm bậc Thủ Hộ Đức Phật như Thiên Trụ Long Vương, Nan Đà, Bà Nan Đà Long Vương, A Nậu Đạt Long Vương đều là Long Vương hành Đại Thừa Phật Pháp, tinh tiến tu hành. Quyển thuộc của nhóm ấy đều ít có tâm sân, lại hay nhớ niệm Phước Đức , hay tùy thuận Pháp Hành thuộc về **Pháp Hành Long Vương**, chẳng thọ nhận nỗi khổ của cát nóng mà lại dùng tâm lành y theo Thời, tự tuôn mưa khiến cho Ngũ Cốc của Thế Gian được thành thực

Ngược lại với Pháp Hành Long Vương, ngoài ra còn có một loại **Phi Pháp Hành Long Vương** như nhóm Long Vương: Ba La Ma Thê, Tỳ Kham Lâm Bà, Ca La, Hầu Lâu Hầu Lâu...chẳng thuận theo Pháp Hành, hành Pháp Bất Thiện, chẳng kính Sa Môn với Bà La Môn. Do đó thường thọ nhận quả khổ của cát nóng thiêu đốt

thân. Loài Rồng ác này thường ở cõi Diêm Phù Đề hiện khởi thân đại ác , hưng khởi mây mưa tàn ác khiến cho tất cả ngũ cốc của Thế Gian bị tổn hại.

_Long Ấn:

Dem ngón tay phải hợp lũng bàn tay trái sao cho móng tay trụ trong lòng bàn tay trái, hướng tay trái về thân, triệu vời ba lần.



Chân Ngôn là:

ॐ मः समि न व ह नं न म च म न न न न न न न न न न

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ MEGHA A’SANIYE SVĀHĀ

NAN ĐÀ, BẠT NAN ĐÀ LONG VƯƠNG

1_ **Nan Đà Long Vương** (tên Phạn là Nanda), lại xưng là Nan Đồ Long Vương, Nan Đầu Long Vương. Dịch ý là Hỷ Long Vương, Hoan Hỷ Long Vương. Do vị này khéo hay thuận ứng với tâm của con người, điều hòa gió mưa nên rất được người đời hoan hỷ, vì thế có tên gọi là Hỷ Long Vương. Là một trong tám vị Đại Long Vương, là bậc thượng thủ của Long Thần Hộ Pháp.



Y cứ vào sự ghi chép trong quyển 28 của Kinh **Tăng Nhất A Hàm** với quyển 14 của Kinh **Đại Bảo Tích** thì vị Rồng này có bảy đầu Rồng, tính rất hung ác, sau này bị Đế Tử của Đức Phật Đà là Mục Kiền Liên giáng phục

2_ **Ô Ba Nan Đà Long Vương** (tên Phạn là Upananda) là em của Nan Đà Long Vương, cùng với Nan Đà Long Vương là Đại Hộ Pháp Long Vương của Phật Giáo.



_Nan Đà Bạt Nan Đà Nhị Long Vương Ấn:
Hai tay đều tự duỗi giương mười ngón, hai ngón cái cùng cài chéo nhau.
Ngón cái phải đè ở trên ngón cái trái, tức là **Nan Đà Long Vương Ấn**
Ngón cái trái để ở trên ngón cái phải tức là **Bạt Nan Đà Long Vương Ấn**.
Ấn này lại có tên là Cửu Đầu Long Ấn, Nhất Thiết Long Ấn.



Chân Ngôn là:
ॐ नमः समान्ता बुद्धानाम् नन्दोपानन्दाय स्वहा
NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ NANDOPANANDAYA _ SVĀHĀ

LA SÁT

La Sát (tên Phạn là Ràkṣasa) chỉ loài Quỷ ác ăn thịt người. Lại gọi là La Sát Sa, La Xoa Sa, La Khất Sát Sa, A Lạc Sát Sa. Dịch ý là Khả Úy, Hộ Giả, Tốc Tật Quỷ. La Sát của nữ tính thì xưng là La Sát Tử (Ràkṣasi), lại gọi là La Xoa Tử.



Trong **Tuệ Lâm Ý Nghĩa**, quyển 25 ghi rằng: “La Sát là Quỷ ác, ăn máu thịt con người, hoặc bay trên hư không (Phi Không), hoặc đi trên mặt đất (Địa Hành) nhanh chóng rất đáng sợ”

Trong tập sách này, quyển 7 lại nói: La Sát Sa là tiếng Phạn, xưa nói La Sát là sai lầm vậy (lược đoạn giữa) tức là tên của loài Quỷ bạo ác đều ăn nuốt con người”

Ngoài ra, còn có một Thuyết nói: La Sát là Ngục Tốt trong Địa Ngục có nhiệm vụ trừng phạt tội nhân. Nhưng ở trong Phật Điển thì La Sát thệ nguyện thủ hộ Phật Pháp với người hành Chính Pháp, lại thường xuyên tham dự Pháp Hội, tùy thuận Đức Phật, nghe Pháp, vui vẻ làm theo.

La Sát Thiên Thủ Ấn:

Tay trái tác Kiếm Ấn, cũng tức là Dao Ấn



Chân Ngôn là:

ॐ ॥ रक्षसप्रतिपत्त्यै स्वहा ॥

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _NṚTYE SVĀHĀ

Bản khác dùng Chân Ngôn là:

ॐ ॥ रक्षसप्रतिपत्त्यै स्वहा ॥

OM_ RĀKṢASA ADHIPATĀYE_ SVĀHĀ

CA LÂU LA

Ca Lô La (tên Phạn là Garuḍa), Hán dịch có các tên gọi là Ca Lưu La, Ca Lâu La, Ca Lô La, Kim Xí Điểu, Diệu Xí Điểu, Thực Thổ Bi Khổ Thanh.



Ca Lô La là một loài chim lớn có tính cánh mãnh liệt trong Thần Thoại của Ấn Độ, tương truyền Ca Lô La là vật cỡi của Tỳ Thấp Nô Thiên (Vişṇu). Hoặc có thuyết nói: Khi sinh ra thời thân có ánh sáng hách dịch, chư Thiên nhận lầm là Hỏa Thiên nên lễ bái. Trong Phật Giáo thì Tôn này là một trong Chúng của tám Bộ Trời Rộng

Y theo sự ghi chép của Phật Điển thì đôi cánh của Ca Lô La do đan kết mọi vật báu mà thành, cho nên xưng là Kim Xí Điểu hoặc Diệu Xí Điểu. Loài chim này có thân thể rất lớn, khi giương mở hai cánh , rộng hơn ngàn dặm, thậm chí lớn đến hàng trăm vạn dặm.

Trong **Kinh Luật Dị Tướng** , quyển 49 nói: “Gió được quạt ra từ loài chim này, nếu vào mắt người thì người ấy bị mất ánh sáng (bị mù)”.

Bồ Tát Tòng Đâu Suất Thiên Giáng Thần Mẫu Thai Thuyết Quảng Phổ Kinh , quyển 7 lại ghi rằng:” Kim Xí Điểu Vương có thân dài tám ngàn do tuần, hai cánh, mỗi cánh dài bốn ngàn do tuần, dùng RỒNG làm thức ăn”

Kim Xí Điểu (Ca Lô La) Ấn:

Lại gọi là Kim Xí Điểu Vương Ấn. Hai ngón cái giao quấn nhau, giương mở hai bàn tay như thế xoải cánh, kết hình của Kim Xí Điểu, động ba lần như dạng bay.



Chân Ngôn là:

ॐ क्षिप स्वहा

OM KṢIPA SVÀHÀ

(?OM PAKṢÌM SVÀHÀ)

_Bản khác dùng Chân Ngôn là:

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय नमो

नमो ॐ नित्यं सदा नित्यं (संन्यस्तं सत् पञ्चगव्यं त्रैलोक्यं
सर्वत्रैव सदा सदा सदा ॐ नमो भगवते वासुदेवाय नमो

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM APRATIHATA ‘SASANĀNĀM _
TADYATHÀ: OM _ ’SAKUNA MAHÀ-’SAKUNA VITAMTA-PAKṢA _
SARVA PANAGANAKA KHAKHA KHAHI KHAHI SAMAYA
MANUSMARA HÙM TIṢṬA BODHISATVO JÑĀPAYATI SVÀHÀ

CỬU DIỆU (Nava-graha)



1_ Kim Diệu ('Sukra):

'Sukra lại xưng là Kim Tinh, hoặc Thái Bạch. Là một trong 7 Diệu, 9 Diệu Tôn hình: Thân màu thịt, khoác Thiên Y. Ngửa lòng bàn tay trái, co 4 ngón. Tay phải để ngang ngực.



2_ Mộc Diệu (Vṛhaspati):

Vṛhaspati là một trong 7 Diệu, một trong 9 Diệu. Lại xưng là Tuế Tinh, Nhiếp Đê.

Tôn Hình: Thân màu thịt trắng, ngửa lòng bàn tay phải lên trên co ngón giữa ngón vô danh cùng với ngón cái vịn nhau. Tay trái nắm quyền để ngang eo, giao ống chân mà ngồi (hình bên trái)



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **Bất Động Minh Vương** là:



Chữ chủng tử là: VṚ (𑖀)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tướng Ấn là: Kim Cương Hợp Chưởng, mở dựng hai ngón cái.



Chân Ngôn là:

ॐ वृ न स प (ॐ न स प)

OM _ VRHASPATI'SRI _ SVÀHÀ

Hay ॐ वृ न स प (ॐ वृ न स प) म पि थ व न या म ल व र्थ द ड म न

OM _ BRHASPATIDHA MAPITHAVNAYA (Danh vị...) MALA VARTHADI _ SVÀHÀ

3_ Thuỷ Diệu (Budha):

Budha là một trong 7 Diệu hoặc 9 Diệu. Lại xưng là Thuỷ Tinh, Trích Tinh, Thuỷ Đại Diệu, Thuỷ Tinh (tinh tuý của nước)

Tôn hình: Thân màu thịt, chấp hai tay lại, đầu đội mũ báu Tinh Nguyệt (mặt trăng có ngôi sao), ngồi Bán Già.



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **Thập Nhất Diện Quán Âm** là:

Añgaraka là một trong 7 Diệu, một trong 9 Diệu. Lại xưng là Huỳnh Hoặc Tinh.

Tôn Hình: Thân màu thịt, tay trái cầm cây kích (hình bên phải)



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **Dược Sư Phật** là:



Chữ chủng tử là: A (𑖀)

Tam Muội Gia Hình là: Cây kích Độc Cổ.



Tượng Ấn là: Hỏa Thiên Triệu Thỉnh Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ ऽ ऋ ऌ ॡ ॢ ॣ । ॥ ० १ २ ३ ४ ५ ६ ७ ८ ९

OM _ AṅĀRAKA'SRI-AROGYA _ SVÀHÀ

5_ **Thổ Diệu** ('Sanai'scara):

'Sanai'scara là một trong 7 Diệu hoặc 9 Diệu. Tức Trấn Tinh

Tôn hình: Thân màu thịt, hiện tướng Lão Tiên Nhân, thân trên màu đỏ cởi trần, thân dưới mặc quần da beo, tay phải cầm cây gậy tiên, tư thế đi bộ



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **Tỳ Sa Môn** là:

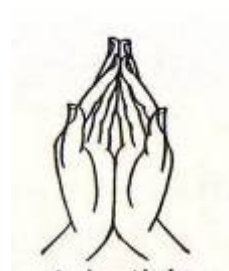


Chữ chủng tử là: 'SA (𑖦), hoặc PR (𑖥)

Tam Muội Gia Hình là: Cây gậy Tiên.



Tướng Ấn là: Bát Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम नक्षत्र निरजदानीये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADĀNIYE_ SVĀHĀ

hay ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम नक्षत्र निरजदानीये

OM_ 'SANAI'SCARA-'SCITI-'SRI_ SVĀHĀ

6_ Nhật Diệu (Sùrya):

Sùrya là một trong 9 Diệu. Lại xưng là Nhật Thiên Diệu, Nhật Tinh, Nhật Tinh (tinh túy của mặt trời), Thái Dương Mặt Nhật Tinh. Là quyền thuộc của Nhật Thiên của Mật Giáo, hoặc đồng Thể với Nhật Thiên.

Tôn này biểu thị cho Tâm Bồ Đề trong sạch.

Tôn Hình: Thân màu thít. Tay phải cầm vành mặt trời, Tay trái để ở eo, khoác Thiên Y. Dùng cỗ xe có ba con ngựa làm toà ngồi.



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **Văn Thù Sư Lợi** là:



Chữ chủng tử là: RO (𑖀), hay SU (𑖑), hay A (𑖡)
 Tam Muội Gia Hình là: Vành mặt trời.



Tượng Ấn là: Kim Cương Hợp Chưởng.



Chân Ngôn là:

𑖀𑖡𑖑𑖒𑖓𑖔𑖕𑖖𑖗𑖘𑖙𑖚𑖛𑖜𑖝𑖞𑖟𑖠𑖡
 NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SŪRYĀYA_ SVĀHĀ

Hay 𑖀𑖡 𑖑𑖒𑖓𑖔𑖕
 𑖀𑖡: 𑖑𑖒 𑖓𑖔 𑖕𑖖𑖗 𑖘𑖙𑖚
 𑖛 𑖜𑖝𑖞𑖟 𑖠𑖡 𑖢𑖣
 NAMO RATNATRAYĀYA
 NAMAḤ SŪRYA SARVA NAKṢATRA RĀJĀYA.
 OM _ AMOGHA-SYA (Danh vị...) ‘SATRI _ SVĀHĀ

7_ Nguyệt Diệu (Soma):

Soma tức Thái Âm, là một trong 9 Diệu

Tôn hình: Thân màu thịt, tay phải cầm nửa vành trăng, tay trái nắm quyền để ngang ngực.



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **A Di Đà** là:



Chữ chủng tử là: SU (𠄎), hay SÀ (𠄎)

Tam Muội Gia Hình là: Con thỏ trên nửa vành trăng.



Tượng Ấn là: Nguyệt Diệu Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ स॒म॒न्ता॒ बु॒द्ध॒आ॒ना॒म॒ न॒क्ष॒त्रा॒ नि॒र॒जा॒द॒ा॒नि॒ये॒

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADANIYE_ SVĀHĀ

hay ॐ सो॒मा-‘स्री॒ स्व॒हा

OM_ SOMA-‘SRI_ SVĀHĀ

Hoặc ॐ र॒ज॒या॒ न॒क्ष॒त्रा॒ रा॒जा॒या॒ स॒त्री॒ स्व॒हा

OM_ CANDRA-NAKṢATRA-RĀJĀYA (Danh vị...) ‘SATRI_ SVĀHĀ

8_ La Hầu Tinh (Ràhu):

Ràhu là một trong 9 Diệu, tức Hoàng Phan Tinh, lại xưng là Thực Thần. Lúc gặp mặt trời, mặt trăng tức là Thực (mặt trời, mặt trăng bị ăn)

Tôn Hình: Thân màu thịt trắng, hiện hình phần nộ, đầu tóc dựng lên trên, hai tay để bên lỗ tai.



Hoặc Tôn hình có 3 mặt phần nộ, tóc lửa dựng đứng, bên trên có 9 con rắn là:

Tôn Hình: Thân màu thịt, ở trong mây lộ nửa thân



Hoặc Tôn hình được xem là Hóa Thân của **Đại Nhật Như Lai** là:



Chữ chủng tử là: JE (𑖕), hay KE (𑖕), hay HE (𑖕)

Tam Muội Gia Hình là: Viên ngọc đỏ trên hoa sen.



Tướng Ấn là: Tuệ Tinh Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमःसमन्तबुद्धैःसमन्तलोकैःसर्वदेवैःसर्वनागैःसर्वयक्षैःसर्वगण्डर्भैःसर्वअसुरैःसर्वगरुडैःसर्वकिम्नरैःसर्वमोहरागैःसर्वहृदयैःसर्वअकार्षणैःसर्वविक्रान्तैः॥

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ LOKA ALOKĀ KARĀYA _ SARVA DEVA NĀGA YAKṢA GANDHARVA ASURA GARUḌA KIMNARA MOHĀRAGA DI_ HRDĀYA ANYA AKARṢĀYA VICITRAGATI SVĀHĀ

Hay ॐ वज्रकेतु नक्षत्रेणैःसर्वैः॥

OM _ VAJRA KETUNA NAKṢATRA RĀJĀYA (Danh vị...) HŪM _ SVĀHĀ

Cửu Cháp Diệu Thiên Tổng Ấn: Chân thật cháp tay. Hai Không (2 ngón cái) kèm nhau dựng thẳng, duỗi 2 Phong (2 ngón trỏ) đều mở gốc ngón rồi đưa qua lại.



Tổng Chân Ngôn là :

ॐ ग्राहेऽस्वर्वा प्राप्ता ज्योतिर्मया ॥

OM _ GRAHE'SVARYA PRĀPTA JYOTIRMAYA _ SVĀHĀ

_ Đại Thánh Tức Tai Chân Ngôn là :

ॐ सर्वतथागतस्यैः॥

OM _ SARVA TATHĀGATA 'SRĪYE _ SVĀHĀ

_ Phá Tú Diệu Tai Nạn Chân Ngôn:

ॐ सर्वत्रैःसर्वसमयेः॥

OM _ SARVATRĀ 'SRĪYE SAMAYE _ SVĀHĀ

_ Phá Chư Tú Ấn:

Hai tay tác Ngoại Phộc, dựng thẳng hai ngón cái đè trên móng hai ngón trỏ.
Ấn này đồng với Bát Tự Văn Thù Đại Tinh Tiến Ấn



Phá Nhất Thiết Tú Diệu Chương Cát Tường Chân Ngôn là:

ॐ सत् नक्षत्र समये श्रीय शिखर कुरु सूक्त

OM _ SARVA NAKṢATRA SAMAYE 'SRÌYE 'SÀNTIKA KURU SVÀHÀ

_ NĀNG CÁT TƯỜNG CHÂN NGÔN :

ॐ रत्नत्रय

ॐः सप्त सत् नक्षत्र एण्य वसुधैव कुटुम्बक एव

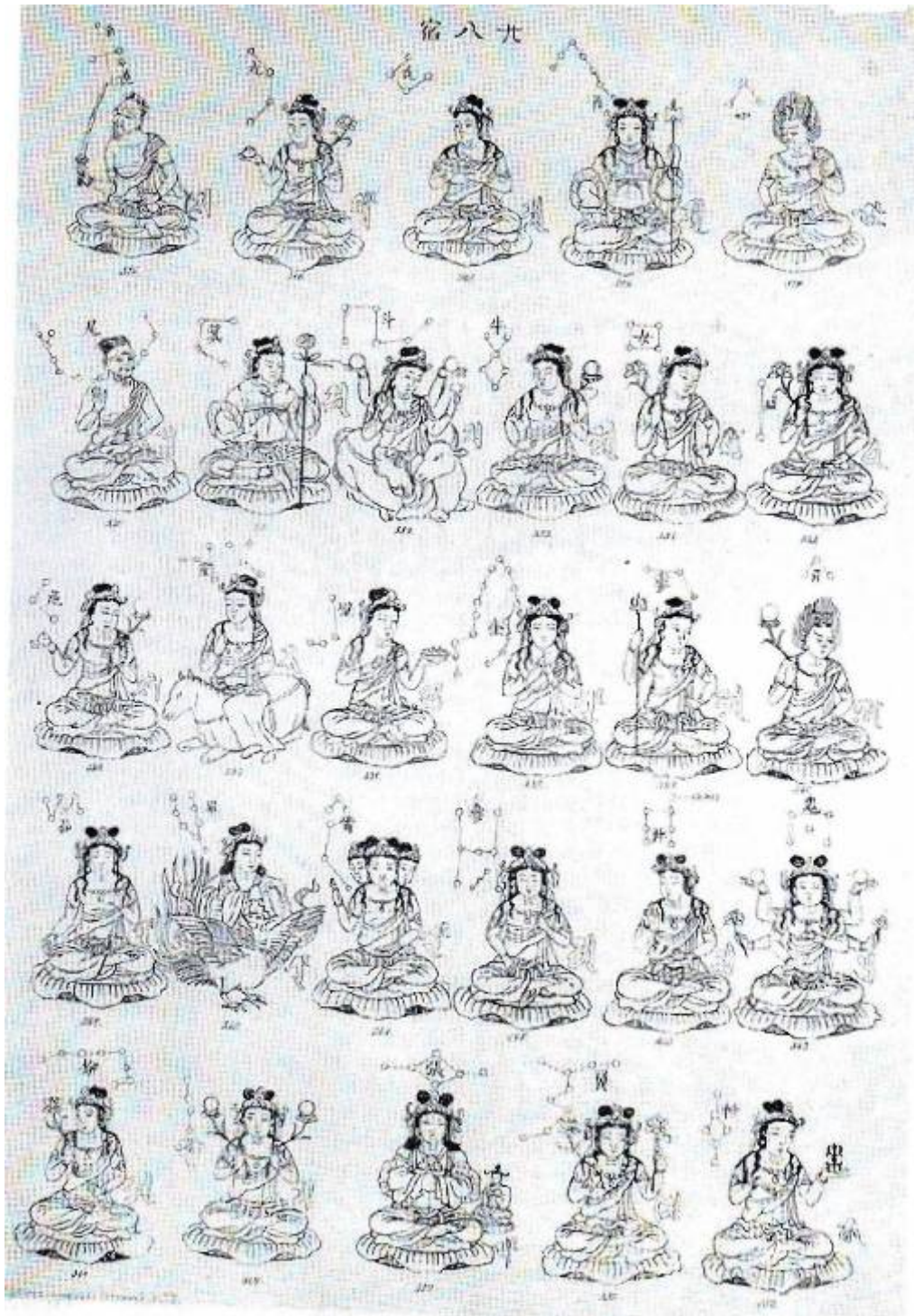
नमो उं इत्यं इत्यं च इत्यं सूक्त

NAMO RATNATRAYÀYA

NAMAḤ SOMA SARVA NAKṢATRA RÀJÀYA _ CATURTHIPA ÀLOKARÀYA

TADYATHÀ : OM _ DUMAPA DUMATISA PANIKHASE _ SVÀHÀ

28 TÚ (Aṣṭa-viṃśatīnām-nakṣatrānām)



_ Phương Đông: có 7 Tú



NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ NAKṢATRA NIRJADANIYE_ SVÀHÀ

hay नमो भगवते बुद्धाय नमो नमो नमो नमो नमो नमो नमो नमो नमो नमो
NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ KṚTIKÀ- NAKṢATRA _ SVÀHÀ

2_ Tất Tú (Rohiṇi):

Rohiṇi (Tất Tú) dịch âm là Lô Hứ Nễ, Lỗ Hỷ Ni. Lại xưng là Mộc Giả, Trưởng Dưỡng Tú, Trưởng Dục Tú. Là một trong 28 Tú

Tôn Hình: Tay trái cầm hoa sen bên trên có chòm sao. (hình 232)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủm tử là: RO (Ꝁ)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tượng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADAṆIYE_ SVĀHĀ

hay नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु नमोऽस्तु

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ROHINĪ- NAKṢATRA _ SVĀHĀ

3_ Tuy Tú (Mṛga'sira):

Mṛga'sira (Tuy Tú) lại xưng là Lộc Thủ Tú. Là một trong 28 Tú

Tôn Hình: Úp lòng bàn tay phải để trước ngực, dựng lòng bàn tay trái cầm hoa sen bên trên sen có ngôi sao, giao ống chân mà ngồi. (hình 233)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: RO (ꠞ), hay MR (ꠘ)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tượng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् नक्षत्रा निरजदानीये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADĀNIYE_ SVĀHĀ

hay ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् मृगशिरा नक्षत्रा निरजदानीये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MRGA'SIRA- NAKṢATRA _ SVĀHĀ

4_ Sâm Tú (Àrdra):

Àrdra (Sâm Tú) dịch âm là Át Đại La. Dịch ý là Dịch Thấp, Mê Thấp, Vị Thấp. Lại xưng là Sinh Sản Tú, Sinh Dưỡng Tú. Là một trong 28 Tú

Tôn Hình: Ngửa lòng bàn tay phải để trước rốn. Dựng đứng lòng bàn tay trái, co ngón trở ngón giữa cầm hoa sen, trên hoa sen có ngôi sao. Giao ống chân mà ngồi. (hình 234)



Hay Tôn Hình là:



Hay Tôn Hình là:

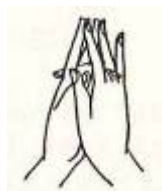


Chữ chủng tử là: HA (𑖇)

Tam Muội Gia Hình là: Ngõi sao trên hoa sen.



Tượng Ấn là: Nhị Thập Bát Bộ Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

𑖇𑖦𑖧𑖨𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭𑖮𑖯𑖰𑖱𑖲𑖳𑖴𑖵𑖶𑖷𑖸𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖾𑗀𑖿𑗁

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADANĪYE_ SVĀHĀ

Hay 𑖇𑖦𑖧𑖨𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭𑖮𑖯𑖰𑖱𑖲𑖳𑖴𑖵𑖶𑖷𑖸𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖾𑗀𑖿𑗁

OM _ HASTĀ-NAKṢATRA _ SVĀHĀ

3_ Kháng Tú (Svåtì):

Svåtì là một trong 28 Tú

Tôn Hình: Thân màu thịt, tay phải dựng lòng bàn tay để trước ngực, co ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh. Tay trái để trước rốn cầm hoa sen , trên sen để ngôi sao (hình bên phải)

4_ Trương Tú (Pùrva-phalguni):

Pùrva-phalguni là một trong 28 Tú. Lại xưng là Tiền Phả Cầu Ni, Tiền Đức Tú, Sơ Phá Cầu, Gian Thác Thiên.

TÚ này có 2 ngôi sao (hoặc nói là 3 ngôi sao, 6 ngôi sao), chủ Thiện Thiên, thuộc Bà Tẩu Thần

Tôn Hình: Thân màu thịt, tay phải dựng lòng bàn tay để trước ngực, co ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh. Tay trái để trước rốn cầm hoa sen , trên sen để ngôi sao (hình bên trái)



Hay Tôn Hình là:

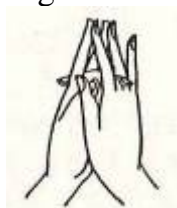


Chữ chủng tử là: MI (𠂔), hay PÀ (𠂔)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Bộ Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ ममि म व हं नं न क व (ॐ न म य न म न न

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADANĪYE_ SVĀHĀ

Hay ॐ न पूर्व फाल्गुनी न क व न म न न

OM _ PŪRVA-PHALGUNĪ-NAKṢATRA _ SVĀHĀ

5_ Dực Tú (Uttara-phalguni):

Uttara-phalguni là một trong 28 Tú

Tôn Hình: Thân màu thịt, tay trái để trước rốn cầm hoa sen, trên sen để ngôi sao. Co dựng đầu gối trái (hình bên phải)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: PHA (𑖔), hay MI (𑖓)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Bộ Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् नक्षत्र निरजदानीये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADĀNIYE_ SVĀHĀ

Hay ॐ उत्तरा फाल्गुनी नक्षत्रा स्वहा

OM _ UTTARA-PHALGUNI-NAKṢATRA _ SVĀHĀ

6_ Giác Tú (Citrà):

Citrà dịch âm là Chất Đa La, dịch nghĩa là Thái Sắc cho nên được gọi là Thái Hoạ Tú.

Tôn Hình: Thân màu thịt, dựng lòng bàn tay phải co ngón trở ngón giữa ngón vô danh. Quyển trái để trước rốn, hai tay cầm hoa sen, trên sen có ngôi sao. Dựng đầu gối phải, giao ống chân mà ngồi (hình bên trái)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: CI (𠄎), hay MI (𠄎)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Bộ Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

नमोऽसामन्त बुद्धानाम् नक्षत्र निरजदानीये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADĀNIYE_ SVĀHĀ

Hay ॐ नक्षत्र निरजदानीये

OM _ CITRĀ-NAKṢATRA _ SVĀHĀ

7_ Đê Tú (Vi'sàkhà):

Vi'sakhà là một trong 28 Tú

Tôn Hình: Thân màu thịt, ngựa lòng bàn tay phải để trước ngực. Tay trái để trước vú cầm hoa sen, trên sen có ngôi sao. Dựng đầu gối phải, giao ống chân mà ngồi (hình bên phải)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: VI (𑖀), hay A (𑖂)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Bộ Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् नक्षत्रा निरजादणिये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADAṆIYE_ SVĀHĀ

Hay ॐ नक्षत्रा नक्षत्रा स्वहा

OM _ VI'SĀKHĀ-NAKṢATRA _ SVĀHĀ

_ Phương Tây: có 7 Tú



1_ Nữ Tú ('Sravaṇà):

'Sravaṇà là một trong 28 Tú.

Tôn hình: Thân màu thịt, tay trái cầm hoa sen, trên sen có ngôi sao (hình bên phải)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: A (𪗗)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên hoa sen.



Tượng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

𑖀𑖥𑖤𑖮𑖜𑖘𑖡𑖙𑖞𑖮𑖩𑖮𑖩𑖱𑖚𑖚𑖙𑖛𑖠𑖡𑖢𑖣𑖤𑖥𑖦𑖧𑖨

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADAṆIYE_ SVĀHĀ

hay 𑖀𑖥𑖮𑖩𑖮𑖩𑖱𑖚𑖚𑖙𑖛𑖠𑖡𑖢𑖣𑖤𑖥𑖦𑖧𑖨

OM_ PŪRVA-ĀṢĀDHĀ-NAKṢATRA_ SVĀHĀ

6_ Phòng Tú (Anuràdhà):

Anuràdhà là một trong 28 Tú.

Tôn hình: Thân màu thịt, tay trái cầm hoa sen, trên sen có ngôi sao (hình thứ nhất đếm từ bên trái)



Hay Tôn Hình là:



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: DHA (ध)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên sen.



Tượng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ धानिष्ठानक्षत्रान्जलिनिर्जदानीयेः

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADANĪYE_ SVĀHĀ

hay ॐ धानिष्ठानक्षत्रान्जलिनिर्जदानीयेः

OM_ DHANIṢṬHĀ-NAKṢATRA_ SVĀHĀ

hay ॐ न पूर्व भद्र पद नक्षत्रं स्वहा
OM_PURVA-BHADRA-PADA-NAKṢATRA_SVÀHÀ

4_ Khuê Tú (Revati):

Revati là một trong 28 Tú

Tôn hình: Thân màu thịt, hai tay để ngang ngực cầm hoa sen, trên hoa có ngôi sao



Hay Tôn Hình là:

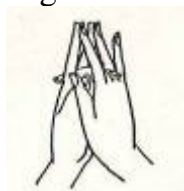


Chữ chủng tử là: RE (𑖀), hay RO (𑖀)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् नक्षत्रं निरजादणिये स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_NAKṢATRA NIRJADAṆIYE_SVÀHÀ

hay ॐ रवः शक्रः शक्रः शक्रः
OM_REVATI-NAKṢATRA_SVÀHÀ

5_ Bích Tú (Uttara-bhàdrapadà):

Uttara-bhàdrapadà là một trong 28 Tú

Tôn hình: Thân màu thịt, tay phải cầm hoa sen, trên hoa có ngôi sao. Ngửa lòng bàn tay trái để trước bấp đùi (hình phía dưới bên phải).



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: ‘SA (𑖦) hay RO (𑖧), hay O (𑖛)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ ममि न व ह नं न क व ॐ न म य न म न ॥

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADANĪYE_ SVĀHĀ

hay ॐ न उ न र न न च न न क व न म न ॥

OM_ UTTARA-BHĀDRA-PADĀ-NAKṢATRA_ SVĀHĀ

6_ Vị Tú (Bharani):

Bharani là một trong 28 Tú

Tôn hình: Thân màu thịt, tay phải cầm hoa sen, trên hoa có ngôi sao, một đầu của cuống hoa để trên lòng bàn tay trái (hình chính giữa bên trên)



Hay Tôn Hình là:

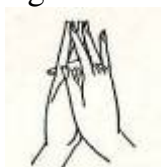


Chữ chủng tử là: BHA (𑖧), hay 'SA (𑖦)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ भ्रमरि नक्षत्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADAṆIYE_ SVĀHĀ

hay ॐ भ्रमरि नक्षत्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं वक्रं

OM_ BHARAṆI-NAKṢATRA_ SVĀHĀ

7_ Lâu Tú (A'svinì):

A'svinì là một trong 28 Tú

Tôn hình: Thân màu thịt, tay trái ngửa lòng bàn tay trước ngực. Tay phải cầm hoa sen, trên hoa có ngôi sao (hình phía dưới bên trái)



Hay Tôn Hình là:



Chữ chủng tử là: A (孛)

Tam Muội Gia Hình là: Ngôi sao trên sen.



Tướng Ấn là: Nhị Thập Bát Tú Tổng Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् नक्षत्र निरजदानीये

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NAKṢATRA NIRJADĀNIYE_ SVĀHĀ

hay ॐ नमो शिवाय नक्षत्र निरजदानीये

OM_ A'SVINI-NAKṢATRA_ SVĀHĀ

Thỉnh Nhị Thập Bát Tú Chân Ngôn là:

ॐ नमो सामन्त बुद्धानाम् ॐ अष्ट विंशति नक्षत्रैः निरजदानीये ॐ ह्रीं ॐ नमः

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM AṢṬA VIṂ'SANĪNĀM NAKṢATREBHYAḤ NIRJADĀNIYE_ ṬAKKI HŪM JAḤ _SVĀHĀ

Hết

Hiệu chỉnh xong vào ngày 25/01/2013

*) Tài liệu tham cứu:

_Phật Giáo Tiểu Bách Khoa, 17: Phật Giáo đích Thủ Ấn (Trung Quốc Xã Hội Khoa Học Xuất Bản Xã_2003)

_Phật Giáo Thủ Ấn Đồ Thuyết (Thường Xuân Thụ Thư Phường)

_Đại Bi Thần Chú Xuất Tướng (Hòa Dụ Xuất Bản Xã)

_Đại Bi Quán Âm Căn Bản Pháp

_Thai Tạng Giới Man Đa La

_Kim Cương Giới Man Đa La

_Tỉnh Tú Căn Bản Pháp

_Một số Tôn Tượng trên Internet

MỤC LỤC

1_ Ý nghĩa của Thủ Ấn	Tr.01
2_ Tên gọi riêng cho 10 ngón tay	Tr.05
3_ Thủ Ấn căn bản của Mật Giáo.....	Tr.07
4_ Sáu Thủ Ấn thường gặp	Tr.11
5_ Thập bát đạo Khế Ấn	Tr.13
6_ Thủ Ấn hiến tám Cúng của Tạng Mật	Tr.22
7_ Thủ Ấn của Phật Bộ	Tr.27
8_ Thủ Ấn của Bồ Tát Bộ.....	Tr.63
9_ Thủ Ấn của Quán Âm Bộ	Tr.105
10_ Thủ Ấn của Minh Vương Bộ.....	Tr.173
11_ Thủ Ấn của các Thánh Chúng Hộ Thế.....	Tr.192
12_ Cửu Diệu	Tr.233
13_ 28 Tú.....	Tr.248
14_ Mục lục	Tr.280



PHẬT LỊCH 2556

THỦ ẤN CỦA PHẬT GIÁO



Soạn Dịch : HUYỀN THANH